

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



GS.TS. NGUYỄN. BÙI XUÂN PHONG

BÀI GIẢNG
THANH TOÁN QUỐC TẾ
(Dùng cho sinh viên ngành Kế toán)

HÀ NỘI 12-2019

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH.....	6
LỜI NÓI ĐẦU	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	8
1.1 Cơ sở hình thành quan hệ thanh toán quốc tế	8
1.2. Khái niệm thanh toán quốc tế.....	9
1.3 Đặc điểm thanh toán quốc tế.....	10
1.4. Các chủ thể tham gia quan hệ thanh toán quốc tế.....	11
1.4.1 Người cư trú và người không cư trú.....	11
1.4.2 Ngân hàng trung ương	11
1.4.3 Các ngân hàng thương mại	13
1.4.5 Các chủ thể khác.....	14
1.5 Điều kiện thanh toán quốc tế	15
1.5.1 Điều kiện tiền tệ.....	15
1.5.2 Điều kiện về địa điểm thanh toán	17
1.5.3 Điều kiện về thời gian thanh toán.....	17
1.5.4 Điều kiện về phương thức thanh toán.....	18
1.6 Các văn bản pháp lý chủ yếu điều chỉnh quan hệ thanh toán quốc tế.....	18
1.6.1 Trên phương diện Luật và Công ước quốc tế.....	18
1.6.2 Thông lệ và tập quán quốc tế.....	18
1.6.3 Trình tự giá trị pháp lý của các văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động thanh toán quốc tế	20
CHƯƠNG 2: TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI.....	24
2.1 Khái niệm và phân loại tỷ giá hối đoái.....	24
2.1.1. Khái niệm Tỷ giá hối đoái	24
2.1.2 Phân loại tỷ giá hối đoái	24
2.2 Phương pháp yết tỷ giá.....	25
2.2.1. Ký hiệu tiền tệ	25
2.2.2 Cách yết giá	26
2.2.3 Cách đọc/viết tỷ giá	26
2.2.4. Phương pháp yết giá.....	27
2.3. Phương pháp xác định tỷ giá hối đoái.....	27
2.3.1 Dựa vào tiêu chuẩn giá cả đồng tiền.....	27

2.3.2 Dựa vào ngang giá sức mua.....	28
2.3.3 Phương pháp tỷ giá chéo (thông qua đồng tiền thứ ba).....	28
2.4.Nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái	30
2.5 Biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái.	31
2.5.1. Chính sách chiết khấu.....	31
2.5.2. Chính sách hối đoái.....	31
2.5.3. Quỹ bình ổn hối đoái	32
2.5.4. Phá giá tiền tệ.....	32
2.5.5. Nâng giá tiền tệ.....	32
CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ	37
3.1 Hối phiếu (Bill of Exchange, Draft).....	37
3.1.1 Khái niệm và đặc điểm của hối phiếu.....	37
3.1.2 Các loại hối phiếu.....	38
3.1.3 Chức năng của hối phiếu.....	38
3.1.4 Thành lập hối phiếu (Hình thức của hối phiếu)	39
3.1.5. Nội dung của hối phiếu.....	40
3.1.6 Quyền lợi và nghĩa vụ của những người liên quan tới hối phiếu.	42
3.1.7 Các nghiệp vụ liên quan tới hối phiếu.....	43
3.2 Lệnh phiếu	45
3.2.1 Khái niệm.....	45
3.2.2 Đặc điểm của lệnh phiếu	45
3.3 Séc (Cheque, check)	45
3.3.1 Khái niệm và các loại séc.....	46
3.3.2 Điều kiện thành lập séc.....	47
3.3.3 Nội dung của séc.....	47
3.3.4 Thời hạn hiệu lực của séc.....	48
3.3.5 Những người liên quan đến séc:.....	48
3.3.6 Lưu thông séc.....	48
3.4 Thẻ thanh toán (Credit Card).....	49
3.4.1 Khái niệm và các loại thẻ thanh toán	49
3.4.2 Mô tả thẻ về mặt kỹ thuật.....	50
3.4.3 Các rủi ro trong thanh toán quốc tế.....	53
CHƯƠNG 4: CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ	61

4.1 Phương thức chuyển tiền.....	61
4.1.1 Khái niệm.....	61
4.1.2. Trình tự tiến hành nghiệp vụ chuyển tiền	61
4.1.3 . Hình thức chuyển tiền.....	62
4.1.4. Lợi ích và rủi ro đối với các bên trong phương thức chuyển tiền.....	62
4.1.5. Trường hợp áp dụng phương thức chuyển tiền.....	62
4.2. Phương thức ghi sổ	63
4.3 Phương thức nhờ thu (COLLECTION OF PAYMENT)	64
4.3.1 Khái niệm và các loại nhờ thu.....	64
4.4 Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (DOCUMENTARY CREDIT)	68
4.4.1 Khái niệm và các loại thư tín dụng chứng từ	68
4.4.2 Các bên tham gia trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.	69
4.4.3 Nội dung của thư tín dụng chứng từ	75
4.4.4. Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.....	79
4.4.5. Một số điều lưu ý khi sử dụng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ	82
4.5 Phương thức chứng từ trả tiền ngay	85
4.5.1. Khái niệm.....	85
4.5.2. Trình tự tiến hành	85
4.6 . Phương thức thư ủy thác mua (Authority to Purchase - A/P).....	87
4.6.1. Khái niệm.....	87
4.6.2. Đặc điểm.....	87
4.7. Phương thức thư đảm bảo trả tiền (Letter of Guarantee - L/G).....	87
4.7.1. Khái niệm.....	87
4.7.2. Đặc điểm.....	88
CHƯƠNG 5: CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	93
5.1. Vận đơn đường biển (Marine/Ocean Bill of lading - B/L)	93
5.1.1. Khái niệm và phân loại Vận đơn đường biển.....	93
5.1.2. Chức năng của Vận đơn đường biển	95
5.1.3. Hình thức và nội dung của Vận đơn đường biển.....	95
5.1.4. Một số lưu ý khi sử dụng vận đơn đường biển trong thanh toán quốc tế.....	97
5.2. Vận đơn hàng không.....	100

5.2.1. Khái niệm và phân loại Vận đơn hàng không (AIR WAYBILLS - A WB)	100
5.2.2. Chức năng vận đơn hàng không.....	101
5.2.3. Hình thức và nội dung của Vận đơn hàng không	101
5.2.4. Những lưu ý khi sử dụng vận đơn hàng không.....	102
5.3. Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt và đường sông	104
5.4. Chứng từ vận tải đa phương thức	105
5.4.1. Khái niệm chứng từ vận tải đa phương thức	105
5.4.2. Các loại Chứng từ vận tải đa phương thức	105
5.4.3. Nội dung và hình thức của Chứng từ vận tải đa phương thức	106
5.4.4 Một số điểm lưu ý khi sử dụng chứng từ vận tải đa phương thức	107
5.5. Chứng từ bảo hiểm hàng hóa.....	108
5.5.1. Khái niệm và giải thích các thuật ngữ liên quan.....	108
5.5.2. Các loại chứng từ bảo hiểm hàng hóa.....	109
5.5.3. Nội dung của chứng từ bảo hiểm.....	109
5.4. Những lưu ý khi sử dụng chứng từ bảo hiểm	110
5.6. Các chứng từ hàng hóa.....	111
5.6.1. Hóa đơn thương mại (COMMERCIAL INVOICES)	111
5.7 Kiểm tra chứng từ thanh toán	113
TÀI LIỆU THAM KHẢO	118

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1 - Hối phiếu trong phương thức thanh toán nhờ thu	39
Hình 3.2- Hối phiếu trong phương thức tín dụng chứng từ.....	40
Hình 3.3- Sơ đồ lưu thông séc qua một ngân hàng	49
Hình 3.4. Sơ đồ lưu thông séc qua hai ngân hàng	49
Hình 3.5. Mối quan hệ thanh toán thẻ	52
Hình 4.1 Sơ đồ nghiệp vụ chuyển tiền.....	60
Hình 4.2. Trình tự nghiệp vụ thanh toán.....	64
Hình 4.3. Sơ đồ nghiệp vụ phương thứ nhờ thu kèm chứng từ.....	67
Hình 4.4. Trình tự thanh toán của phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ.....	70
Hình 4.5. Trình tự tiến hành của phương thức CAD.....	80

LỜI NÓI ĐẦU

Trong điều kiện hiện nay, khi hội nhập và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đang ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, hoạt động kinh doanh nói chung, kinh doanh quốc tế nói riêng trở thành một yếu tố khách quan đối với mọi quốc gia. Trong những thập kỷ gần đây, đã chứng kiến sự bùng nổ của hoạt động kinh doanh trên phạm vi toàn cầu.

Thanh toán quốc tế là một môn học không thể thiếu trong chương trình đào tạo ngành Kế toán. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên, chúng tôi tổ chức biên soạn bài giảng **“Thanh toán quốc tế”** phù hợp với điều kiện kinh doanh trong giai đoạn hội nhập. Với kinh nghiệm giảng dạy được tích lũy qua nhiều năm, cộng với sự nỗ lực nghiên cứu từ các nguồn tài liệu khác nhau, bài giảng có nhiều thay đổi và bổ sung để đáp ứng yêu cầu do thực tiễn đặt ra. Bài giảng “Thanh toán quốc tế” là tài liệu chính thức sử dụng giảng dạy và học tập cho sinh viên hệ đào tạo đại học ngành Kế toán Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông; đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến lĩnh vực này. Nội dung bài giảng gồm 5 chương đề cập đến toàn bộ những kiến thức về thanh toán và tín dụng quốc tế.

Biên soạn bài giảng là một công việc hết sức khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực cao. Tác giả đã giành nhiều thời gian và công sức với cố gắng cao nhất để hoàn thành. Tuy nhiên, với nhiều lý do nên không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong sự chỉ giáo, đóng góp, xây dựng của các đồng nghiệp, anh chị em sinh viên và bạn đọc để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng bài giảng

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội tháng 12 năm 2019

Tác giả

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

1.1 Cơ sở hình thành quan hệ thanh toán quốc tế

Cùng với xu hướng phát triển và sự toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, trên thế giới các quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... giữa các nước ngày càng phát triển. Thực hiện các mối quan hệ trên đã dẫn tới sự hình thành các quan hệ về tiền tệ, tài chính, tín dụng quốc tế và mối quan hệ này ngày càng phát triển. Như vậy các quan hệ trao đổi quốc tế là cơ sở để hình thành các mối quan hệ tài chính, tiền tệ giữa các nước với nhau, tạo ra sự di chuyển vốn từ nước này qua nước khác nhằm điều tiết vốn từ nơi thừa qua nơi thiếu.

Quan hệ tài chính, tiền tệ ra đời từ lâu nhưng chỉ thực sự phát triển khi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển. Nó trở thành một yếu tố không thể thiếu được trong hoạt động kinh tế cũng như trong các hoạt động khác giữa các nước với nhau. Kết quả thực hiện các mối quan hệ trên hình thành các khoản thu chi tiền tệ quốc tế giữa các nước với nhau, tạo nên địa vị tài chính mỗi nước bội thu hay bội chi. Để thực hiện tốt các khoản thu chi tiền tệ quốc tế, cần thiết phải thông qua các tổ chức trung gian là các ngân hàng thương mại cùng với mạng lưới hoạt động của nó có mặt khắp nơi trên thế giới.

Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kĩ thuật – công nghệ kéo theo lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, với tốc độ cao. Từ đó, nảy sinh yêu cầu phát triển và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước. Quan hệ kinh tế quốc tế ban đầu hình thành trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá, dần dần phát triển sang các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, tài chính, nghiên cứu khoa học với nhiều hình thức: hợp tác sản xuất, trao đổi công nghệ, hợp tác về đầu tư, về tài chính, tín dụng, thông tin liên lạc, giao thông vận tải, v.v. Sự phát triển quan hệ kinh tế quốc tế dẫn đến sự hình thành thị trường thế giới thống nhất, sự xuất hiện xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế. Với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ và hàng nghìn tổ chức quốc tế, quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng đa dạng và phong phú.

Bên cạnh đó, do sự khác biệt về điều kiện địa lý và phát triển không đều về kinh tế, chính trị, dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia không thể giống nhau. Đồng thời, do sự khác biệt về tài nguyên, công nghệ, lao động.... một quốc gia không thể tự sản xuất tất cả mọi sản phẩm theo nhu cầu của xã hội. Hơn nữa, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, trình độ phát triển... của mỗi quốc gia cũng xác định phạm vi và năng lực sản xuất của quốc gia đó. Mỗi quốc gia sẽ tập trung sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà họ có lợi thế, đồng thời nhập khẩu những sản phẩm mà trong nước chưa có điều kiện sản xuất được. Điều này nói lên rằng, các quốc gia luôn phụ thuộc lẫn nhau về rất nhiều loại sản phẩm cần thiết cho nhu cầu xã hội. Do đó, trong bối cảnh toàn cầu hóa, tất yếu hình thành mối quan hệ kinh tế quốc tế giữa nước này với nước khác.

Một trong những hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế là trao đổi hàng hóa, dịch vụ. Hoạt động trao đổi này làm phát sinh các khoản thu và chi của nước này đối với nước khác. Để đảm bảo an toàn, nhanh chóng và chính xác các khoản phải thu, cũng như ràng buộc nghĩa vụ của nhau, các quốc gia phải thỏa thuận và thống nhất cơ chế thanh toán cùng với các quy định cụ thể như phương tiện thanh toán, các điều kiện thanh toán, các

phương thức thanh toán... Đó chính là các nội dung của hoạt động thanh toán quốc tế.

Qua phân tích trên cho thấy thanh toán quốc tế được bắt nguồn từ quan hệ kinh tế quốc tế của các quốc gia như thương mại, đầu tư và các hình thức hợp tác kinh tế quốc tế khác. Riêng trong lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu, thanh toán quốc tế được biểu hiện rõ nét nhất bởi chính hoạt động thanh toán quốc tế đã hỗ trợ và phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa các doanh nghiệp của các nước diễn ra một cách trôi chảy và hiệu quả.

Hoạt động thương mại quốc tế và thanh toán quốc tế liên quan rất chặt chẽ với nhau trong quan hệ kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia. Trong đó, thanh toán quốc tế là hoạt động phát sinh, nhưng lại có vai trò quan trọng đối với hiệu quả và tăng trưởng thương mại quốc tế, bởi vì chỉ khi hoạt động thanh toán có an toàn và trôi chảy thì người xuất khẩu mới thu được tiền và người nhập khẩu mới nhận được hàng.

Tóm lại, sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế, tất yếu hình thành hoạt động thanh toán quốc tế. Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế là hoạt động chủ yếu gắn liền với hoạt động thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại. Chính vì vậy, nói đến hoạt động thanh toán quốc tế là nói đến một trong những hoạt động của ngân hàng thương mại hay còn gọi là nghiệp vụ ngân hàng quốc tế của ngân hàng thương mại. Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt, hầu hết các ngân hàng thương mại đều muốn đa dạng hóa các hoạt động của mình, trong đó thanh toán quốc tế được coi là một trong những hoạt động trọng tâm.

1.2. Khái niệm thanh toán quốc tế

Thanh toán quốc tế là một hoạt động tài chính đi đôi với thương mại quốc tế. Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng sôi động, kéo theo hoạt động giao lưu kinh tế thương mại giữa các quốc gia phát triển.

Xét theo nghĩa rộng, quan hệ quốc tế giữa các nước bao gồm nhiều lĩnh vực, như kinh tế chính trị, ngoại giao, văn hóa, khoa học kỹ thuật... trong đó quan hệ kinh tế (chủ yếu là giao dịch thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp) chiếm vị trí chủ đạo, là tiền đề cho việc hình thành các nhu cầu chi trả, thanh toán giữa các chủ thể ở các quốc gia khác nhau, từ đó hình thành và phát triển hoạt động thanh toán quốc tế. Trong đó, ngân hàng là cầu nối trung gian giữa các bên. Thanh toán quốc tế nói chung được hiểu là nghĩa vụ chi trả của một bên (con nợ) và quyền hưởng về tiền tệ của bên kia (chủ nợ) liên quan đến các hoạt động giao dịch thương mại quốc tế.

Xét ở góc độ hẹp hơn, nghĩa là chỉ xem xét thanh toán quốc tế trong giao dịch thương mại quốc tế thì thanh toán quốc tế được hiểu là một trong số các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại trong việc thanh toán giá trị của các lô hàng giữa bên mua hàng và bên bán hàng giữa các doanh nghiệp thuộc các quốc gia khác nhau.

Thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu chi đối ngoại của một nước đối với một nước khác để hoàn thành các mối quan hệ về kinh tế, thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật, ngoại giao, xã hội giữa các nước.

Thanh toán quốc tế rất đa dạng, song có thể phân thành 2 loại lớn:

- Thanh toán quốc tế có tính chất mật dịch, đây là các khoản thanh toán để phục vụ cho việc luân chuyển hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia.

- Thanh toán quốc tế phi mật dịch là những khoản thanh toán không liên quan đến sự vận động của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, mà nó góp phần thực hiện các mối quan hệ phi mật dịch giữa các nước.

1.3 Đặc điểm thanh toán quốc tế

- Chủ thể tham gia các quan hệ thanh toán quốc tế khá đa dạng. Đó có thể là doanh nghiệp, ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại hay cá nhân, ...

- Đồng tiền sử dụng trong quan hệ thanh toán quốc tế là bản tệ hoặc ngoại tệ. Đồng tiền đó có thể là đồng tiền quốc tế (được hình thành trên cơ sở các hiệp định song phương hoặc đa phương) hoặc đồng tiền quốc gia. Đồng tiền được sử dụng trong thanh toán quốc tế thường là đồng tiền mạnh và có khả năng chuyển đổi cao.

- Hoạt động thanh toán quốc tế hầu như không thực hiện bằng tiền mặt mà luôn thông qua chuyển khoản giữa các ngân hàng của những quốc gia có liên quan. Muốn vậy, các ngân hàng phải thiết lập quan hệ đại lý lẫn nhau. Các ngân hàng đại lý thường cung cấp cho nhau nhiều dịch vụ: Thu chi hộ, chia sẻ khách hàng và thị phần, cung cấp thông tin khách hàng, tư vấn, trợ giúp v.v... Trong đó, thu chi hộ bao giờ cũng là mục đích đầu tiên khi các ngân hàng thiết lập quan hệ đại lý, Ngân hàng có quan hệ đại lý với ngân hàng nước ngoài thường có 2 loại tài khoản (TK) chủ yếu: TK nostro và TK vostro (hay loro). TK nostro là TK tiền gửi của ngân hàng ở ngân hàng nước ngoài, còn vostro là TK tiền gửi của ngân hàng nước ngoài tại ngân hàng mình. Khi ngân hàng thu chi hộ phục vụ cho các quan hệ phục vụ thanh toán quốc tế, các bút toán sẽ được thực hiện trên các tài khoản này.

- Hoạt động thanh toán quốc tế diễn ra theo những điều kiện nhất định. Đó là: Điều kiện thanh toán, phương thức thanh toán, phương tiện thanh toán, đồng tiền thanh toán, thời gian và địa điểm thanh toán theo thỏa thuận của các bên liên quan. Những thỏa thuận này bị chế định bởi luật quốc tế, luật quốc gia, các thông lệ và tập quán quốc tế liên quan rất phức tạp.

- Hoạt động thanh toán quốc tế luôn chứa đựng nhiều rủi ro và tiềm ẩn do các đặc điểm sau:

+ Sự hiểu biết lẫn nhau giữa các bên liên quan là khá ít và rất khó thẩm định.

+ Phạm vi không gian rất rộng. Hàng hóa khi chuyển từ người bán sang người mua phải qua trung gian người vận chuyển. Tiền thanh toán phải qua trung gian các ngân hàng liên quan. Thời gian thanh toán thường khá dài.

+ Môi trường pháp lý quốc tế không đồng nhất, không đầy đủ do trình độ phát triển và luật điều chỉnh, tập quán giao dịch và thanh toán các quốc gia rất khác nhau.

+ Lợi ích và mong muốn của các bên tham gia là không đồng nhất.

- Xu hướng phát triển của kỹ thuật thanh toán quốc tế điện tử.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ điện tử và công nghệ ngân hàng điện tử vào nửa cuối thế kỷ XX đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng kỹ thuật thanh toán quốc tế điện tử. Sự xuất hiện của các hệ thống chuyển tiền điện tử quốc tế, hiệp hội liên ngân hàng tài chính toàn cầu v.v... là minh chứng rõ ràng cho điều này. Kỹ thuật thanh toán

quốc tế điện tử có những ưu điểm nổi bật: Rất nhanh chóng, tính bảo mật cao, chi phí rẻ song đòi hỏi trình độ công nghệ điện tử tương đồng giữa các quốc gia và sự nghiêm ngặt trong quy trình thực hiện.

1.4. Các chủ thể tham gia quan hệ thanh toán quốc tế

1.4.1 Người cư trú và người không cư trú

Tham gia vào hoạt động thanh toán quốc tế gồm hai nhóm chủ thể, người cư trú và người không cư trú. Theo thông lệ quốc tế và theo luật hiện hành của Việt Nam (pháp lệnh ngoại hối năm 2006) người cư trú bao gồm:

- a- Tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động tại Việt Nam
- b- Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động tại Việt Nam
- c- Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, Quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam
- d- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam nước ngoài
- đ- Văn phòng đại diện nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a,b,c
- e- Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài dưới 12 tháng, công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và e và csas nhân đi theo họ
- g- Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài
- h- Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Người không cư trú là các cá nhân, tổ chức khác với người cư trú nói trên. Như vậy, quan hệ thanh toán quốc tế của một quốc gia bao gồm quan hệ thanh toán giữa người cư trú và người không cư trú của các quốc gia đó

1.4.2 Ngân hàng trung ương

Căn cứ vào mục tiêu tham gia vào quan hệ thanh toán quốc tế, chủ thể tham gia bao gồm (i) Ngân hàng trung ương; (ii) Ngân hàng thương mại.

Ngân hàng trung ương trong thanh toán quốc tế với tư cách là người thay mặt chính phủ ký kết và thực hiện các hiệp định về tiền tệ và tín dụng quốc tế. Bên cạnh đó, ngân hàng trung ương còn là ngân hàng của các ngân hàng trong các hoạt động kinh doanh tiền tệ và thanh toán quốc tế.

Ngân hàng Trung ương có nhiệm vụ:

Về quản lý ngoại hối:

- Quản lý các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- Xác định dự trữ ngoại hối Nhà nước; kiểm soát dự trữ quốc tế;
- Xác định tỷ giá giữa Việt Nam đồng và ngoại tệ; tổ chức và phát triển thị trường

ngoại tệ; xây dựng cơ chế tỷ giá trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Về xây dựng cán cân thanh toán quốc tế:

- Thu thập, tổng hợp, lập dự báo và theo dõi việc thực hiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; báo cáo tình hình thực hiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Làm đầu mối cung cấp số liệu cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam cho các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Về quản lý việc vay, trả nợ nước ngoài của người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và cá nhân theo quy định của pháp luật:

- Thực hiện quản lý nhà nước đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức khác thuộc khu vực công; giám sát, theo dõi việc vay, trả nợ nước ngoài của khu vực tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra việc bảo lãnh vay nước ngoài của các ngân hàng thương mại và của các tổ chức khác được phép cấp bảo lãnh vay nước ngoài theo quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của các doanh nghiệp, tổ chức khác thuộc khu vực công và dự báo mức vay nước ngoài hàng năm của khu vực tư nhân trong cả nước gửi Bộ Tài chính tổng hợp để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính điều hành hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức khác đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Tổng hợp tình hình vay, trả nợ nước ngoài hàng năm của các doanh nghiệp, tổ chức khác thuộc khu vực công và khu vực tư nhân; báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung tình hình về vay, trả nợ nước ngoài hàng năm của cả nước;

Về quản lý cho vay và thu hồi nợ nước ngoài của Chính phủ, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng:

- Phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức, nguồn vốn, hình thức, đối tượng, cơ chế quản lý cho vay và thu hồi nợ nước ngoài của Chính phủ;

- Quy định điều kiện, đối tượng, hình thức và cơ chế quản lý cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đối với người cư trú và tổ chức tín dụng;

- Quy định điều kiện, thủ tục, quy trình cấp phép và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép người cư trú là tổ chức kinh tế cho vay, thu hồi nợ nước ngoài;

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về cho vay và thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Về đàm phán, ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng:

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế theo ủy quyền của Chính phủ về ODA với Ngân hàng Thế giới (World Bank – WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank – ADB),

Quỹ Tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund – IMF);

- Tổng hợp theo định kỳ và thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan về tình hình rút vốn và thanh toán thông qua hệ thống tài khoản của các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA mở tại các ngân hàng.

Đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các ngân hàng và tổ chức tiền tệ quốc tế theo ủy quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ:

- Thực hiện chức năng thành viên tại Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư quốc tế (International Investment Bank – IIB), Ngân hàng Hợp tác kinh tế quốc tế (International Bank For Economic Cooperation – IBEC);

- Làm đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc thực hiện điều lệ, chính sách của IMF, WB, ADB, IIB, IBEC và các chương trình ổn định kinh tế vĩ mô do IMF, WB, ADB thực hiện tại Việt Nam; cung cấp thông tin, số liệu định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của các tổ chức trên; đề xuất với Chính phủ, các chính sách và biện pháp để phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức trên.

1.4.3 Các ngân hàng thương mại

Trong hoạt động thanh toán quốc tế, cùng với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, ngân hàng thương mại là một chủ thể chủ yếu, tham gia trực tiếp vào việc cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế theo yêu cầu của khách hàng. Ngân hàng thương mại tham gia vào hoạt động thanh toán quốc tế với các vai trò sau:

Vai trò trung gian thanh toán

Trong thanh toán quốc tế, ngân hàng đóng vai trò trung gian thanh toán, làm cho quá trình thanh toán được tiến hành an toàn, nhanh chóng tiện lợi và giảm bớt chi phí thay vì thanh toán bằng tiền mặt. Ngân hàng với sự ủy thác của khách hàng bảo vệ quyền lợi của khách hàng nhằm giảm bớt rủi ro, tạo sự an tâm tin tưởng cho khách hàng trong quan hệ giao dịch mua bán với nước ngoài.

Trong thương mại quốc tế, do khoảng cách về địa lý, các doanh nghiệp của các quốc gia không thể thanh toán tiền hàng trực tiếp cho nhau, mà thường phải thông qua ngân hàng thương mại với mạng lưới chi nhánh và hệ thống ngân hàng đại lý rộng khắp trên toàn cầu. Khi thay mặt khách hàng thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế, các ngân hàng thương mại trở thành cầu nối trung gian thanh toán giữa các bên mua bán ở các quốc gia khác nhau.

Với vai trò trung gian thanh toán, các ngân hàng thương mại tiến hành thanh toán tiền hàng theo yêu cầu của khách hàng, bảo vệ quyền lợi cho khách trong giao dịch thanh toán, tư vấn, hướng dẫn khách hàng sử dụng các công cụ và phương thức thanh toán thích hợp nhằm hạn chế rủi ro, đảm bảo lợi ích và hiệu quả cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khi thực hiện quá trình thanh toán không những làm tăng thu nhập của ngân hàng bằng những khoản chi phí, hoa hồng do khách hàng trả cho ngân hàng mà còn tạo điều kiện cho ngân hàng tăng thêm nguồn vốn của mình do khách hàng mở tài khoản, hoặc ký quỹ tại ngân hàng, đồng thời ngân hàng có thể thực hiện các nghiệp vụ khác như chấp nhận hối phiếu, chiết khấu hối phiếu, cung cấp tín dụng tài trợ cho khách

hàng, bảo lãnh thanh toán cho khách hàng. Như vậy thực hiện tốt thanh toán quốc tế sẽ tạo điều kiện nâng cao nghiệp vụ và mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng, nâng cao uy tín của ngân hàng thương mại trên thương trường quốc tế. Mặt khác, trong quá trình thực hiện các hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu như đầu tư phát triển nguồn hàng xuất khẩu hoặc thanh toán tiền hàng cho hoạt động nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, khi khách hàng không đủ năng lực về vốn ngoại tệ sẽ có nhu cầu vay vốn từ ngân hàng. Với vai trò là người tài trợ vốn, ngân hàng sẽ cho khách hàng vay vốn để hoàn tất hoạt động xuất nhập khẩu một cách có hiệu quả.

Tóm lại, trong hoạt động thương mại quốc tế ngày nay, luôn cần đến sự tham gia, hỗ trợ về nghiệp vụ và tài chính của ngân hàng. Ngân hàng cung cấp các phương thức thanh toán quốc tế để khách hàng lựa chọn. Ngân hàng tài trợ xuất nhập khẩu, đảm bảo an toàn và quyền lợi cho cả bên mua và bên bán, thông qua đó thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển và mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại với các quốc gia trên thế giới.

Vai trò trung gian tín dụng.

Với vai trò là một trung gian tín dụng, ngân hàng thương mại có vai trò tập trung vốn của nền kinh tế nói chung và huy động vốn của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu nói riêng. Trong nền kinh tế, có những doanh nghiệp, cá nhân có thể có nguồn thu bằng ngoại tệ chưa sử dụng đến hoặc chưa cần thiết đưa ra lưu thông nhưng họ cũng muốn số tiền này sinh lời và họ muốn cho ai đó vay số tiền đó. Trong khi đó, trong nền kinh tế lại có những doanh nghiệp cần nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, những doanh nghiệp này lại thiếu vốn ngoại tệ để nhập khẩu, họ có nhu cầu vay vốn. Nhưng những chủ thể này không quen biết nhau và cũng có thể không tin tưởng nhau nên tiền vẫn chưa được lưu thông. Ngân hàng thương mại sẽ đứng ra phát hành thư tín dụng, bảo lãnh cho người nhập khẩu nhận hàng. Như vậy, với việc phát hành Thư tín dụng hoặc bảo lãnh nhận hàng, ngân hàng thương mại sẽ đáp ứng được nhu cầu vốn của hoạt động trao đổi hàng hóa, dịch vụ quốc tế. Qua đó nó góp phần thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển

1.4.4. Người xuất khẩu và người nhập khẩu

Người xuất khẩu và người nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là các chủ thể trực tiếp tạo ra phần lớn nhu cầu thanh toán quốc tế. Họ chính là người chi trả và thụ hưởng trực tiếp trong quan hệ mua bán hàng hóa, dịch vụ, còn các ngân hàng Thương mại chỉ là người thu hộ, chi hộ theo sự ủy quyền hoặc theo lệnh của họ. Do tính đa dạng và phức tạp của các quan hệ mua bán này, người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu có khả năng gặp nhiều rủi ro. Và ngân hàng Thương mại giúp họ phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro trong thanh toán với nước ngoài

1.4.5 Các chủ thể khác

Các chủ thể khác tham gia vào hoạt động thanh toán quốc tế bao gồm các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập khẩu lao động và chuyên gia, các doanh nghiệp đầu tư quốc tế, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quốc tế như du lịch, vận tải, bảo hiểm và cả các hoạt động ngoại giao, quân sự, giao lưu văn hóa, xã hội, nghệ thuật, hợp tác khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

Đối với các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế, trong quá trình thực hiện các hoạt động

trao đổi hàng hóa, dịch vụ với các đối tác nước ngoài cũng như thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế, mỗi khi cần thu hồi vốn xuất khẩu, thanh toán chi trả tiền hàng nhập khẩu hoặc chuyển ngoại tệ trong quá trình đầu tư... đều cần đến các dịch vụ thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại.

Như vậy, các chủ thể này tham gia hoạt động thanh toán quốc tế với tư cách là người sử dụng các dịch vụ thanh toán quốc tế do các ngân hàng thương mại cung cấp.

1.5 Điều kiện thanh toán quốc tế

1.5.1 Điều kiện tiền tệ

1. Khái niệm

Điều kiện tiền tệ là quy định việc sử dụng đồng tiền nào để tính toán và thanh toán trong hợp đồng và hiệp định ký kết giữa các quốc gia trong quan hệ trao đổi quốc tế. Ngoài ra điều kiện này còn quy định cách thức xử lý khi giá trị đồng tiền đó biến động.

2. Lựa chọn đồng tiền

Trong giao dịch thương mại quốc tế tiền tệ tính toán có thể giống nhau hoặc khác nhau, có thể là tiền tệ của nước người mua, nước người bán hoặc của nước thứ ba, thông thường là các ngoại tệ mạnh. Tuy nhiên để xác định tiền tệ thanh toán trong các hợp đồng mua bán giữa các nước với nhau dựa vào các yếu tố sau:

- So sánh tương quan lực lượng của bên mua và bên bán liên quan đến năng lực kinh doanh của các bên trên thị trường và các mối quan hệ cung cầu về hàng hoá mà hai bên mua bán trên thị trường.

- Vị trí của đồng tiền đó trên thị trường quốc tế.

- Tập quán sử dụng đồng tiền đó trong thanh toán quốc tế.

Trong quan hệ thanh toán quốc tế người mua và người bán đều muốn dùng đồng tiền mình để tính toán và thanh toán vì những lý do sau đây:

+ Không phải xuất ngoại tệ để trả nợ

+ Tránh được biến động của tỷ giá.

+ Nâng cao uy tín của đồng tiền nước mình trên thị trường quốc tế.

Để tránh rủi ro cho các nhà xuất, nhập khẩu khi tỷ giá tăng ảnh hưởng đến khoản thanh toán chi trả cho nhà nhập khẩu, và ngược lại khi tỷ giá giảm ảnh hưởng đến thu nhập của nhà nhập khẩu cho nên khi ký kết hợp đồng mua bán ngoại thương, các bên cần thiết bàn bạc lựa chọn đưa vào điều kiện đảm bảo trong hợp đồng nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên.

3. Điều kiện đảm bảo hối đoái

(i) Điều kiện đảm bảo vàng

Theo điều kiện đảm bảo vàng có ba cách: Đó là đảm bảo theo khối lượng vàng, theo hàm lượng vàng và theo giá vàng.

- Đảm bảo theo khối lượng vàng thì khi ký kết hợp đồng đơn giá và tổng giá trị hợp đồng được quy đổi trực tiếp bằng một khối lượng vàng nhất định. Khi thanh toán dựa vào khối lượng vàng đã tính toán để thanh toán.

Khi thực hiện điều kiện này phải quy định tuổi vàng cụ thể, giá vàng ở thị trường nào. Hiện nay điều kiện này ít được sử dụng.

- Đảm bảo theo hàm lượng vàng thì khi ký kết hợp đồng đơn giá và tổng giá trị hợp đồng được xác định theo một đồng tiền có xác định hàm lượng vàng. Khi thanh toán nếu hàm lượng vàng thay đổi thì đơn giá và tổng giá trị giá được điều chỉnh tương ứng.

- Đảm bảo theo giá vàng: Khi ký kết hợp đồng đơn giá và tổng giá trị giá hợp đồng được tính toán theo một đồng tiền nào đó, đồng thời quy định giá vàng của đồng tiền đó. Đến khi thanh toán giá vàng biến động thì đơn giá và tổng giá trị giá hợp đồng sẽ tiến hành điều chỉnh cho phù hợp với giá vàng thực tế hiện nay.

Khi sử dụng điều kiện này cần phải thống nhất lấy giá vàng ở thị trường nào, thời điểm nào, lấy giá vàng cao nhất, thấp nhất hay giá bình quân trong ngày, tuổi vàng. Thông thường lấy giá vàng của hôm trước ngày thanh toán.

(ii) Đảm bảo ngoại hối

Theo điều kiện đảm bảo ngoại hối có ba cách là đảm bảo ngoại hối giản đơn, đảm bảo theo rổ ngoại hối và đảm bảo theo các đồng tiền quốc tế.

- *Đảm bảo ngoại hối giản đơn* là việc đảm bảo dựa vào một ngoại tệ nào đó tương đối ổn định mà do hai bên lựa chọn. Có hai trường hợp:

+ Nếu hai đồng tiền tính toán và thanh toán giống nhau thì hai bên thống nhất lựa chọn một đồng tiền khác tương đối ổn định để đảm bảo. Xác định tỷ giá giữa hai đồng trên khi ký kết hợp đồng và lúc thực hiện hợp đồng nếu có biến động thì đơn giá và tổng giá trị hợp đồng được điều chỉnh tương ứng.

+ Nếu đồng tiền tính toán và đồng tiền thanh toán khác nhau: Thông thường lựa chọn đồng tiền thanh toán là đồng tiền tương đối ổn định khi ký hợp đồng. Khi thanh toán, dựa vào tỷ giá giữa đồng tiền tính toán và đồng tiền thanh toán để tính ra số tiền phải trả.

Khi sử dụng điều kiện này để tránh những tranh chấp có thể xảy ra hai bên cần phải:

+ Thống nhất về lấy tỷ giá tại thị trường nào, thời điểm nào. Thông thường lấy tỷ giá vào ngày trước ngày thanh toán.

+ Thống nhất lấy loại tỷ giá nào: tỷ giá điện hối, thư hối, cao nhất, thấp nhất, hay lấy tỷ giá bình quân.

- *Đảm bảo theo rổ ngoại hối:*

Để khắc phục tình trạng khó có thể lựa chọn được một đồng tiền tương đối ổn định trong một thời gian dài, đảm bảo tính toán chính xác giá trị thực tế của các khoản thu chi ngoại tệ, việc đảm bảo phải dựa vào nhiều ngoại tệ. Lựa chọn một số ngoại tệ làm đảm bảo gọi là rổ ngoại hối. Số ngoại tệ càng nhiều thì tính chính xác càng cao nhưng phức tạp trong tính toán. Theo điều kiện này lấy giá từng ngoại tệ tại thời điểm ký hợp đồng và thanh toán nếu biến động thì tiến hành điều chỉnh lại giá trị hợp đồng.

- Dựa vào các đồng tiền quốc tế như SDR, EURO làm đảm bảo. Thực chất là đảm bảo theo rõ ngoại tệ.

(iii) Đảm bảo theo biến động giá cả hàng hoá

Căn cứ vào biến động chỉ số giá cả hàng hoá lúc thanh toán so với lúc ký kết hợp đồng tiến hành điều chỉnh.

Khi áp dụng điều kiện này cần phải chú ý những nguyên nhân ảnh hưởng tới giá cả như lạm phát, do chính sách giá cả của nhà nước, do quan hệ cung cầu trên thị trường và những chính sách ảnh hưởng tới cung cầu hàng hoá như chính sách thuế, hiện tượng đầu cơ, yếu tố tâm lý. Trong thực tế điều kiện này ít sử dụng vì giá cả biến động mạnh, chỉ số giá cả thường không phản ánh chính xác sự biến động của tỷ giá.

1.5.2 Điều kiện về địa điểm thanh toán

Điều kiện này quy định việc trả tiền được thực hiện ở đâu, có thể ở nước nhập khẩu, nước xuất khẩu hay một nước thứ ba nào đó do hai bên quyết định. Trong thanh toán quốc tế các nước đều muốn lấy nước mình làm địa điểm thanh toán vì những lý do như thu tiền nhanh, ngân hàng thu được các khoản phí nghiệp vụ.

1.5.3 Điều kiện về thời gian thanh toán

a. Thanh toán trước

Trả tiền trước là việc trả tiền thực hiện sau khi ký hợp đồng hoặc nhận đơn đặt hàng nhưng phải trước khi giao hàng. Thực chất của việc trả tiền trước là nhà nhập khẩu cấp tín dụng ngắn hạn cho nhà xuất khẩu trong trường hợp mà nhà xuất khẩu thiếu vốn số tiền trả trước khá lớn và thời gian trả tiền tương đối dài. Nếu với mục đích nhằm đảm bảo cho thực hiện hợp đồng thì số tiền ít hơn và thời gian trả trước ngắn hơn, và số tiền trả trước mang tính chất như một khoản đặt cọc.

b. Thanh toán ngay

Trả tiền ngay là việc trả tiền được thực hiện ngay sau khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo như quy định trong hợp đồng tức là trong khoảng thời gian từ lúc chuẩn bị xong hàng giao hàng cho nhà chuyên chở cho đến khi hàng được giao cho người mua theo đúng nơi quy định. Thông thường trả tiền ngay bao gồm các trường hợp sau:

- Người mua trả tiền ngay sau khi nhận điện báo của nhà xuất khẩu là hàng đã sẵn sàng bốc lên phương tiện vận tải.

- Người mua trả tiền ngay sau khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho người chuyên chở tại nơi quy định.

- Người mua trả tiền ngay sau khi nhận được thông báo là hàng hoá đã được chuyển giao cho người chuyên chở hoặc bốc lên phương tiện vận tải.

- Người mua trả tiền ngay sau khi nhận được bộ chứng từ hàng hoá do người bán lập hoặc có thể chấp nhận hối phiếu do người bán ký phát.

- Người mua trả tiền ngay sau khi nhận hàng hoá đúng nơi quy định.

c. Thanh toán sau

Trả tiền sau là việc trả tiền của người mua được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Người mua trả tiền sau bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được bộ chứng từ.
- Người mua trả tiền sau bao nhiêu ngày kể từ khi chấp nhận hối phiếu.
- Người mua trả tiền sau bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận xong hàng.

Thực chất của việc trả tiền sau là người bán cung cấp tín dụng ngắn hạn cho nhà nhập khẩu.

1.5.4 Điều kiện về phương thức thanh toán

Trong thanh toán quốc tế có nhiều phương thức thanh toán khác nhau như phương thức thanh toán nhờ thu trơn, nhờ thu kèm chứng từ, phương thức tín dụng chứng từ, phương thức chuyển tiền. Đối với nhà kinh doanh xuất nhập khẩu cần phải lựa chọn cho mình một phương thức thanh toán hợp lý, có lợi khi ký kết hợp đồng. Việc lựa chọn phương thức thanh toán phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Tính chất và ưu điểm của từng phương thức.
- Quan hệ giữa người mua và người bán.
- Khả năng thanh toán của người mua, khả năng tài trợ của ngân hàng. Đối với người bán thì phụ thuộc vào khả năng giao hàng, khả năng lập chứng từ.

1.6 Các văn bản pháp lý chủ yếu điều chỉnh quan hệ thanh toán quốc tế

1.6.1 Trên phương diện Luật và Công ước quốc tế

1. Công ước Geneve 1930 - Luật thống nhất về hối phiếu (Uniform Law for Bill of Exchange)

Pháp luật về thương phiếu thương mại xuất hiện từ lâu (khoảng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII) ở các nước Phương Tây, đáp ứng các yêu cầu tất yếu, khách quan xuất phát từ hoạt động thương mại. Hiện nay, thương phiếu được xem là một công cụ tín dụng một phương tiện thanh toán hữu hiệu trong hoạt động thương mại. Xuất phát từ vai trò kinh tế của thương phiếu, các nước đã chú trọng xây dựng một cách có hệ thống và tương đối cụ thể các quy phạm pháp luật nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động của thương phiếu. Không chỉ dừng lại ở hệ thống pháp luật trong nước, trên phương diện quốc tế, pháp luật thương mại quốc tế cũng đòi hỏi phải có sự thống nhất về luật pháp liên quan đến thương phiếu, trong chừng mực có thể được, để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của thương nhân cũng như để bảo đảm một cách hữu hiệu sự tồn tại và hoạt động của thương phiếu. Điển hình là Công ước Geneve ngày 7 tháng 6 năm 1930 về Hối phiếu và Lệnh phiếu.

2. Các văn bản khác có liên quan

- Công ước Geneve 1931 về séc quốc tế (Geneveconventions for Check 1931)
- Luật hối phiếu của Anh năm 1882 (Bill of Exchange Act 1882 - BEA).
- Công ước Liên hợp quốc về hối phiếu và lệnh phiếu quốc tế (International Bill of Exchange and International Promissory Note – UN convention 1980).

1.6.2 Thông lệ và tập quán quốc tế

a. Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ

Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, tên tiếng Anh: Uniform Customs

and Practice For Documentary Credit - gọi tắt là UCP, do Phòng thương mại quốc tế (International Chamber of Commerce - ICC) soạn thảo và ban hành.

Bản quy tắc UCP đầu tiên được soạn thảo năm 1933 và được Hội nghị ICC lần thứ 7 tại Viene thông qua cùng năm 1933 nhằm theo kịp sự phát triển của thương mại quốc tế, khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin. Bản quy tắc đã được ICC tu chỉnh 6 lần vào các năm 1951, 1962, 1971, 1983, 1993 và lần gần đây nhất là năm 2007, với ấn phẩm UCP 600, có hiệu lực từ 1/1/2007. Điểm cần lưu ý là, các bản UCP sau không huỷ bỏ các bản trước đó, nên toàn bộ 6 bản UCP vẫn còn nguyên hiệu lực trong thanh toán quốc tế. Chính vì vậy, các bên liên quan muốn áp dụng bản UCP nào là tùy thuộc vào sự thoả thuận và nhất thiết phải dẫn chiếu vào hợp đồng thương mại và L/C. Thực tế, trong các L/C thường dẫn chiếu áp dụng các bản mới nhất và hiện nay là UCP 600. UCP chỉ áp dụng trong thanh toán quốc tế, không áp dụng trong thanh toán nội địa. UCP là văn kiện tập hợp toàn bộ những quy tắc và định nghĩa thống nhất quốc tế và tín dụng chứng từ, được hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ công nhận, trong đó Mỹ và Canada coi UCP là một bộ phận cấu thành luật pháp quốc gia.

Cần lưu ý rằng UCP là văn bản mang tính chất quy phạm tùy ý, có nghĩa là khi sử dụng phương thức tín dụng chứng từ, nếu muốn áp dụng nó, thì các bên tham gia phải thoả thuận và dẫn chiếu vào hợp đồng. Một khi trong tín dụng như được phát hành có dẫn chiếu “tham chiếu theo UCP..” thì toàn bộ giao dịch tín dụng chứng từ đó phải tuân theo những quy định trong UCP. Tuy nhiên, các bên cũng có thể thoả thuận khác, miễn sao có dẫn chiếu.

Ngoại trừ Mỹ và Colombia, đối với các nước còn lại, nếu UCP có mâu thuẫn với luật pháp quốc gia, thì luật pháp quốc gia sẽ vượt lên trên về mặt pháp lý và được áp dụng để giải quyết các tranh chấp. Tại Việt Nam, tất cả các ngân hàng được phép hoạt động nghiệp vụ kinh doanh đối ngoại khi tiến hành các giao dịch thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ, đều có cam kết tuân thủ thực hiện văn bản UCP hiện hành (bản UCP 600)

b. Quy tắc thống nhất về hoàn trả liên hàng (URR525)

Trong khi UCP là một tiêu chuẩn quốc tế (tương đối hoàn hảo và thống nhất) cho giao dịch tín dụng chứng từ, theo đó khối lượng hoàn trả giữa các ngân hàng đã tăng lên đáng kể, nhưng việc hoàn trả giữa các ngân hàng vẫn còn là vấn đề tùy thuộc vào tập quán của địa phương trong các khu vực tài chính thế giới. Để đáp ứng sự cần thiết về tiêu chuẩn quốc tế thống nhất và nhằm hỗ trợ nền thương mại toàn cầu, ủy ban Ngân hàng của ICC đã thành lập ban soạn thảo vào năm 1993 nhằm soạn thảo “Quy tắc thống nhất về hoàn trả liên hàng theo tín dụng chứng từ”.

Quy tắc thống nhất về hoàn trả liên hàng theo tín dụng chứng từ. Quy tắc này đã được ban hành và có hiệu lực từ 1/7/1996. Với tên gọi “Quy tắc thống nhất về hoàn trả liên hàng theo tín dụng chứng từ. Phòng thương mại quốc tế, số xuất bản 525, 1995, hiệu lực 01/07/1996”. Tiếng anh: “The Uniform Rules for Bank – to – Bank Reimbursement under Documentary credit, ICC.No.525, 1995 – In force as of July 01,1996”.

c. Quy tắc thống nhất về nhờ thu

Tương tự như UCP, nhằm thống nhất trên phạm vi quốc tế về nghiệp vụ nhờ thu trong thương mại quốc tế. Phòng thương mại quốc tế đã soạn thảo và ấn hành văn bản “Quy tắc và thực hành thống nhất về nhờ thu” (Uniform Rules for Collection - URC). Cho đến nay, bản

quy tắc này đã được hơn 60 quốc gia tuân thủ thực hiện trong nghiệp vụ nhờ thu.

Bản URC đầu tiên ra đời từ năm 1956, sau đó được chỉnh sửa vào các năm 1967 và 1978. Bản sửa đổi năm 1978 có hiệu lực từ ngày 1/1/1979, với tên gọi “URC 1979 Revision - ICC Publication No.322, gọi tắt URC No.322”.

Nhằm đáp ứng sự phát triển của thương mại quốc tế, trên cơ sở những ý kiến đóng góp, nhận định từ các phòng thương mại quốc gia, các ngân hàng thương mại, ICC đã tiến hành chỉnh sửa một số nội dung của URC No.322 cho phù hợp tình hình thực tiễn và cho ra đời ấn phẩm URC No.522, 1995, Revision, có hiệu lực 1/1/1996, thay thế cho URC No.321.1.2.

d. Các điều kiện thương mại quốc tế

Trong quan hệ thương mại quốc tế, các bên tham gia ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa không nắm rõ tập quán thương mại của đối tác dẫn đến những hiểu lầm, tranh chấp và kiện tụng, làm giảm hiệu quả kinh doanh. Để giải quyết vấn đề này, Phòng thương mại Quốc tế (ICC) đã phát hành ấn bản đầu tiên năm 1936: Bộ Quy tắc Thương mại Quốc tế, giải thích các điều kiện Thương mại. Bộ Quy tắc đó có tên là Incoterms 1936. Các sửa đổi và bổ sung được thực hiện vào những năm 1953, 1967, 1976, 1980, 1990, 2000, 2010 và hiện nay là bản mới sẽ có hiệu lực từ 1.1.2020. Mục đích của Incoterms là cung cấp bộ quy tắc nhằm giải thích những điều kiện Thương mại thông dụng nhất trong Thương mại quốc tế. Do vậy, nó giúp các doanh nghiệp tránh được, hoặc ít nhất cũng hạn chế đáng kể sự thiếu chắc chắn do những khác biệt trong cách giải thích các điều kiện Incoterms ở các nước khác nhau.

1.6.3 Trình tự giá trị pháp lý của các văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động thanh toán quốc tế

Giao dịch mua bán hàng hóa quốc tế giữa thương nhân các quốc gia với nhau vừa chịu sự điều chỉnh của thông lệ, tập quán quốc tế, vừa chịu sự điều chỉnh của pháp luật các quốc gia. Trong một số trường hợp, quy định của pháp luật quốc gia không thống nhất với thông lệ quốc tế. Để có thể chấp hành đúng quy định của các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động thanh toán quốc tế, chúng ta cần xác định mức độ ưu tiên đối với các văn bản pháp lý đó.

Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam quy định:

(i) Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

(ii) Trong trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, các bên tham gia công cụ chuyển nhượng được thỏa thuận áp dụng các tập quán thương mại quốc tế gồm Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, Quy tắc thống nhất về nhờ thu của Phòng Thương mại quốc tế và các tập quán thương mại quốc tế có liên quan khác theo quy định của Chính phủ.

(iii) Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở Việt Nam nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở một nước khác thì công cụ chuyển nhượng phải được phát hành theo quy định của Luật này.

(iv) Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở nước khác nhưng

được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở Việt Nam thì việc chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện được thực hiện theo quy định của Luật này.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Võ Thị Thúy Anh, TS. Hồ Hữu Tiến. **Thanh toán quốc tế**. NXB Tài chính. 2014
2. TS. Trần Thị Minh Hòa. **Giáo trình Thanh toán Quốc tế trong du lịch**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2012
3. TS. Trần Văn Hòe. **Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2011
4. PGS.TS Hà Văn Hội. **Thanh toán quốc tế**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013
5. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán Quốc tế**. NXB Thống kê. 2008
6. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế** ; NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh - 2000
7. TS. Trần Hoàng Ngân. **Thanh toán quốc tế** ; Nhà xuất bản Thống kê - 2001
8. PGS.TS. Trần Hoàng Ngân; TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán quốc tế** ; NXB Lao động – Xã hội 2013.
9. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán quốc tế**. NXB Giao thông vận tải. 2004
10. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Quản trị Kinh doanh quốc tế**. Bài giảng Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông. 2013
11. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán và tín dụng quốc tế**. Bài giảng Học viện công nghệ BCVT, 2014

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Thế nào là thanh toán quốc tế? Thanh toán quốc tế được hình thành trên cơ sở nào?
2. Hãy trình bày đặc điểm của thanh toán quốc tế?
3. Thanh toán quốc tế có những vai trò như thế nào?
4. Trình bày quan hệ giữa thanh toán quốc tế với các hoạt động kinh doanh quốc tế?
5. Để thanh toán quốc tế cần có những điều kiện gì? Hãy phân tích điều kiện thanh toán quốc tế nếu là người được thanh toán (người phải thanh toán)
6. Trong thanh toán quốc tế có những văn bản pháp lý nào?

Câu hỏi trắc nghiệm

1. Các điều kiện thanh toán quốc tế bao gồm:

- a. Điều kiện về tiền tệ và điều kiện về thời gian thanh toán;
- b. Điều kiện về địa điểm thanh toán và điều kiện về phương thức thanh toán;
- c. Điều kiện về phương tiện thanh toán;
- d. Tất cả các điều kiện trên.

2. Trong các đồng tiền sau đây, đồng tiền nào là tiền tệ quốc tế:

- a. EUR;
- b. SDR;
- c. USD;
- d. EUR và SDR.

3. Tiền tệ tính toán là:

- a. Đồng tiền được sử dụng để thể hiện giá cả và tính toán giá cả hợp đồng
- b. Đồng tiền được sử dụng để thanh toán hợp đồng.
- c. Cả 2 đáp án đều đúng
- d. Cả 2 đáp án đều sai

4. Tiền tệ thanh toán là:

- a. Đồng tiền được sử dụng để thể hiện giá cả và tính toán giá cả hợp đồng;
- b. Đồng tiền được sử dụng để thanh toán hợp đồng.
- c. Cả 2 đáp án đều đúng
- d. Cả 2 đáp án đều sai

5. Trong thanh toán quốc tế, nếu người mua trả tiền sau khi nhận bộ chứng từ nhận hàng từ 3 đến 7 ngày thì được xem là:

- a. Thanh toán sau
- b. Thanh toán ngay
- c. Cả 2 đáp án đều đúng
- d. Cả 2 đáp án đều sai

6. Trong thanh toán quốc tế, trình tự ưu tiên pháp lý được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau:

- a. Luật quốc tế, luật quốc gia, các thông lệ và tập quán quốc tế;
- b. Luật quốc gia, luật quốc tế, các thông lệ và tập quán quốc tế;
- c. Các thông lệ và tập quán quốc tế, luật quốc tế, luật quốc gia;
- d. Các thông lệ và tập quán quốc tế, luật quốc gia, luật quốc tế

Đáp án trắc nghiệm

1/d	2/d	3/a	4/b
5/b	6/a		

PTT

CHƯƠNG 2: TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.1 Khái niệm và phân loại tỷ giá hối đoái

2.1.1. Khái niệm Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là quan hệ tỷ lệ so sánh về giá trị giữa đồng tiền các nước với nhau hay nói cách khác tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng những đơn vị tiền tệ nước khác.

Theo nhà kinh tế học người Mỹ Paul Samuelson thì "Tỷ giá hối đoái là tỷ giá để đổi đồng tiền của một nước lấy đồng tiền của một nước khác"

2.1.2 Phân loại tỷ giá hối đoái

a. Theo đối tượng xác định

- *Tỷ giá chính thức*: là tỷ giá do ngân hàng Trung ương công bố. Tỷ giá chính thức có tác dụng là tỷ giá dùng để tính và thu thuế xuất nhập khẩu cũng như các hoạt động khác có liên quan. Dựa vào tỷ giá này các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng sẽ ấn định tỷ giá mua bán ngoại tệ giao ngay, có kỳ hạn, hoán đổi trên thị trường.

- *Tỷ giá thị trường*: Là tỷ giá hình thành trên thị trường hối đoái.

b. Căn cứ vào phương tiện chuyển ngoại hối

- *Tỷ giá thư hối* (Mail transfer Rate): Là tỷ giá mua bán ngoại hối trong đó ngân hàng chuyển tiền bằng thư.

- *Tỷ giá điện hối* (Telegraphic Transfer Rate): Là tỷ giá mua bán ngoại hối trong đó ngân hàng chuyển tiền bằng điện.

c. Căn cứ vào việc quản lý ngoại hối

- *Tỷ giá cố định* (Fixed exchange rate) là tỷ giá hình thành trong chế độ tiền tệ Bretton Woods. Tỷ giá cố định thường là tỷ giá chính thức, hiện nay không tồn tại.

- *Tỷ giá thả nổi* (Floating exchange Rate) là tỷ giá hình thành tự phát trên thị trường mà nhà nước không chịu trách nhiệm quản lý biến động tỷ giá này.

- *Tỷ giá thả nổi có quản lý* (Managed Floating exchange rate) là tỷ giá được hình thành do quan hệ cung cầu trên thị trường có sự điều tiết quản lý của nhà nước nhằm ổn định tỷ giá trên thị trường.

d. Căn cứ theo kỹ thuật giao dịch

- *Tỷ giá giao nhận ngay* (Spot exchange rate) là tỷ giá mua bán ngoại hối mà việc giao nhận ngoại hối được thực hiện ngay trong ngày hôm đó hoặc sau một vài ngày, thường là 2 ngày.

- *Tỷ giá giao nhận có kỳ hạn* (Forward exchange rate) là tỷ giá mua bán ngoại hối mà việc giao nhận ngoại hối sẽ được thực hiện theo thời hạn trong hợp đồng.

e. Căn cứ vào thời điểm giao dịch

- *Tỷ giá mở cửa* (Opening rate) là tỷ giá mua bán ngoại hối của phiên giao dịch đầu tiên trong ngày.

- *Tỷ giá đóng cửa* (Closing exchange rate) là tỷ giá mua bán ngoại hối của phiên giao dịch cuối cùng trong ngày.

f. Căn cứ vào phương tiện thanh toán quốc tế.

- *Tỷ giá séc* là tỷ giá mua bán các loại séc.

- *Tỷ giá hối phiếu* là tỷ giá mua bán các loại hối phiếu trả ngay, hoặc hối phiếu có kỳ hạn bằng ngoại tệ.

- *Tỷ giá chuyển khoản* là tỷ giá mua bán ngoại hối thông qua chuyển khoản giữa các ngân hàng với nhau.

- *Tỷ giá tiền mặt* là tỷ giá mua bán ngoại hối bằng tiền mặt.

g. Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối

- *Tỷ giá mua* (Bid Rate) là tỷ giá ngân hàng mua vào ngoại hối, chính là tỷ giá bán của khách hàng.

- *Tỷ giá bán* (Ask Rate) là tỷ giá ngân hàng bán ra ngoại hối chính là tỷ giá mua của khách hàng.

Tỷ giá bán luôn luôn lớn hơn tỷ giá mua, phần chênh lệch chính là thu nhập của ngân hàng trong hoạt động kinh doanh ngoại hối.

h. Phân loại theo hợp đồng xuất và nhập khẩu

- *Tỷ giá xuất khẩu* là tỷ giá so sánh giữa tổng giá vốn hàng xuất khẩu tính tiền sản phẩm bằng tiền nội địa so với ngoại tệ thu được theo giá FOB tại cảng xuất khẩu.

- *Tỷ giá nhập khẩu*: là tỷ giá so sánh giữa tổng giá bán hàng nhập khẩu tính theo nội tệ so với ngoại tệ phải trả tính theo giá CIF tại cảng nhập khẩu.

i. Căn cứ vào giá trị của tỷ giá.

- *Tỷ giá hối đoái danh nghĩa*: Là tỷ giá của một ngoại tệ được biểu hiện theo giá trị hiện tại, không tính đến ảnh hưởng của lạm phát.

- *Tỷ giá hối đoái thực*: Là tỷ giá của một ngoại tệ được biểu hiện theo giá trị hiện tại có tính đến tác động của lạm phát và sức mua của một cặp tiền tệ phản ánh giá cả hàng hoá tương quan có thể bán ra nước ngoài và hàng tiêu thụ trong nước. Tỷ giá hối đoái thực phản ánh khả năng cạnh tranh quốc tế của một nước.

2.2 Phương pháp yết tỷ giá

2.2.1. Ký hiệu tiền tệ

- *Tên gọi và ký hiệu tiền tệ*: tên gọi và ký hiệu tiền tệ của đồng tiền các nước trên thế giới theo tiêu chuẩn quốc tế ISO (International Standard Organization).

Về tên gọi của mỗi nước có tên gọi tiền tệ riêng nhằm phân biệt giữa tiền tệ nước này với nước khác. Về ký hiệu có ba chữ, trong đó hai chữ đầu phản ánh tên quốc gia, một chữ cuối phản ánh tên gọi tiền tệ của quốc gia đó.

Tên nước	Tên đồng tiền	Ký hiệu tiền tệ
United States	Dollar	USD

Australia	Dollar	AUD
Japan	Yen	JPY
Canada	Dollar	CAD
Austria	Euro	EUR
Hong Kong	Dollar	HKD
Thailand	Baht	THB
China	Yuan Renminbi	CNY
United Kingdom	Pound Sterling	GBP
Vietnam	Dong	VND
India	Rupee	INR

2.2.2 Cách yết giá

- *Cách yết giá*: thông thường là yết giá một đơn vị cố định đồng tiền nước này so với một số lượng thay đổi đồng tiền nước khác:

$$\text{GBP} = 1,26163 \text{ USD}$$

$$\text{EURO} = 1,0992 \text{ USD}$$

$$\text{USD} = 23.130 \text{ VND}$$

$$(1) \quad (2)$$

Đồng tiền đứng trước ở tỷ giá được gọi là tiền yết giá (base currency) và là 1 đơn vị tiền tệ. Đồng yết giá là đồng tiền được thể hiện giá trị thông qua một đồng tiền khác

Đồng tiền đứng sau ở tỷ giá được gọi là tiền định giá (counter currency) và là một số đơn vị tiền tệ. Số lượng này thay đổi phụ thuộc vào sự thay đổi giá trị của tiền tệ yết giá. Đồng tiền định giá là đồng tiền được dùng làm phương tiện xác định giá trị đồng tiền yết giá.

- *Khi yết giá* ngân hàng thường yết giá tỷ giá mua và tỷ giá bán như sau:

$$\text{EURO} / \text{USD} = 1,0992 \quad - \quad 1,1060 \quad = 1,0992/1060$$

$$\text{USD} / \text{VND} = 23.130 \quad - \quad 23.250 \quad = 23.130/250$$

Tỷ giá đứng trước được gọi là tỷ giá mua (BID RATE). Tỷ giá đứng sau được gọi là tỷ giá bán (ASK RATE).

Thông thường, vào một thời điểm nhất định và ở trên một thị trường, tỷ giá mua nhỏ hơn tỷ giá bán. Chênh lệch giữa chúng được gọi là BID-ASK SPREAD. Mức chênh lệch này thường thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào sự biến động của tỷ giá. Tuy nhiên, chênh lệch này thường khá nhỏ ngoại trừ trường hợp có những biến động mạnh về kinh tế, chính trị. Các ngân hàng thường không tính phí dịch vụ trong các giao dịch hối đoái, mà chỉ hưởng lợi nhuận từ SPREAD.

2.2.3 Cách đọc/viết tỷ giá

Phần lớn các đồng tiền chủ yếu trên thế giới đều được tính theo hệ thập phân, theo đó một đơn vị cơ bản được chia thành 100 đơn vị nhỏ. Để thuận tiện trong việc niêm yết tỷ giá, mỗi một tỷ giá được lấy 4 số lẻ sau dấu phẩy, chẳng hạn GBP/USD = 1,0992

Bằng cách tách 4 số lẻ sau dấu phẩy thành hai nhóm số, 2 số đầu gọi là “số” (Figure), 2 số sau gọi là “điểm” (Point). Ở ví dụ trên: 09 là số; 92 là điểm. Như vậy, tỷ giá trên có thể đọc là “Bảng Anh, Đô la Mỹ bằng một, không chín, chín hai”.

Với cách đọc như trên, có thể sử dụng phân số để biểu hiện cho phần điểm, chẳng hạn 75 điểm đọc là ba phần tư; 25 điểm đọc là một phần tư. Các mẫu số có thể được chấp nhận là: 2, 4, 6, 8, 12, 16

Khi giao dịch với nhau, thông thường chỉ đọc đầy đủ tỷ giá mua, còn tỷ giá bán thì chỉ đọc điểm, chẳng hạn GBP/USD = 1,0992 -175

Trong một số trường hợp, giao dịch ngoại hối trên thị trường liên ngân hàng, nhằm đảm bảo nhanh chóng và chính xác, thậm chí các tỷ giá còn không được niêm yết đầy đủ mà chỉ được niêm yết hai số lẻ cuối cùng, đặc biệt khi báo giá qua điện thoại hặc niêm yết giá trên các màn hình giao dịch.

Ngoài ra, còn có thể lấy tên thủ đô hoặc một số thành phố lớn của các nước mà ở đó là thị trường tiền tệ lớn trên thế giới thay cho tên tiền tệ của nước đó ở vị trí tiền định giá khi yết giá tại thị trường tiền tệ đó. Bên cạnh đó do tỷ giá luôn biến động nên khi nói đến tỷ giá thì phải gắn liền với thời gian và không gian cụ thể.

2.2.4. Phương pháp yết giá

Có hai phương pháp yết giá ngoại tệ

- *Phương pháp yết giá trực tiếp* (Direct exchange rate): là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài. Nghĩa là thể hiện giá trị 1 đơn vị cố định của đồng ngoại tệ so với một số lượng thay đổi của đồng nội tệ.

Phương pháp này được áp dụng rất phổ cập ở hầu hết các nước trừ nước Anh, Hoa kỳ và các nước thành viên EMU

- *Phương pháp yết giá gián tiếp* (Indirect exchange rate): là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết không thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, mà chỉ thể hiện gián tiếp, muốn biết giá một ngoại tệ là bao nhiêu phải làm phép chia. Nghĩa là thể hiện giá trị một đơn vị cố định của đồng nội tệ so với một số lượng thay đổi của đồng ngoại tệ.

Các nước trừ nước Anh, Hoa kỳ và các nước thành viên EMU áp dụng phương pháp này.

Hiện nay có nhiều tài liệu dùng nhiều thuật ngữ về biểu hiện tỷ giá khác nhau, trái ngược nhau. Có một số tài liệu cho rằng đa số các nước biểu hiện theo phương pháp trực tiếp, một số tài liệu khác thì ngược lại. Thực chất của vấn đề này là do cách quy định, áp dụng phương pháp trực tiếp hay gián tiếp đều không ảnh hưởng đến sức mua của đồng tiền.

2.3. Phương pháp xác định tỷ giá hối đoái

2.3.1 Dựa vào tiêu chuẩn giá cả đồng tiền

Tiêu chuẩn giá cả của một đồng tiền là hàm lượng vàng đại diện cho đơn vị đo lường của đồng tiền đó

$$\text{Tỷ giá của đồng tiền A và B} = \frac{\text{Tiêu chuẩn giá cả của A}}{\text{Tiêu chuẩn giá cả của B}}$$

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, rất chính xác, đặc biệt với những đồng tiền vàng

Nhược điểm: Không áp dụng được với những đồng tiền không có tiêu chuẩn giá cả

2.3.2 Dựa vào ngang giá sức mua

- Về lý thuyết, nếu như không có bất kỳ rào cản nào, những hàng hóa giống hệt nhau trên các thị trường các quốc gia khác nhau có thể được biểu thị bằng các đồng tiền khác nhau sẽ có một giá trị như nhau

- Trên hai thị trường của 2 đồng tiền, chọn 2 nhóm hàng hóa giống hệt nhau và xác định tổng giá cả của từng nhóm hàng hóa theo từng đồng tiền riêng

So sánh tổng giá cả của đồng tiền ở hai nhóm sẽ có tỷ giá hai đồng tiền

Ưu điểm: Xác định tương đối chính xác sức mua của đồng tiền (nhóm hàng lựa chọn càng lớn thì độ chính xác càng cao, thường tối thiểu 25 hàng hóa)

Nhược điểm: Khó tìm được nhóm hàng hóa giống hệt nhau của 2 thị trường; Khó loại trừ tuyệt đối các yếu tố bên ngoài tác động vào tỷ giá như thuế, đầu cơ... Tốn nhiều công sức

2.3.3 Phương pháp tỷ giá chéo (thông qua đồng tiền thứ ba)

Khi cần xác định tỷ giá giữa 2 đồng tiền A và B khi đã có tỷ giá của 2 đồng tiền này với một đồng tiền C, xác định theo phương pháp “bắc cầu”

Ưu điểm: Đơn giản, tính khả thi và tính thực tiễn cao

Nhược điểm: Độ chính xác bị hạn chế do tỷ giá phụ thuộc vào đồng tiền thứ 3. Tỷ giá tính chéo là tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền bất kỳ được xác định theo đồng tiền thứ ba (hay còn gọi là đồng tiền trung gian).

a. Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền cùng là đồng tiền yết giá.

Trên thị trường ngân hàng thông báo tỷ giá:

$$\text{USD/VND} = 123.130/250$$

$$\text{JPY/VND} = 115/40$$

Yêu cầu xác định USD/JPY

Ta có:

$$\text{USD/JPY} = \frac{\text{USD/VND}}{\text{JPY/VND}} = \frac{\text{Tỷ giá đồng tiền yết giá}}{\text{Tỷ giá đồng tiền định giá}}$$

Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ cùng là đồng tiền yết giá, lấy tỷ giá của tiền tệ yết giá chia cho tỷ giá của tiền tệ định giá

Trong đó:

$$\frac{\text{Tỷ giá mua của ngân hàng}}{\text{cũng chính là tỷ giá bán của khách hàng}} = \frac{\text{Tỷ giá mua đồng tiền yết giá}}{\text{Tỷ giá bán đồng tiền định giá}}$$

Muốn tìm tỷ giá mua của ngân hàng (tỷ giá bán của khách hàng) lấy tỷ giá mua của đồng tiền yết giá chia cho tỷ giá bán của đồng tiền định giá

$$\frac{\text{Tỷ giá bán của ngân hàng}}{\text{cũng chính là tỷ giá mua của khách hàng}} = \frac{\text{Tỷ giá bán đồng tiền yết giá}}{\text{Tỷ giá mua đồng tiền định giá}}$$

Muốn tìm tỷ giá bán của ngân hàng (tỷ giá mua của khách hàng) lấy tỷ giá bán của đồng tiền yết giá chia cho tỷ giá mua của đồng tiền định giá

b. Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền cùng là đồng tiền định giá

Trên thị trường ngân hàng thông báo tỷ giá USD/VND và USD/EURO. Cần xác định tỷ giá EURO/VND.

Ta có:

$$\text{EURO/VND} = \frac{\text{USD/VND}}{\text{USD/EURO}} = \frac{\text{Tỷ giá đồng tiền định giá}}{\text{Tỷ giá đồng tiền yết giá}}$$

Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ cùng là đồng tiền định giá, lấy tỷ giá của tiền tệ định giá chia cho tỷ giá của tiền tệ yết giá

Trong đó:

$$\frac{\text{Tỷ giá mua của ngân hàng}}{\text{cũng chính là tỷ giá bán của khách hàng}} = \frac{\text{Tỷ giá mua đồng tiền định giá}}{\text{Tỷ giá bán đồng tiền yết giá}}$$

Muốn tìm tỷ giá mua của ngân hàng (tỷ giá bán của khách hàng) lấy tỷ giá mua của đồng tiền định giá chia cho tỷ giá bán của đồng tiền yết giá

$$\frac{\text{Tỷ giá bán của ngân hàng}}{\text{cũng chính là tỷ giá mua của khách hàng}} = \frac{\text{Tỷ giá bán đồng tiền định giá}}{\text{Tỷ giá mua đồng tiền yết giá}}$$

Muốn tìm tỷ giá bán của ngân hàng (tỷ giá mua của khách hàng) lấy tỷ giá bán của đồng tiền định giá chia cho tỷ giá mua của đồng tiền yết giá

c. Xác định tỷ giá của hai đồng tiền có vị trí khác nhau, đồng tiền này ở vị trí đồng tiền yết giá, đồng tiền kia ở vị trí đồng tiền định giá

Trên thị trường ngân hàng thông báo tỷ giá USD/VNĐ , EURO/USD. cần xác định tỷ giá EURO/VNĐ

Ta có $\text{EURO/VND} = \text{USD/VND} \times \text{EURO/USD}$

Tỷ giá $\text{EURO/VND} = \text{Tỷ giá đồng tiền yết giá} \times \text{Tỷ giá đồng tiền định giá}$

Muốn xác định tỷ giá của hai đồng tiền ở hai vị trí khác nhau, đồng tiền này ở vị trí đồng tiền yết giá, đồng tiền kia ở vị trí đồng tiền định giá lấy tỷ giá đồng tiền yết giá nhân với tỷ giá đồng tiền định giá

Trong đó:

Tỷ giá mua của NH cũng chính = Tỷ giá mua NH $\times$ Tỷ giá mua NH là
tỷ giá bán của KH đồng tiền yết giá đồng tiền định giá

Muốn tìm tỷ giá mua của ngân hàng (tỷ giá bán của khách hàng) lấy tỷ giá mua của ngân hàng đồng tiền yết giá nhân với tỷ giá mua của NH đồng tiền định giá

Tỷ giá bán của NH cũng chính = Tỷ giá bán NH $\times$ Tỷ giá bán NH là tỷ giá
là mua của KH đồng tiền yết giá đồng tiền định giá

Muốn tìm tỷ giá bán của ngân hàng (tỷ giá mua của khách hàng) lấy tỷ giá bán của ngân hàng đồng tiền yết giá nhân với tỷ giá bán của ngân hàng đồng tiền định giá

2.4. Nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là một loại giá như bất kỳ một loại giá của một loại hàng hoá nào trong nền kinh tế. Tuy nhiên có thể nói nó là một loại giá mang tính quốc tế. Từ khi chế độ tiền tệ Bretton Woods sụp đổ, tỷ giá cố định không còn sử dụng nữa, các nước trên thế giới chuyển sang cơ chế thả nổi, đa số đồng tiền các nước trên thế giới thả nổi theo biến động quan hệ cung cầu trên thị trường. Xuất phát từ đặc tính này sự biến động của tỷ giá hối đoái phụ thuộc vào các nhân tố sau:

(i) *Do tình hình cán cân thanh toán quốc tế*: Tình hình cán cân thanh toán quốc tế dư thừa hay thiếu hụt ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến động của tỷ giá. Nếu cán cân thanh toán quốc tế bội thu thì dự trữ vàng và ngoại hối tăng lên, do đó tạo ra khả năng cung ngoại hối nhiều hơn nhu cầu ngoại hối, tỷ giá có xu hướng giảm xuống. Ngược lại cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt (bội chi) thu nhỏ hơn chi, dự trữ vàng và ngoại hối giảm, do đó tạo khả năng nhu cầu ngoại hối lớn hơn cung ngoại hối, tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng lên.

(ii) *Do tình hình lạm phát*: Lạm phát là yếu tố ảnh hưởng đến sức mua của tiền tệ, khi lạm phát xảy ra giá trị đồng tiền không ổn định và có xu hướng giảm nên giá cả hàng hoá, vàng, ngoại tệ tính bằng tiền trong nước tăng lên, tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng lên.

(iii) *Yếu tố tâm lý, kinh tế, chính trị*, chế độ quản lý ngoại hối, yếu tố đầu cơ, tính chất mạnh yếu của ngoại tệ cũng ảnh hưởng đến biến động tỷ giá.

(iv) *Vai trò ngân hàng Trung ương*: Phần lớn các nước hiện nay đang áp dụng chính sách tỷ giá thả nổi có quản lý, và do đó vai trò của ngân hàng TW là vô cùng quan trọng, nó thể hiện không phải là ở các mệnh lệnh hành chính mà bằng công cụ của thị trường, tức là ngân hàng TW tự biến mình thành một bộ phận của thị trường với tư cách là một người mua, lúc là người bán nhằm tác động đến cung cầu ngoại hối nhằm tạo ra một tỷ giá phù hợp như ý

đồ của chính sách tiền tệ. Tuy nhiên điều kiện vật chất để có thể can thiệp vào thị trường là thực lực và tiềm năng của quốc gia, biểu hiện bằng quỹ ngoại tệ bình ổn giá bao gồm ngoại tệ dự trữ quốc gia.

Tất cả những yếu tố trên dẫn đến làm thay đổi cung cầu ngoại hối trên thị trường trực tiếp làm ảnh hưởng tới biến động tỷ giá. Nếu cung nhỏ hơn cầu thì tỷ giá biến động có xu hướng tăng và ngược lại nếu cầu nhỏ hơn cung thì tỷ giá có xu hướng giảm xuống.

2.5 Biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

2.5.1. Chính sách chiết khấu

Khi tỷ giá biến động, ngân hàng Trung ương với vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế có thể thực hiện thay đổi lãi suất tái chiết khấu, trên cơ sở đó làm thay đổi lãi suất tín dụng trên thị trường. Điều này có tác dụng kích thích đối với việc di chuyển vốn ngắn hạn từ nước này qua nước khác, từ đó dẫn đến sự thay đổi cung và cầu ngoại hối làm cho tỷ giá được bình ổn.

- Khi tỷ giá hối đoái tăng lên, ngân hàng Trung ương sẽ nâng lãi suất chiết khấu đã tới lãi suất tiền gửi sẽ tăng lên, vì vậy thu hút vốn ngắn hạn chạy vào trong nước, làm tăng khả năng cung ngoại tệ, làm giảm bớt sự căng thẳng của tình hình cung đang nhỏ hơn cầu trên thị trường dẫn tới tỷ giá có xu hướng từ từ hạ xuống.

- Khi tỷ giá hối đoái giảm, ngân hàng Trung ương hạ thấp lãi suất chiết khấu, vì vậy lãi suất tiền gửi giảm, vốn ngoại tệ sẽ chạy ra nước ngoài, các ngân hàng trong nước bị hạn chế về vấn đề thu hút vốn do đó làm cho khả năng cung ngoại tệ trên thị trường giảm xuống, làm giảm bớt sự căng thẳng tình hình cung đang lớn hơn cầu dẫn tới tỷ giá có xu hướng từ từ tăng lên.

Tuy nhiên chính sách chiết khấu chỉ có vai trò hạn chế nhất định trong quá trình tác động đến tỷ giá hối đoái, bởi vì sự vận động vốn giữa các nước không chỉ phụ thuộc vào lãi suất mà còn phụ thuộc vào tình hình lạm phát, tốc độ mất giá của đồng tiền, tình hình biến động kinh tế chính trị của mỗi nước.

2.5.2. Chính sách hối đoái

Chính sách hối đoái là chính sách hoạt động công khai trên thị trường, là biện pháp tác động trực tiếp vào tỷ giá hối đoái thông qua việc ngân hàng Trung ương hoặc các cơ quan ngoại hối của Nhà nước dùng nghiệp vụ mua bán trực tiếp ngoại hối tạo ra khả năng trực tiếp thay đổi quan hệ cung cầu ngoại hối trên thị trường để điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

- Khi tỷ giá hối đoái tăng ngân hàng TW sẽ tung ngoại hối ra bán trên thị trường làm cho khả năng cung ngoại hối tăng lên và làm giảm bớt căng thẳng về cung cầu ngoại hối trên thị trường cầu đang lớn hơn cung. Điều này dẫn tới tỷ giá hối đoái từ từ giảm xuống.

- Khi tỷ giá hối đoái giảm, ngân hàng TW sẽ mua vào ngoại hối làm tăng nhu cầu về ngoại hối trên thị trường và làm giảm bớt sự căng thẳng quan hệ cung cầu ngoại hối trên thị trường cung đang lớn hơn cầu. Điều đó dẫn tới tỷ giá hối đoái từ từ tăng lên.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng biện pháp này chỉ có tác dụng tạm thời, muốn thực hiện biện pháp này đòi hỏi ngân hàng TW phải có khối lượng dự trữ ngoại tệ đủ lớn. Trong trường hợp cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt, ngân hàng tung ngoại hối ra bán chỉ làm tăng thêm sự hao hụt dự trữ ngoại hối mà thôi.

2.5.3. *Quỹ bình ổn hối đoái*

Quỹ bình ổn hối đoái là hình thức biến tướng của chính sách hối đoái. Nhà nước lập quỹ bình ổn hối đoái dưới hình thức bằng vàng, ngoại tệ hoặc phát hành trái phiếu ngắn hạn nhằm đề chủ động, kịp thời can thiệp trực tiếp làm thay đổi quan hệ cung cầu về ngoại hối trên thị trường, nhằm điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Để thực hiện tốt biện pháp này Nhà nước phải có dự trữ ngoại tệ đủ mạnh.

2.5.4. *Phá giá tiền tệ*

Phá giá tiền tệ có nghĩa là nhà nước chủ động làm giảm giá trị của tiền tệ nước mình so với ngoại tệ làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên. Nguyên nhân dẫn đến sự phá giá tiền tệ là do lạm phát, cán cân thanh toán quốc tế bị thâm hụt, hoặc do chính sách ngoại thương của quốc gia phá giá tiền tệ để tỷ giá hối đoái tăng lên nhằm:

- Khuyến khích xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ, hạn chế nhập khẩu nhằm khôi phục lại cán cân ngoại thương và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.
- Khuyến khích nhập khẩu vốn, kiều hối và hạn chế xuất khẩu vốn ra bên ngoài.
- Khuyến khích du lịch vào trong nước, hạn chế du lịch ra nước ngoài,...

2.5.5. *Nâng giá tiền tệ*

Nâng giá tiền tệ là việc nhà nước chính thức nâng giá trị tiền tệ nước mình so với ngoại tệ, nên tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm xuống.

Ảnh hưởng của nâng giá tiền tệ hoàn toàn ngược lại so với phá giá tiền tệ. Những nước có nền kinh tế quá nóng (Nhật bản) muốn làm lạnh nền kinh tế để tránh khủng hoảng cơ cấu thì tiến hành nâng giá tiền tệ để giảm xuất khẩu, giảm đầu tư vào trong nước.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Võ Thị Thúy Anh, TS. Hồ Hữu Tiến. **Thanh toán quốc tế**. NXB Tài chính. 2014
2. TS. Trần Thị Minh Hòa. **Giáo trình Thanh toán Quốc tế trong du lịch**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2012
3. TS. Trần Văn Hòe. **Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2011
4. PGS.TS Hà Văn Hội. **Thanh toán quốc tế**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013
5. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán Quốc tế**. NXB Thống kê. 2008
6. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế** ; NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh - 2000
7. TS. Trần Hoàng Ngân. **Thanh toán quốc tế** ; Nhà xuất bản Thống kê - 2001
8. PGS.TS. Trần Hoàng Ngân; TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán quốc tế** ; NXB Lao động – Xã hội 2013.
9. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán quốc tế**. NXB Giao thông vận tải. 2004
10. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Quản trị Kinh doanh quốc tế**. Bài giảng Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông. 2013

11. GS.TS Bùi Xuân Phong. Thanh toán và tín dụng quốc tế. Bài giảng Học viện công nghệ BCVT, 2014

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Tỷ giá hối đoái là gì?
2. Tỷ giá trực tiếp, tỷ giá gián tiếp là gì?
3. Các phương pháp xác định tỷ giá? Nội dung, ưu nhược điểm
4. Xác định tỷ giá chéo với
 - Hai đồng tiền cùng là đồng tiền yết giá?
 - Hai đồng tiền cùng là đồng tiền định giá?
 - Hai đồng tiền ở hai vị trí khác nhau?
5. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái?
6. Để ổn định tỷ giá, cần có những biện pháp nào?
7. Thế nào là rủi ro tỷ giá? Hãy trình bày những tác động và biện pháp hạn chế rủi ro tỷ giá?
8. Một Công ty xuất nhập khẩu đồng thời cùng một lúc nhận được tiền hàng xuất khẩu 50.000 EUR và phải thanh toán tiền hàng nhập khẩu 100.000 AUD. Các thông số thị trường hiện hành như sau:

Tỷ giá giao ngay AUD/USD = 0,6714 – 0,6723

EUR/USD = 1,0992 – 1,0998

USD/VND = 23.130 – 23.250

Yêu cầu: a/ Tính tỷ giá chéo giao ngay

b/ Nêu các phương án tính thu nhập bằng đồng ngân hàng Việt Nam của Công ty

c/ Là nhà kinh doanh anh (chị) chọn phương án nào? Tại sao?

9. Một đơn vị kinh doanh dịch vụ có nguồn thu là 100.000 USD, trong khi đó phải chi trả tiền vay là 52.000EUR, số còn lại, đơn vị chuyển ra VND để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản.

a/ Hãy tính số VND sau khi quy đổi để đầu tư là bao nhiêu? Biết rằng tỷ giá được công bố như sau:

USD /VND = 23.130/250

USD /EUR = 0,8640/42

b/ Giả sử so với năm trước, VND tăng giá 10% so với USD, hãy tính số VND mà doanh nghiệp Việt Nam bị thiệt khi đổi số USD nói trên ra VND?

10. Một đơn vị kinh doanh dịch vụ có nguồn thu 30 tỷ VND, đồng thời phải thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị đầu tư là 50.000.000JPY. Số còn lại chuyển thành USD để dự trữ. Biết rằng tỷ giá giao ngay được công bố như sau:

USD /VND = 19.040/60 JPY/VND = 145/150

a/ Hãy tính số USD còn lại để dự trữ là bao nhiêu?

b/ Tính tỷ giá có kỳ hạn 3 tháng ($F^3_{USD/VND}$) biết:

$R_{USD} = 9,5\%-10,5\%/năm$; $R_{VND} = 11\%-12\%/năm$;

11. Một Công ty xuất nhập khẩu Việt nam đồng thời nhận được tiền xuất khẩu là 4.800.000 NZD và phải thanh toán tiền nhập khẩu là 4.000.000 SGD. Tỷ giá giao ngay hiện hành là:

$$S(\text{USD}/\text{SGD}) = 1,5050 - 1,5060$$

$$S(\text{NZD}/\text{USD}) = 0,6075 - 0,6085$$

$$S(\text{USD}/\text{VND}) = 20.600 - 20.680$$

Yêu cầu:

a/ Tính $S(\text{SGD}/\text{VND})$; $S(\text{NZD}/\text{VND})$; $S(\text{NZD}/\text{SGD})$

b/ Nêu các phương án tính thu nhập của Công ty bằng VND

c/ Là nhà kinh doanh Ngân hàng bạn chọn phương án nào? Tại sao?

12. Một Công ty xuất nhập khẩu Việt nam đồng thời nhận được tiền xuất khẩu là 3.000.000 CNY và phải thanh toán tiền nhập khẩu là 40.000.000 JPY. Tỷ giá giao ngay hiện hành là:

$$S(\text{USD}/\text{JPY}) = 115,15 - 115,25$$

$$S(\text{USD} / \text{CNY}) = 7,7575 - 7,7585$$

$$S(\text{USD}/\text{VND}) = 20.600 - 20.680$$

Yêu cầu:

a/ Tính $S(\text{JPY}/\text{VND})$; $S(\text{CNY}/\text{VND})$; $S(\text{CNY}/\text{JPY})$

b/ Nêu các phương án tính thu nhập của Công ty bằng VND

c/ Là nhà kinh doanh Ngân hàng, bạn chọn phương án nào? Tại sao?

13. Một Công ty xuất nhập khẩu Việt nam đồng thời nhận được tiền xuất khẩu là 65.000 EUR và phải thanh toán tiền nhập khẩu là 100.000 AUD. Tỷ giá giao ngay hiện hành là:

$$S(\text{AUD}/\text{USD}) = 0,6714 - 0,6723$$

$$S(\text{EUR}/\text{USD}) = 1,1612 - 1,1622$$

$$S(\text{USD}/\text{VND}) = 20.600 - 20.680$$

Yêu cầu:

a/ Tính $S(\text{AUD}/\text{VND})$; $S(\text{EUR}/\text{VND})$; $S(\text{EUR}/\text{AUD})$

b/ Nêu các phương án tính thu nhập của Công ty bằng VND

c/ Là nhà kinh doanh Ngân hàng, bạn chọn phương án nào? Tại sao?

Câu hỏi trắc nghiệm

1. Trong các khái niệm về tỷ giá hối đoái sau đây, khái niệm nào chính xác nhất:

- a. Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền;
- b. Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng một số đơn vị tiền tệ của nước khác.
- c. Cả 2 đáp án đều đúng
- d. Cả 2 đáp án đều sai

2. Yết giá trực tiếp ngoại tệ là:

- a. 1 đơn vị ngoại tệ được thể hiện bằng một số đơn vị bản tệ;

- b. 1 đơn vị bản tệ được thể hiện bằng một số đơn vị ngoại tệ.
- c. Cả 2 đáp án đều đúng
- d. Cả 2 đáp án đều sai

3. Yết giá gián tiếp ngoại tệ là:

- a. 1 đơn vị ngoại tệ được thể hiện bằng một số đơn vị bản tệ;
- b. 1 đơn vị bản tệ được thể hiện bằng một số đơn vị ngoại tệ.
- c. Cả 2 đáp án đều đúng
- d. Cả 2 đáp án đều sai

4. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu đúng về tác động của lạm phát đến tỷ giá sức mua:

- a. Khi lạm phát của đồng tiền định giá lớn hơn lạm phát của đồng tiền yết giá, tỷ giá sức mua tăng;
- b. Khi lạm phát của đồng tiền định giá nhỏ hơn lạm phát của đồng tiền yết giá, tỷ giá sức mua tăng;
- c. Khi lạm phát của đồng tiền định giá lớn hơn lạm phát của đồng tiền yết giá, tỷ giá sức mua giảm.
- d. Cả 3 đáp án trên

5. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu đúng:

- a. Khi lãi suất trong nước tăng, vốn ngoại tệ **ngắn** hạn từ nước ngoài sẽ chảy vào trong nước để tìm kiếm một mức lãi suất cao hơn, tỷ giá hối đoái vì thế sẽ tăng;
- b. Khi lãi suất trong nước tăng, vốn ngoại tệ ngắn hạn từ nước ngoài sẽ chảy vào trong nước để tìm kiếm một mức lãi suất cao hơn, tỷ giá hối đoái vì thế sẽ giảm;
- c. Khi lãi suất trong nước tăng người dân sẽ gửi tiền vào ngân hàng nhiều hơn, vì thế tỷ giá hối đoái sẽ giảm.
- d. Cả 3 đáp án trên

6. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu đúng:

- a. Tỷ giá hối đoái tăng sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, thúc đẩy nhập khẩu vốn, hạn chế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, hạn chế xuất khẩu vốn;
- b. Tỷ giá hối đoái tăng sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cũng như xuất khẩu vốn. Ngược lại, điều này sẽ hạn chế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ và nhập khẩu vốn;
- c. Tỷ giá hối đoái tăng sẽ hạn chế xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, hạn chế nhập khẩu vốn nhưng góp phần thúc đẩy nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thúc đẩy xuất khẩu vốn;
- d. Tỷ giá hối đoái tăng sẽ hạn chế xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, xuất khẩu vốn nhưng sẽ thúc đẩy nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, nhập khẩu vốn.

7. Nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái là:

- a. Tỷ lệ lạm phát tương đối giữa hai quốc gia;
- b. Tỷ lệ lãi suất tuyệt đối giữa hai quốc gia;

- c. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tương đối giữa hai quốc gia;
- d. Tất cả các nhân tố trên.

Đáp án trắc nghiệm

1/b

2/a

3/b

4/a

5/b

6/a

7/d

PTT

CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

3.1 Hối phiếu (Bill of Exchange, Draft)

3.1.1 Khái niệm và đặc điểm của hối phiếu

1. Khái niệm

Hối phiếu đã xuất hiện từ khá lâu từ thế kỷ 14, lúc đầu là hối phiếu tự nhận do người mắc nợ lập trao cho người chủ nợ, nhưng bước sang thế kỷ 16 hối phiếu đòi nợ xuất hiện do chủ nợ lập yêu cầu người mắc nợ phải thanh toán tiền cho người thứ ba hay người cầm hối phiếu. Thông qua kỹ thuật chuyển nhượng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ mua bán quốc tế, hối phiếu ngày càng được sử dụng rộng rãi, phổ biến, hơn 80% quan hệ giao dịch mua bán giữa các nước với nhau sử dụng hối phiếu. Hối phiếu có thể chuyển hoá thành tiền mặt ngay bất cứ lúc nào thông qua tỷ giá nghiệp vụ chiết khấu hối phiếu và cầm cố hối phiếu ở ngân hàng.

Định nghĩa: Hối phiếu là một mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một người ký phát cho một người khác yêu cầu người này khi nhìn thấy hối phiếu hoặc đến một ngày cụ thể nhất định, hoặc đến một ngày xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác hoặc trả cho người cầm hối phiếu.

Những đối tượng có liên quan tới hối phiếu:

- Người ký phát hối phiếu (Drawer): Là nhà xuất khẩu, người bán, người cung ứng dịch vụ.
- Người trả tiền hối phiếu (Drawee) : Là người mà hối phiếu gửi đến để đòi tiền, là người mua, nhà nhập khẩu, người nhận dịch vụ hoặc là một người nào khác do người trả tiền chỉ định thường là các ngân hàng đại diện cho nhà nhập khẩu như ngân hàng mở L/C, hay ngân hàng xác nhận, ngân hàng thanh toán.
- Người hưởng lợi hối phiếu (Beneficiary): Là người trực tiếp được hưởng số tiền ghi trên hối phiếu. Riêng ở Việt nam theo chế độ quản lý ngoại hối thì người hưởng lợi thường là các ngân hàng thương mại kinh doanh ngoại hối được ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép kinh doanh ngoại hối.

2. Đặc điểm của hối phiếu

Hối phiếu có ba đặc điểm:

- **Tính trừu tượng:** Trên tờ hối phiếu ghi số tiền phải trả cho ai, thời gian địa điểm phát sinh hối phiếu mà không ghi rõ nguyên nhân phát sinh hối phiếu, tức nội dung kinh tế của hối phiếu.
- **Tính bắt buộc :** Người trả tiền hối phiếu bắt buộc phải trả tiền hối phiếu mà không được từ chối vì bất cứ lý do gì. Tính bắt buộc của hối phiếu được pháp luật đảm bảo.
- **Tính lưu thông:** Hối phiếu có thể chuyển nhượng từ tay người này qua tay người khác thông qua thủ tục ký hậu hối phiếu trong thời gian có hiệu lực của hối phiếu. Như vậy

hối phiếu là một chứng từ có giá được lưu thông như các chứng từ có giá khác như cổ phiếu, trái phiếu...

3.1.2 Các loại hối phiếu

Việc phân loại hối phiếu dựa vào các tiêu thức sau:

a. Căn cứ vào người tạo lập

- Hối phiếu thương mại: Là hối phiếu do người bán ký phát đòi tiền người mua, việc tạo lập hối phiếu không có sự tham gia của ngân hàng.

- Hối phiếu ngân hàng: Là hối phiếu do ngân hàng ký phát đòi tiền ở người khác, sự thành lập hối phiếu có sự tham gia của ngân hàng.

b. Căn cứ vào thời hạn trả tiền

- Hối phiếu trả tiền ngay (at sight Bill, at sight draft): Là loại hối phiếu mà khi nhìn thấy hối phiếu người trả tiền phải trả ngay số tiền ghi trên hối phiếu cho người hưởng lợi hối phiếu hay người cầm hối phiếu.

- Hối phiếu có kỳ hạn (USSANCE BILL, USSANCE DRAFT, Time Draft) là loại hối phiếu mà việc trả tiền được tiến hành sau một khoảng thời gian nhất định. Thông thường hối phiếu có kỳ hạn có ba trường hợp: Trả sau bao nhiêu ngày nhìn thấy hối phiếu, trả sau bao nhiêu ngày ký phát hối phiếu, trả sau bao nhiêu ngày lập vận đơn đường biển, ngày giao hàng.

c. Căn cứ vào chứng từ kèm theo

- Hối phiếu trơn (Clean Bill) là hối phiếu mà việc trả tiền không kèm theo điều kiện nào có liên quan tới việc trao chứng từ hàng hoá, được dùng trong phương thức nhờ thu trơn.

- Hối phiếu kèm chứng từ (Documentary Bill) là hối phiếu mà việc trả tiền có kèm điều kiện về chứng từ, nếu người trả tiền đồng ý trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền thì ngân hàng mới giao bộ chứng từ, được sử dụng trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ và phương thức tín dụng chứng từ.

d. Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng

- Hối phiếu đích danh (Nominal Bill, Name bill) là loại hối phiếu ghi rõ tên người hưởng lợi, hối phiếu này không được chuyển nhượng.

- Hối phiếu trả cho người cầm hối phiếu (Bearer bill) là loại hối phiếu vô danh trên hối phiếu không tên người hưởng lợi mà chỉ ghi trả cho người cầm hối phiếu (Pay to bearer). Đối với loại hối phiếu này ai giữ sẽ là người hưởng lợi.

- Hối phiếu theo lệnh: là hối phiếu có ghi "Pay to the order of..." (trả tiền theo lệnh). Hối phiếu này được chuyển nhượng dưới hình thức ký hậu nên được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế.

3.1.3 Chức năng của hối phiếu

Hối phiếu là công cụ tín dụng giữa người ký phát và con nợ của họ, giữa người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng, giữa ngân hàng kinh doanh với người chiết khấu, giữa ngân hàng Trung ương với ngân hàng kinh doanh

Hối phiếu là phương tiện đảm bảo. Hối phiếu còn là một công cụ đảm bảo trong các quan hệ tín dụng. Điều này dựa trên cơ sở sự nghiêm ngặt của hối phiếu, có nghĩa là người chủ nợ luôn luôn có quyền đòi hỏi thanh toán hối phiếu của họ vào ngày đến hạn

Hối phiếu là công cụ đầu tư vốn. Trong phạm vi nghiệp vụ chiết khấu hối phiếu, tất cả các ngân hàng đều có thể mua các loại hối phiếu của khách hàng

Hối phiếu là công cụ thanh toán đối với tất cả những ai liên quan đến nó. Khi hối phiếu được thanh toán vào ngày đến hạn thì món nợ gốc ghi trên hối phiếu coi như đã được trả xong

3.1.4 Thành lập hối phiếu (Hình thức của hối phiếu)

- Hối phiếu phải được lập bằng văn bản, hình mẫu có thể là do ngân hàng hoặc các công ty quy định và phát hành.

- Ngôn ngữ của hối phiếu là ngôn ngữ viết, đánh máy hoặc in sẵn bằng một thứ tiếng nhất định và thống nhất. Tiếng Anh là ngôn ngữ thông dụng của hối phiếu. Một hối phiếu được tạo lập bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau sẽ không có giá trị pháp lý.

- Những hối phiếu viết bằng bút chì, mực dễ phai hay bằng mực đỏ đều không có giá trị.

- Về số lượng hối phiếu có thể lập thành một bản hay nhiều bản, mỗi bản có đánh số thứ tự và các văn bản đều có giá trị như nhau. Thông thường là hai bản, một bản được đánh số thứ tự bản thứ nhất ghi số (1), bản thứ hai ghi số (2) và có giá trị ngang nhau, nhưng chỉ có một bản được thanh toán.

+ Trên bản thứ nhất ghi: " At... sight of this first bill of exchange (second of the same tenor and date being unpaid) - Ngay sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của tờ hối phiếu này (bản thứ hai viết cùng nội dung ngày tháng không trả tiền).

+ Trên bản thứ hai ghi: " At... sight of this second bill of exchange (first of the same tenor and date being unpaid) - Ngay sau khi nhìn thấy bản thứ hai của tờ hối phiếu này (bản thứ nhất viết cùng nội dung ngày tháng không trả tiền).

Ví dụ về mẫu hối phiếu được sử dụng chủ yếu :

No EM143	BILL OF EXCHANGE
FFOR USD 100000.00	
Tokyo, May 12 2003	
At 90 days after sight of this first bill of exchange (second of the same of the tenor and date being unpaid)	
Pay to the order of The SUMIMOTO BANK, LIMITED	
The sum of UNITED STATES DOLLAR TEN THOUSAND ONLY	
To GLOBAL CO. LTD	MUSUMI TRADING CO. LTD

Hình 3.0.1 - Hối phiếu trong phương thức thanh toán nhờ thu

No EM143	BILL OF EXCHANGE
FFOR USD 100000.00	
Tokyo, May 12 2003	
At sight of this first bill of exchange (second of the same of the tenor and date being uppaid).	
Pay to ther order of The SUMIMOTO BANK, JAPAN	
The sum of UNITED STATES DOLLAR TEN THOUSAND OULY	
Value received as per our invoice(s) NO 01/CT/02 dated: May 12 2002	
Drawn under: BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM, HOCHIMINH CITY	
Irrevocable L/C NO 20/608 212 dated May 1 2003	
To: BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM, HOCHIMINH CITY	TOPER INTERNATIONAL ASIA LTD. FERDINAR STR JAPAN Signed

Hình 3.0.2- Hối phiếu trong phương thức tín dụng chứng từ

3.1.5. Nội dung của hối phiếu

a. Tiêu đề của hối phiếu

Hối phiếu phải được ghi tiêu đề là **BILL OF EXCHANGE** hoặc **EXCHANGE FOR** được in với cỡ chữ to nhằm để phân biệt hối phiếu với các chứng khoán khác đang lưu thông trên thị trường. Nếu không ghi tiêu đề thì hối phiếu vô giá trị. Nếu dùng **BILL OF EXCHANGE** thì thường tiêu đề được đặt chính giữa trên cùng văn bản hối phiếu. Nếu dùng **EXCHANGE FOR** thì tiêu đề thường được đặt ở trên cùng và bên trái văn bản hối phiếu

b. Số hiệu của hối phiếu

Để dễ dàng gọi tên và tham chiếu khi cần thiết, mỗi hối phiếu đều được gán cho một số hiệu nhất định. Số hiệu do người ký phát hối phiếu đặt ra, được ghi sau chữ No. Và đặt trên cùng bên trái của văn bản hối phiếu.

c. Địa điểm và ngày ký phát hối phiếu

+ Địa điểm: Thông thường địa điểm ký phát hối phiếu là nơi ký phát hối phiếu hay một nơi khác vì nơi lập hoặc nơi cư trú của người ký phát hối phiếu có thể khác nhau. Nếu trên hối phiếu không ghi nơi ký phát hối phiếu thì địa chỉ bên cạnh tên của người ký phát hối phiếu được coi là địa điểm ký phát hối phiếu và nếu trên hối phiếu không ghi địa chỉ của người ký phát thì hối phiếu đó không có giá trị.

+ Ngày ký phát hối phiếu: Có ý nghĩa quan trọng là thời điểm xác định việc thanh lập hối phiếu, xác định năng lực pháp lý của người ký phát hối phiếu, đồng thời cũng là cơ sở để xác định kỳ hạn trả tiền của hối phiếu. Ví dụ trong hối phiếu có ghi " Trả sau 60 ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu" có nghĩa là kỳ hạn trả tiền của hối phiếu được tính từ ngày ký phát cho đến 60 ngày sau. Đó là cơ sở để xác định thời hạn tối đa để xuất trình chứng từ đồng thời là cơ sở kiểm tra tính đồng nhất của bộ chứng từ. Trong phương thức tín dụng chứng từ thông thường ngày lập hối phiếu không được trước ngày lập hoá đơn mở L/C và phải nằm trong ngày có hiệu lực của L/C.

d. Mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện

Hối phiếu là mệnh lệnh trả tiền chứ không phải là yêu cầu trả tiền. Điều này có nghĩa là việc trả tiền của hối phiếu không được gắn với bất cứ điều kiện nào, nếu có thì trở nên vô giá trị. Vì thế trên hối phiếu thường ghi câu: Pay to order of.. .. (trả tiền theo lệnh của ...).

e. Số tiền trên hối phiếu

Là một số tiền nhất định phải được ghi rõ ràng chính xác bằng số ở góc trái trên của tờ hối phiếu và ghi bằng chữ trong văn bản hối phiếu. Số tiền ghi bằng số và bằng chữ trong hối phiếu phải khớp nhau, nếu không khớp nhau thì được quyền lựa chọn trong các trường hợp sau:

- + Nếu không ghi số thì trả theo chữ
- + Nếu số tiền bằng chữ và số khác nhau thì trả tiền theo chữ.
- + Nếu số tiền được ghi hai lần bằng chữ và số hoặc bằng chữ khác nhau thì được quyền lựa chọn số tiền nhỏ hơn nhưng không được vượt quá số tiền ghi trên hoá đơn và số tiền ghi trên L/C.

f. Kỳ hạn trả tiền

Là ngày mà người trả tiền có nhiệm vụ trả tiền. Có hai cách trả tiền: trả ngay và trả sau một khoảng thời gian nhất định.

+ Trả ngay có nghĩa là việc trả tiền được thực hiện ngay sau khi nhìn thấy hối phiếu, sau khi hối phiếu được xuất trình đòi tiền người mua. Cho nên trên hối phiếu giữa hai từ At và "Sight" không có ghi số ngày. Ví dụ : " at sight of the frist Bill of exchange" (ngay sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu).

+ Trả sau có nghĩa là việc trả tiền được thực hiện sau một khoảng thời gian nhất định. Có nhiều cách sau:

- * Trả sau bao nhiêu ngày khi nhìn thấy hối phiếu (At 90 days after sight).
- * Trả sau bao nhiêu ngày kể từ ngày giao hàng, ngày lập vận đơn (At 60 days after Bill of exchange of lading date, shipment date)
- * Trả sau bao nhiêu ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu. (At 60 days after date...)

g. Người hưởng lợi hối phiếu

Tên họ địa chỉ người hưởng lợi hối phiếu phải được ghi rõ ràng đầy đủ. Theo luật quản chế ngoại hối của nước ta người hưởng lợi hối phiếu là các ngân hàng thương mại kinh doanh ngoại hối được ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép kinh doanh.

h. Người trả tiền hối phiếu

Tên họ người trả tiền hối phiếu phải được ghi rõ ràng cụ thể giống như tên đăng ký pháp nhân được ghi vào góc trái phía dưới vào chỗ có chữ "TO". Địa điểm của người trả tiền hối phiếu phải được ghi rõ ràng trên hối phiếu. Nếu hối phiếu sử dụng phương thức tín dụng chứng từ thì sau chữ "TO" ghi tên ngân hàng mở L/C.

i. Người ký phát hối phiếu

Tên, địa chỉ và chữ ký của người ký phát hối phiếu được ghi bên phải góc dưới của tờ hối phiếu. Chữ ký của người ký phát hối phiếu phải là chữ ký của người có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật thể hiện ý chí cam kết của họ nên do chính tay người lập hối phiếu ký. Các chữ ký dưới dạng in, photocopy đều không có giá trị pháp lý.

k. Địa điểm trả tiền hối phiếu

Địa điểm trả tiền của hối phiếu là địa điểm ghi trên tờ hối phiếu đó. Nếu không ghi rõ hoặc không ghi có thể lấy địa chỉ bên cạnh tên của người trả tiền làm địa điểm trả tiền.

3.1.6 Quyền lợi và nghĩa vụ của những người liên quan tới hối phiếu.

a. Người ký phát hối phiếu

Là người được thanh toán, trong ngoại thương chính là nhà xuất khẩu, nhà cung ứng dịch vụ.

- Quyền lợi:

- + Quyền được hưởng lợi ghi trên tờ hối phiếu đó.
- + Quyền được chuyển nhượng quyền hưởng lợi cho người khác.

- Trách nhiệm:

- + Ký phát hối phiếu theo đúng pháp luật hiện hành.
- + Ký tên vào bên phải, góc dưới mặt trước của hối phiếu.
- + Khi hối phiếu được chuyển nhượng bị từ chối trả tiền có trách nhiệm hoàn trả tiền cho người hưởng lợi của tờ hối phiếu đó trừ trường hợp hối phiếu đó là hối phiếu miễn truy đòi lại người ký phát hối phiếu.

b. Người trả tiền hối phiếu

Là người thanh toán. Trong ngoại thương đó là nhà nhập khẩu, người sử dụng dịch vụ từ nước ngoài hoặc là ngân hàng mở thư tín dụng.

- Quyền lợi: được quyền từ chối trả tiền hối phiếu khi chưa ký nhận nhưng phải phù hợp với luật thống nhất hối phiếu ULB 1930 về vấn đề này.

- Trách nhiệm:

- + Trả tiền theo đúng những quy định trong hối phiếu.
- + Nếu là hối phiếu có kỳ hạn, phải ký chấp nhận trả tiền khi nhìn thấy hối phiếu.

c. Người hưởng lợi hối phiếu

Là người có quyền được nhận số tiền của hối phiếu. Người hưởng lợi có thể là người ký phát hối phiếu, người được chuyển nhượng quyền hưởng lợi hối phiếu bằng thủ tục ký hậu.

d. Người chuyển nhượng hối phiếu

Là người được hưởng quyền lợi hối phiếu của mình chuyển cho người khác bằng thủ tục ký hậu. Như vậy người chuyển nhượng đầu tiên là người ký phát hối phiếu.

3.1.7 Các nghiệp vụ liên quan tới hối phiếu

a. Chấp nhận hối phiếu (Acceptance)

Chấp nhận hối phiếu là hành vi cam kết trả tiền của người có nghĩa vụ trả tiền khi hối phiếu đến hạn thanh toán. Hành vi pháp lý này được thể hiện bằng chữ, ngày tháng và chữ ký của người đó ở mặt trước phía trước góc trái của tờ hối phiếu sau dòng chữ "to".

Sự chấp nhận hối phiếu được ghi bằng chữ như : Xác nhận, đồng ý, chấp nhận, đồng ý trả tiền. Tùy theo từng trường hợp cụ thể nếu trên hối phiếu có ghi câu "trả sau bao nhiêu ngày kể từ ngày ký phát" thì khi chấp nhận hối phiếu bắt buộc phải ghi ngày ký phát hối phiếu vì đây là cơ sở tính ra kỳ hạn trả tiền của hối phiếu. Nếu trên hối phiếu có ghi câu trả sau bao nhiêu ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu, sau bao nhiêu ngày lập vận đơn đường biển, sau bao nhiêu ngày giao hàng thì không nhất thiết phải ghi ngày chấp nhận hối phiếu, có nghĩa là có thể ghi hoặc không ghi ngày chấp nhận hối phiếu cũng được vì đây không phải là cơ sở tính ra kỳ hạn trả tiền.

Hối phiếu sau khi ký phát, trong một thời gian nhất định phải được xuất trình cho người trả tiền để người này ký chấp nhận. Nếu không có quy định cụ thể về thời gian thì theo quy định của ULB thời hạn xuất trình để được chấp nhận là 12 tháng.

Cần phân biệt một số khái niệm sau:

- Ngày chấp nhận hối phiếu (date of acceptance) là ngày mà người trả tiền thấy tờ hối phiếu và ký chấp nhận hối phiếu.

- Ngày xuất trình hối phiếu (date of presentation) là ngày mà người hưởng lợi cuối cùng phải chuyển hối phiếu đến người trả tiền theo quy định là trong vòng một năm kể từ ngày ký phát hối phiếu. Nếu quá ngày đó mà hối phiếu không được xuất trình thì hối phiếu trở nên vô giá trị.

- Ngày trả tiền hối phiếu (date of payment): là ngày mà người trả tiền hối phiếu phải trả tiền cho người cầm hối phiếu.

Hối phiếu sau khi đã được chấp nhận thì rất đáng tin cậy trong thanh toán, do đó có thể chuyển nhượng thông qua thủ tục ký hậu hoặc chiết khấu ở ngân hàng.

b. Ký hậu hối phiếu (Endorsement)

(i) Khái niệm

Ký hậu hối phiếu là thủ tục chuyển giao quyền sở hữu hối phiếu từ người hưởng lợi này sang người hưởng lợi khác bằng cách người được hưởng lợi ký vào mặt sau của tờ hối phiếu theo đúng quy định và trao tờ hối phiếu cho người được chuyển nhượng. Điều này có nghĩa là khi đến hạn thanh toán người chấp nhận trả tiền không thanh toán cho người hưởng lợi hối phiếu ban đầu mà thanh toán cho người chủ mới của hối phiếu tức là người cầm hối phiếu.

Hối phiếu được chuyển nhượng bao nhiêu lần thì mặt sau của hối phiếu có bấy nhiêu dòng chuyển nhượng nếu như mặt sau không đủ chỗ thì phải lập thêm phụ lục theo quy định.

Chuyển nhượng phải tiến hành liên tục, khi đây chuyển nhượng bị ngắt quãng thì chuyển nhượng tiếp theo là không có giá trị.

(ii) Ý nghĩa pháp lý của việc ký hậu

+ Thừa nhận quyền hưởng lợi của người được chuyển nhượng. Người nào cầm hối phiếu trong tay thì người đó là chủ sở hữu pháp lý của hối phiếu, được chứng minh qua đây chuyển nhượng, người này được toàn quyền sở hữu và sử dụng hối phiếu đó.

+ Thông qua việc ký hậu xác định trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền của hối phiếu được chuyển nhượng nhằm đảm bảo quyền lợi của người thụ hưởng kế tiếp. Nếu người trả tiền đến hạn thanh toán vì một lý do nào đó từ chối việc trả tiền thì người ký hậu phải có trách nhiệm thanh toán cho người được chuyển nhượng.

(iii) Các hình thức ký hậu

- Ký hậu để trống (blank endorsement): Là loại ký hậu không chỉ định cụ thể người hưởng lợi kế tiếp là ai do thủ tục ký hậu mang lại. Với loại ký hậu này việc chuyển nhượng hối phiếu tiếp theo bằng cách trao tay người nào cầm hối phiếu sẽ là người hưởng lợi hối phiếu.

- Ký hậu theo lệnh (to order endorsement): là loại ký hậu chỉ định một cách suy đoán người hưởng lợi hối phiếu, thường được ghi như sau: " Pay to the order of MR. Bill Clinton signed" (Trả tiền theo lệnh của ông Bill Clinton), như vậy người hưởng lợi kế tiếp có thể là ông Bill Clinton hoặc là một người khác theo lệnh của ông ta. Loại ký hậu này rất thông dụng trong thanh toán quốc tế.

- Ký hậu hạn chế (Restrictive endorsement): Là loại ký hậu chỉ định tên người hưởng lợi hối phiếu và chỉ người đó mà thôi. Ví dụ: " Pay to the Bill Clinton only signed" (chỉ trả tiền cho ông Bill Clinton). Với loại ký hậu này chỉ có ông Bill Clinton mới được nhận tiền của hối phiếu và không thể tiếp tục chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu.

- Ký hậu miễn truy đòi (Without recourse endorsement): là loại ký hậu mà người hưởng lợi kế tiếp không được quyền đòi lại tiền của người ký hậu cho mình trong trường hợp người trả tiền từ chối trả tiền.

- Ký hậu bảo lưu (Conditional endorsement): là loại ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho một người nếu người này thực hiện những quy định do người ký hậu đề ra.

c. Bảo lãnh hối phiếu (Aval)

Bảo lãnh hối phiếu là sự cam kết của người thứ ba về khả năng thanh toán hối phiếu cho người hưởng lợi khi hối phiếu đến hạn trả tiền.

Thông thường người bảo lãnh là một ngân hàng lớn có uy tín đứng ra bảo lãnh hối phiếu theo yêu cầu của người trả tiền. Khi bảo lãnh phải ghi chữ bảo lãnh (good as aval) vào mặt trước hoặc mặt sau của tờ hối phiếu và ký tên trên tờ hối phiếu.

Ngoài hình thức bảo lãnh trên, còn dùng hình thức bảo lãnh bằng văn thư riêng biệt gọi là bảo lãnh mật. Sở dĩ có hình thức bảo lãnh này là do người trả tiền không muốn người thứ ba biết tình hình tài chính của mình đến mức cần bảo lãnh. Chỉ có một số người có liên quan mới được thông báo sự bảo lãnh đó và sự bảo lãnh riêng này có lợi ích cho họ.

Hối phiếu được bảo lãnh thì càng tin cậy dễ dàng lưu thông chuyển nhượng chiết khấu hay cầm cố ở các ngân hàng thương mại.

d. Chiết khấu hối phiếu (Discount)

Nghiệp vụ chiết khấu hối phiếu là nghiệp vụ của ngân hàng để tiến hành trả tiền trước cho các hối phiếu chưa đến hạn theo yêu cầu của người hưởng lợi.

Khi thực hiện nghiệp vụ này, ngân hàng khấu trừ ngay một số tiền bao gồm tiền lãi chiết khấu, tiền hoa hồng và lệ phí chiết khấu, phần còn lại người xin được chiết khấu được nhận đủ sau khi đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng hối phiếu cho ngân hàng. Nghiệp vụ này giúp các doanh nghiệp là người hưởng lợi có tiền để đáp ứng nhu cầu thanh toán.

e. Kháng nghị việc không trả tiền hối phiếu (Protest for no-payment).

Khi đến hạn trả tiền mà người trả tiền hối phiếu không trả tiền, người hưởng lợi hiện hành có quyền kháng nghị người trả tiền trước pháp luật. Trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày đến hạn thanh toán hối phiếu mà người trả tiền vẫn không trả tiền thì người hưởng lợi làm đơn kháng nghị với toà án kinh tế. Trong đơn ghi lại nguyên văn nội dung của tờ hối phiếu cùng với việc chấp nhận, ký hậu có bảo lãnh nếu có, lý do từ chối trả tiền. Người hưởng lợi có quyền đòi tiền bất kỳ người nào đã ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho mình. Có hai cách thực hiện truy đòi tiền:

- Truy đòi nhảy cách: tức là người chủ hối phiếu có quyền yêu cầu bất cứ người nào trong đây chuyển nhượng thanh toán cho mình số tiền ghi trên hối phiếu.

- Truy đòi theo thứ tự: tức là người chủ hối phiếu yêu cầu người chuyển nhượng trực tiếp cho mình phải thanh toán số tiền trên hối phiếu

3.2 Lệnh phiếu

3.2.1 Khái niệm

Lệnh phiếu là một văn bản cam kết trả tiền vô điều kiện do người lập phiếu ký phát hứa trả một số tiền nhất định vào một thời hạn nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác

Các điều luật dùng để điều chỉnh lưu thông hối phiếu cũng được áp dụng chung cho lệnh phiếu, tuy nhiên lưu ý đối với lệnh phiếu thì không có sự chấp nhận bởi vì người ký phát lệnh phiếu cũng là người thụ lệnh

3.2.2 Đặc điểm của lệnh phiếu

- Kỳ hạn của lệnh phiếu được quy định rõ trên nó (hối phiếu có thể trả ngay, trong khi lệnh phiếu là có thời hạn)

- Một lệnh phiếu có thể do một hay nhiều người ký phát để cam kết thanh toán cho một hay nhiều người hưởng lợi

- Lệnh phiếu cần có sự bảo lãnh của ngân hàng hay công ty tài chính nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của lệnh phiếu

- Lệnh phiếu chỉ có một bản chính duy nhất do con nợ phát ra để chuyển cho người hưởng lợi lệnh phiếu đó

3.3 Séc (Cheque, check)

3.3.1 Khái niệm và các loại séc

Khái niệm

Séc là mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một chủ tài khoản ký phát yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình mở ở ngân hàng đó để trả cho người cầm séc hoặc thanh toán cho người được chỉ định trên séc.

Về mặt luật pháp quốc tế, séc được áp dụng theo công ước Geneve năm 1931. Tham gia Công ước này gồm có các nước như Đức, Pháp, Đan Mạch, Hà lan, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Áo, Bồ Đào Nha, Ý. Tuy vậy, Công ước Geneve không chỉ áp dụng trong các nước này mà nó còn được nhiều nước trên thế giới sử dụng.

Các loại séc

1. Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng: Có ba loại séc:

- Séc đích danh: là loại séc ghi rõ tên người thụ hưởng và không được chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu.
- Séc vô danh: Là loại séc không ghi rõ tên người thụ hưởng, bất kỳ ai cầm séc này đều có thể lĩnh được tiền. Trên tờ séc có ghi "Pay to the bearer" (trả cho người cầm séc). Loại séc này chuyển nhượng không cần thủ tục ký hậu.
- Séc theo lệnh : Là loại séc được trả theo lệnh người hưởng lợi được chuyển nhượng cho người khác bằng thủ tục ký hậu. Trên tờ séc có ghi " Pay to order of..." (trả tiền theo lệnh..). Loại này được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế.

2. Căn cứ vào đặc điểm sử dụng séc được chia thành các loại sau:

- Séc tiền mặt: Là loại séc dùng để rút tiền mặt ở ngân hàng.
- Séc chuyển khoản: Là loại séc mà ngân hàng thực hiện thanh toán bằng cách trích chuyển tiền từ tài khoản của người phát hành séc vào tài khoản của người hưởng séc, séc chuyển khoản không được dùng để rút tiền mặt.
- Séc du lịch: là loại séc do ngân hàng phát hành và được trả tiền tại bất kỳ chi nhánh hay đại lý của ngân hàng đó ở trong và ngoài nước, thời hạn của séc du lịch là vô hạn nên thuận tiện trong du lịch.
- Séc xác nhận (séc bảo chi): là loại séc được ngân hàng xác nhận đảm bảo thanh toán số tiền ghi trên tờ séc. Từ lúc xác nhận séc, ngân hàng sẽ phong tỏa số tiền gửi của người phát hành séc trong suốt thời gian séc xác nhận có hiệu lực. Việc xác nhận này nhằm đảm bảo khả năng chi trả của tờ séc góp phần ngăn chặn việc phát hành séc khống.
- Séc gạch chéo: là loại séc trên mặt trước có hai gạch chéo (//) song song với nhau từ góc này sang góc kia của tờ séc chỉ dùng để chuyển khoản chứ không rút tiền mặt. Có hai loại gạch chéo:
 - + Gạch chéo thông thường là giữa hai gạch chéo song song không ghi tên ngân hàng lĩnh tiền nên séc này nộp vào ngân hàng nào cũng lĩnh được tiền.
 - + Gạch chéo ghi tên hay còn gọi là gạch chéo đặc biệt tức là giữa hai gạch chéo song song ghi tên ngân hàng lĩnh tiền và chỉ có ở ngân hàng này mới lĩnh được tiền. Gạch chéo không tên có thể chuyển thành gạch chéo có tên nhưng không thể làm ngược lại.

3.3.2 Điều kiện thành lập séc

Việc thành lập séc phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Người phát hành séc phải có tiền trong tài khoản mở tại ngân hàng, số tiền phát hành séc không được vượt quá số dư có trên tài khoản, nếu không có tiền người phát hành séc có thể vay ngân hàng.

- Séc có giá trị thanh toán trực tiếp như tiền tệ nên séc phải được làm bằng văn bản có đầy đủ ghi chú theo luật định. Thông thường séc được in theo mẫu, người phát hành séc chỉ cần điền vào những dòng trống theo yêu cầu của mình bằng bút mực không phai hoặc bằng đánh máy chữ.

- Nếu người hưởng lợi là nhiều người thì cần ghi rõ ràng, cụ thể.

- Thời gian hiệu lực của séc: Tờ séc khi được phát hành chỉ có giá trị thanh toán trong thời gian hiệu lực của nó (trừ séc du lịch). Quá hạn nộp séc vào để thanh toán thì tờ séc vô giá trị. Thời hạn hiệu lực của tờ séc được tính từ ngày phát hành séc và được ghi rõ trên tờ séc. Theo công ước Geneve quy định thời gian hiệu lực của séc như sau:

- + 8 ngày làm việc nếu séc lưu thông trong một nước.

- + 20 ngày làm việc nếu séc lưu hành giữa các nước trong cùng một châu .

- + 70 ngày làm việc nếu séc lưu hành giữa các nước nhưng khác châu.

Theo luật của Anh, Mỹ thì không quy định thời hạn hiệu lực cụ thể của séc mà phải xuất trình séc trong thời hạn hợp lý mà ngân hàng xác định. Trong thời gian hiệu lực séc được lưu thông chuyển nhượng cho người khác thông qua thủ tục ký hậu.

3.3.3 Nội dung của séc

Một tờ séc có hiệu lực bắt buộc phải có những nội dung sau:

- Tiêu đề của séc: Một mệnh lệnh trả tiền chỉ được coi là séc khi nào có ghi tiêu đề "Séc" (CHEQUE) trên đó. Nếu không có tiêu đề thì ngân hàng sẽ từ chối thanh toán.

- Ngày tháng năm và địa điểm phát hành séc.

- Ngân hàng phát hành séc.

- Tên, địa chỉ và số hiệu tài khoản được trích trả của người phát hành séc.

- Séc là mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện.

- Số tiền ghi trên tờ séc: Trên tờ séc phải ghi rõ ràng số tiền kể cả đơn vị tiền tệ, ghi bằng chữ và bằng số phải thống nhất nhau. Nếu ghi bằng số và bằng chữ không thống nhất nhau thì căn cứ vào số tiền ghi bằng chữ. Trong trường hợp số tiền ghi hoàn bằng chữ hoặc ghi hoàn toàn bằng số và có sự khác biệt giữa chúng, thì căn cứ vào số tiền nhỏ hơn để thanh toán.

- Tên, địa chỉ người trả tiền.

- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản (nếu có) của người thụ hưởng.

- Chữ ký của người phát hành séc.

Tất cả những yếu tố trên phải được ghi rõ ràng chính xác, cùng loại mực, không phải mực đỏ và không được tẩy xóa.

3.3.4 Thời hạn hiệu lực của séc

Đặc điểm đáng chú ý của séc là nó có tính thời hạn, nghĩa là tờ séc chỉ có giá trị thanh toán nếu thời hạn hiệu lực chưa hết, qua thời hạn hiệu lực thì ngân hàng sẽ từ chối thanh toán tờ séc đó.

Thời hạn hiệu lực của séc thông thường là tùy thuộc vào phạm vi không gian mà séc lưu hành và luật pháp các nước quốc gia quy định. Nhưng nói chung séc lưu hành trong nội địa thì thời hạn ngắn hơn séc lưu hành trong thanh toán quốc tế.

Luật thống nhất về séc năm 1931 quy định thời hạn hiệu lực của séc như sau

- + 8 ngày làm việc kể từ ngày phát hành séc lưu thông trong cùng một quốc gia
- + 20 ngày làm việc nếu séc lưu hành ở các quốc gia trong cùng một châu lục
- + 70 ngày làm việc nếu séc lưu hành ở các quốc gia không cùng một châu lục, tức qua đại dương

Theo luật các công cụ chuyển nhượng Việt Nam thời hạn xuất trình séc là 30 ngày kể từ ngày ký phát. Nếu séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá 6 tháng kể từ ngày ký phát thì người bị ký phát vẫn có thể thanh toán nếu người bị ký phát không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với séc đó và người ký phát có đủ tiền trên tài khoản để thanh toán.

Luật Anh- Mỹ không quy định thời hạn hiệu lực cụ thể của séc mà séc phải xuất trình để lĩnh tiền trong “thời hạn hợp lý” do ngân hàng xác định

3.3.5 Những người liên quan đến séc:

+ *Người phát hành séc*: là người chủ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, là người mua, người nhận cung ứng dịch vụ, người mắc nợ, phát hành séc để trả nợ.

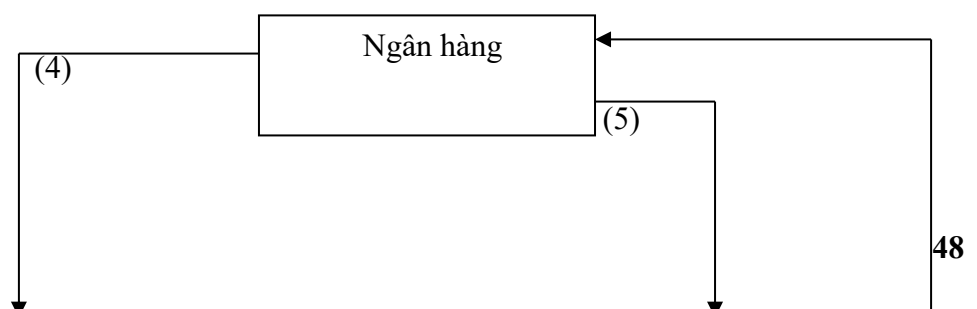
+ *Ngân hàng* là người trích trả tiền trên tờ séc từ tài khoản của người phát hành séc để trả cho người hưởng séc.

+ *Người hưởng séc*: là người thụ hưởng số tiền trên tờ séc, là người cầm séc.

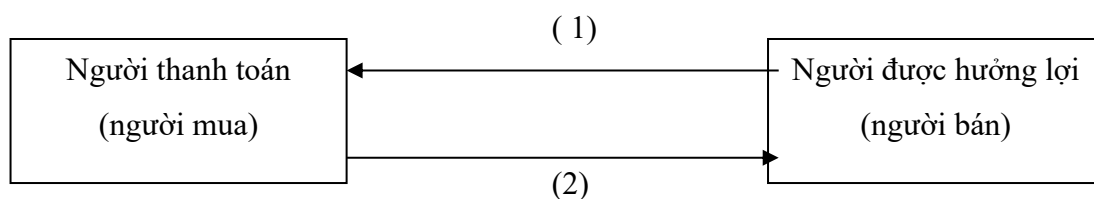
- Nguồn luật điều chỉnh séc:

3.3.6 Lưu thông séc

1. Qua một ngân hàng



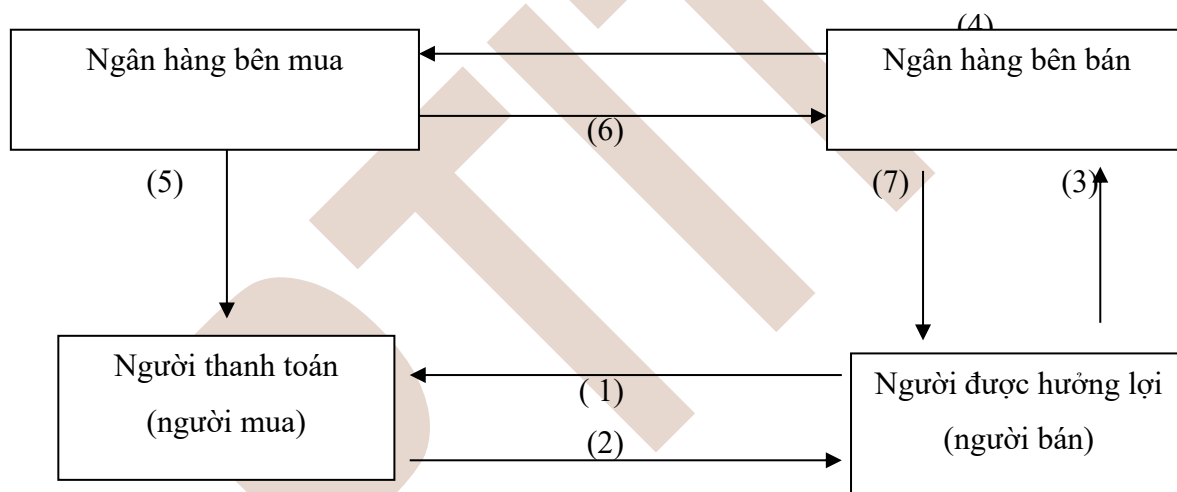
(3)



Hình 3.0.3- Sơ đồ lưu thông séc qua một ngân hàng

- (1). Người bán giao hàng cho người mua
- (2). Người mua ký phát hành séc thanh toán cho người bán.
- (3). Người bán nộp séc cho ngân hàng để được chi trả.
- (4). Ngân hàng ghi nợ và báo nợ cho người mua.
- (5). Ngân hàng ghi có và báo có cho người bán.

2. Qua hai ngân hàng



Hình 3.0.4. Sơ đồ lưu thông séc qua hai ngân hàng

- (1). Người bán giao hàng cho người mua
- (2). Người mua phát hành séc thanh toán cho người bán
- (3). Người bán nộp séc cho ngân hàng bên bán để được chi trả.
- (4). Ngân hàng bên bán nhờ ngân hàng bên mua thu hộ tiền người mua.
- (5). Ngân hàng bên mua ghi nợ và báo nợ người mua.
- (6). Quyết toán séc giữa hai ngân hàng.
- (7). Ngân hàng bên bán ghi có và báo có cho người bán.

3.4 Thẻ thanh toán (Credit Card)

3.4.1 Khái niệm và các loại thẻ thanh toán

Khái niệm thẻ thanh toán:

Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt mà người chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt hoặc thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán thẻ.

Hiện nay các loại thẻ được sử dụng để phục vụ cho tiêu dùng và sinh hoạt cá nhân là chủ yếu, trong thanh toán quốc tế phục vụ việc xuất nhập khẩu hàng hóa vai trò các loại thẻ chưa rõ nét

Ở Việt Nam có một số loại thẻ quốc tế đang áp dụng phổ biến hiện nay như Visa Card, Master Card, JCB Card, American Express Card

Thẻ tín dụng (Credit card): Thẻ tín dụng là một loại thẻ thanh toán mà người sử dụng nó có thể thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ, hoặc rút tiền mặt tại các chi nhánh và đại lý thanh toán thẻ tín dụng.

Các loại thẻ thanh toán

Theo tính chất thanh toán ngoài thẻ tín dụng còn có thẻ ghi nợ và thẻ rút tiền mặt.

+ Thẻ ghi nợ là loại thẻ có quan hệ trực tiếp và gắn liền với tài khoản tiền gửi. Loại thẻ này khi mua những hàng hoá, dịch vụ giá trị những giao dịch sẽ được khấu trừ ngay lập tức vào tài khoản của chủ thẻ thông qua hệ thống thiết bị điện tử đặt tại cửa hàng, khách sạn.. và đồng thời ghi có ngay vào tài khoản của cửa hàng, khách sạn đó.

+ Thẻ rút tiền mặt: Là loại thẻ được dùng để rút tiền mặt tại các máy rút tiền tự động (ATM) hoặc ở ngân hàng. Với chức năng chuyên biệt chỉ dùng để rút tiền, yêu cầu đặt ra đối với loại thẻ này là chủ thẻ phải ký quỹ tiền gửi vào tài khoản ngân hàng hoặc chủ thẻ được cấp tín dụng khấu chi mới sử dụng được. Mỗi khi rút tiền, số tiền sẽ được khấu trừ dần vào số tiền ký quỹ.

Căn cứ chủ thẻ phát hành

Thẻ do ngân hàng phát hành

Thẻ do các tổ chức phi ngân hàng phát hành

Căn cứ phạm vi lãnh thổ

Thẻ trong nước

Thẻ quốc tế

3.4.2 Mô tả thẻ về mặt kỹ thuật

1. Hình thức biểu hiện và nội dung của thẻ (Mô tả về mặt kỹ thuật)

Hầu hết các thẻ hiện nay đều được làm bằng nhựa cứng (Platic) có hình chữ nhật chung một kích thước cỡ 96 mm x 54 mm x 0,76 mm, có góc tròn gồm hai mặt.

- Mặt trước bao giờ cũng gồm một số yếu tố:

+ Huy hiệu của tổ chức phát hành thẻ, tên thẻ: VISA, MASTER CARD, AMERICAN EXPRESS,...

+ Biểu tượng của thẻ: Tên và biểu tượng của thẻ là yếu tố cho biết ngân hàng phát hành. Biểu tượng này do ngân hàng thiết kế và in trên bề mặt của thẻ. Đây là những biểu tượng rất khó giả mạo, do vậy nó được xem như một yếu tố chống giả mạo.

+ Số thẻ : Đây là số giành riêng cho mỗi chủ thẻ, số được dập nổi lên trên thẻ, số này sẽ được in lại trên hoá đơn khi chủ thẻ đi mua hàng. Tùy theo từng loại thẻ mà có chữ số khác nhau và cách cấu trúc theo nhóm cũng khác nhau.

+ Ngày hiệu lực thẻ: Đây là thời hạn mà thẻ được lưu hành, có hai cách ghi:

* Từ ngày ... đến ngày

* Ngày hiệu lực cuối cùng của thẻ.

+ Tên người sử dụng thẻ. In bằng chữ nổi, có thể là cá nhân hoặc công ty.

+ Một số đặc điểm riêng của từng loại thẻ. Ví dụ như thẻ Visa luôn có chữ V in sau ngày hiệu lực..

- *Mặt sau có:*

+ Bảng từ đen chứa đựng những thông tin như sau:

* Số thẻ.

* Ngày hiệu lực thẻ.

* Họ và tên chủ thẻ.

* Địa chỉ của chủ thẻ.

* Mã số bí mật.

* Bảng lý lịch ở ngân hàng.

* Mức rút tiền tối đa.

+ Bảng chữ ký mẫu của khách hàng. Trên băng giấy này là chữ ký mẫu của chủ thẻ. Khi lập hoá đơn thanh toán cơ sở chấp nhận thẻ sẽ đối chiếu chữ ký in trên hoá đơn với chữ ký mẫu để so sánh. Cả hai băng từ và băng chữ ký mẫu đều được ép chìm vào bên trong thẻ.

2. Một số đặc điểm riêng của thẻ tín dụng.

- Thẻ tín dụng là thẻ ngân hàng và chúng được phát hành bởi các ngân hàng. Các ngân hàng sẽ quy định một hạn mức tín dụng (credit line) cho từng chủ thẻ (cardholder) hay nói cách khác chủ thẻ chỉ được chi tiêu trong hạn mức đã cho. Nếu chủ thẻ trả hết số tiền nợ vào cuối tháng (theo hoá đơn gửi đến các cơ sở thanh toán) cho ngân hàng thì họ không phải trả lãi cho số tiền tín dụng trong tháng. Còn nếu chủ thẻ không thanh toán được hết số nợ thì phải trả lãi trên số tiền còn nợ theo một mức lãi định trước. Lãi suất này được xác định tùy theo từng ngân hàng phát hành thẻ.

- Là thẻ tín dụng vì chủ thẻ được ứng trước một khoản tín dụng mà không phải trả tiền ngay, chỉ thanh toán sau một kỳ nhất định.

3. Các bên liên quan đến quá trình thanh toán thẻ tín dụng

- Ngân hàng phát hành séc (Issuing bank): Việc phát hành thẻ tín dụng do ngân hàng phát hành đảm nhận từ lúc trực tiếp nhận hồ sơ, mở và quản lý tài khoản, phát hành thẻ, theo dõi thanh toán và quản lý rủi ro về thẻ và đồng thời quan hệ với các ngân hàng thanh toán và các cơ sở chấp nhận thẻ của ngân hàng phát hành.

- Chủ thẻ (Cardholder): Là người được quyền sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ tại các điểm bán hàng hoặc rút tiền mặt tại ngân hàng hoặc tại các máy rút tiền tự

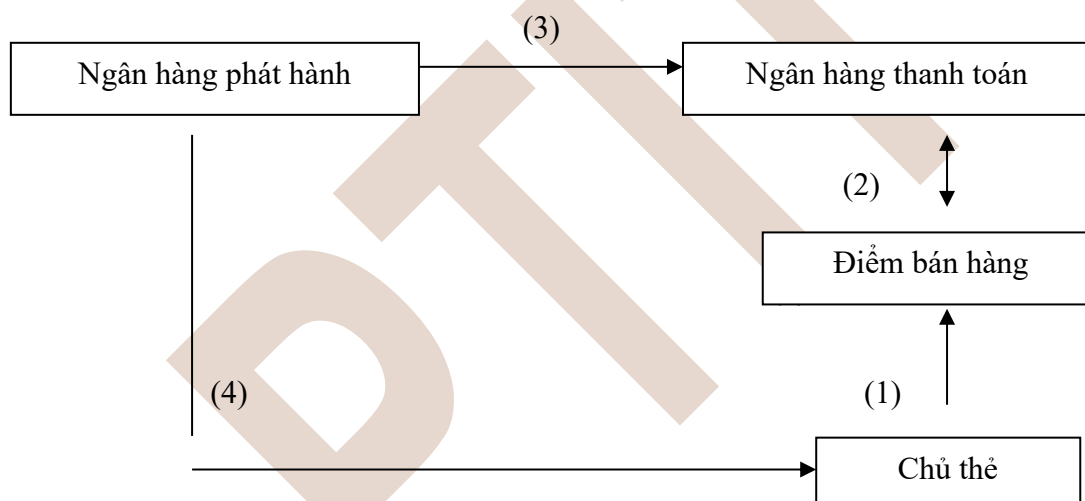
động. Mỗi thẻ đều được ngân hàng cấp một hạn mức tín dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Các chủ thẻ phải trả một khoản phí về việc sử dụng thẻ hàng tháng hoặc hàng năm.

- Điểm bán hàng (Merchant, Point of sale): Là điểm tiếp nhận các thẻ tín dụng như nhà hàng, khách sạn, siêu thị,... Sau khi đã cung cấp cho chủ thẻ hàng hoá, dịch vụ cần thiết các điểm này có nhiệm vụ ghi chép nội dung của thẻ, tổng kết số tiền giao dịch hoá đơn thanh toán thẻ. Thông thường điểm bán hàng phải trả một khoản phí về việc sử dụng tiện ích này.

- Tổ chức phát hành thẻ (Acquirer): Là nơi đại diện cho ngân hàng phát hành thanh toán tiền cho các điểm bán hàng khi họ xuất trình hoá đơn thanh toán thẻ thường là các ngân hàng đảm nhận công việc này nên gọi là ngân hàng thanh toán (Acquiring bank).

- Hiệp hội tín dụng quốc tế (Visa, Master, American express): Đây không phải là tổ chức phát hành thẻ mà chỉ là tổ chức đứng ra liên kết các thành viên là các ngân hàng phát hành ở các nước khác nhau nhằm tạo ra hệ thống thanh toán thống nhất trên toàn cầu.

Giữa các bên tham gia đều có mối quan hệ với nhau và thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 3.0.5. Mối quan hệ thanh toán thẻ

(1). Chủ thẻ đến mua hàng hoá, dịch vụ tại các điểm bán hàng. Nhân viên điểm bán hàng sau khi kiểm tra thẻ tín dụng và chữ ký trên hoá đơn nếu phù hợp với chữ ký trên thẻ thì mới thực hiện yêu cầu thanh toán của chủ thẻ. Sau đó tập hợp hoá đơn xuất trình ngân hàng thanh toán.

(2). Ngân hàng thanh toán tiến hành thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho điểm bán hàng. Sau đó tiến hành đòi tiền ngân hàng phát hành.

(3). Ngân hàng phát hành trả tiền cho ngân hàng thanh toán.

(4). Hàng tháng ngân hàng phát hành lập bảng tường trình về tình hình thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ của chủ thẻ.

4. Tác dụng.

Thẻ tín dụng là phương tiện thanh toán nhanh chóng, tiện lợi và an toàn, không cần dùng tiền mặt.

- Với chủ thẻ

- + Thuận tiện cho việc thanh toán nhanh chóng, chính xác và tiện lợi
- + Là hình thức gửi tiền một nơi, sử dụng được nhiều nơi, việc sử dụng dễ dàng, an toàn, văn minh và hiện đại
- + Có thể sử dụng thẻ trên phạm vi toàn quốc và quốc tế
- + Có thể được ngân hàng cho vay tiền sử dụng trước trả sau mà không cần thế chấp
- + Đặc biệt khi có thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng, chủ thẻ tự tin về khả năng tài chính, sang trọng

- Với ngân hàng phát hành

- + Đa dạng hóa được sản phẩm dịch vụ
- + Tăng doanh thu nhờ thu được phí của cả hai bên (phí thu từ chủ thẻ và phí từ đại lý chấp nhận thẻ)
- + Ngân hàng thu hút khách hàng đến giao dịch với ngân hàng
- + Huy động được vốn với số lượng lớn trên tài khoản tiền gửi của chủ thẻ với lãi suất thấp và mở rộng tín dụng không phải thế chấp hay thế tín dụng

- Với ngân hàng thanh toán

- + Có thể gia tăng lợi nhuận từ phần hoa hồng được hưởng khi làm trung gian thanh toán
- + Có thêm các dịch vụ thanh toán mới để phục vụ khách hàng

- Với cơ sở chấp nhận thẻ

- + Thu hút nhiều khách hàng sử dụng thẻ
- + Đa dạng hóa hình thức thanh toán tạo điều kiện thuận tiện cho khách hàng trong việc thanh toán

- Với xã hội

- + Giảm được chi phí cho xã hội, thanh toán qua thẻ sẽ giảm được khối lượng tiền mặt trong lưu thông
- + Hệ thống ngân hàng thu hút được nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để tài trợ cho nền kinh tế với lãi suất thấp
- + Góp phần kiểm soát và tăng nguồn thu cho Nhà nước

3.4.3 Các rủi ro trong thanh toán quốc tế

Với ngân hàng phát hành thẻ; rủi ro phải đối diện là rủi ro xảy ra khi các chủ thẻ có hành vi gian dối. Họ sử dụng thẻ thanh toán ở các địa điểm chấp nhận thẻ khác nhau với mức thanh toán thấp hơn hạn mức thanh toán nhưng lại có tổng mức thanh toán cao hơn hạn mức thanh toán cho phép. Ví dụ Một chủ thẻ mua hàng hóa và dịch vụ bằng thẻ tín dụng có hạn mức thanh toán ở cửa hàng là 200USSD trong một ngày như sau

Điểm tiếp nhận thẻ	Hàng hóa dịch vụ được thực hiện	Giá trị thanh toán
A	Một túi xách	50 USD
B	Mua mỹ phẩm	40USD
C	Mua quần áo	100USD
D	Mua thực phẩm	80USD
Tổng cộng		270USD

Đối với điểm tiếp nhận D, lúc chủ thẻ thực hiện thương vụ bằng thẻ, nhân viên bán hàng của điểm tiếp nhận thẻ sẽ nghĩ rằng thương vụ có giá trị thanh toán 80USD thấp hơn hạn mức thanh toán nên sẽ không cần phải xin cấp phép. Nhưng thực tế chủ thẻ đã chi vượt quá hạn mức cho phép 70USD. Do đó tại điểm chấp nhận thẻ, khi nhận thanh toán thẻ cho chủ thẻ đó đã tạo cơ hội cho họ thực hiện thương vụ quá khả năng thanh toán của mình, gây rủi ro cho ngân hàng phát hành

Rủi ro trong thanh toán vượt quá hạn mức thanh toán cho phép chỉ bị phát hiện khi ngân hàng phát hành kiểm tra các hóa đơn do các đại lý thanh toán gửi đến. Nhưng lúc phát hiện thì khả năng thanh toán quá hạn mức của thẻ đã ở mức cao và ngân hàng phát hành chỉ biết khi sự việc đã xảy ra mà không thể kiểm soát được. Như vậy, ngân hàng phải chịu các rủi ro xảy ra nếu chủ thẻ mất khả năng thanh toán.

Một rủi ro đối với loại thẻ tín dụng quốc tế là lợi dụng tính chất của thẻ để lừa gạt ngân hàng phát hành thẻ. Thẻ tín dụng quốc tế là loại thẻ được sử dụng để thanh toán các giao dịch ở các quốc gia, nơi có đại lý thanh toán thẻ tín dụng quốc tế. Vì tính chất thẻ có thể sử dụng được ở các nước khác nên chủ thẻ có thể thông đồng với người khác, giao thẻ cho người đó sử dụng ở các cơ sở tiếp nhận trên các quốc gia không phải nơi chủ thẻ cư ngụ. Khi các thương vụ phát sinh, do cách thức kiểm tra chữ ký trên hóa đơn và chữ ký trên thẻ giống nhau là hợp lệ, nên cơ sở tiếp nhận thẻ khó có thể phát hiện ra sự giả mạo vì không ai có thể đảm bảo rằng tất cả chữ ký khi ký đều giống hệt nhau. Khi ngân hàng phát hành thẻ đòi tiền chủ thẻ, chủ thẻ sẽ căn cứ trên passport không có thị thực nhập cảnh hoặc xác nhận của nơi làm việc của chủ thẻ rằng chủ thẻ không có kỳ nghỉ phép trong thời điểm thương vụ xảy ra để từ chối thanh toán. Trong các văn chứng hoàn toàn hợp lý, ngân hàng phát hành thẻ cũng không thể quy trách nhiệm cho cơ sở tiếp nhận thẻ bởi vì việc giao dịch bằng thẻ không đòi hỏi chủ thẻ phải xuất trình giấy tờ để xác minh người sử dụng thẻ có phải là chủ thẻ hay không. Chỉ có thể quy trách nhiệm cho cơ sở tiếp nhận thẻ về việc kiểm tra chữ ký, nhưng vấn đề này không đơn giản vì lý do như đã nêu ở trên: không ai đảm bảo rằng các chữ ký đều giống nhau mặc dù là cùng một người ký.

Chủ thẻ cố tình lấy tiền ngân hàng bằng cách báo cho ngân hàng phát hành là thẻ đã bị thất lạc, nhưng sau đó lại lấy để sử dụng trong thời gian thẻ chưa kịp đưa vào danh sách đen. Chủ thẻ thay bằng chữ ký bằng một chữ ký trắng và ký lại chữ ký hoàn toàn khác so với chữ ký cũ, khi thanh toán chủ thẻ sẽ ký vào hóa đơn bằng chữ ký mới. Như vậy, chủ thẻ có thể thoái thác được trách nhiệm thanh toán các thương vụ do chính mình thực hiện. Trường hợp này

xảy ra khi cơ sở chấp nhận không phát hiện ra hoặc có sự thông đồng với chủ thẻ. Như vậy, rủi ro hoàn toàn phụ thuộc về ngân hàng phát hành

Đây chỉ là nguyên nhân chủ quan, còn các nguyên nhân khách quan khác tồn tại như

- Việc sử dụng thẻ giả mạo trùng với thẻ đang lưu hành với hành phát hành thẻ
- Chủ thẻ mất khả năng thanh toán bởi lý do khách quan như tai nạn bất ngờ, không còn khả năng làm việc và mất thu nhập

Với ngân hàng thanh toán: *Trong các bên tham gia thanh toán thì ngân hàng thanh toán là nơi ít gặp rủi ro nhất vì họ chỉ đóng vai trò là người trung gian thanh toán giữa cơ sở tiếp nhận và ngân hàng phát hành. Rủi ro chỉ xảy ra khi*

- Ngân hàng thanh toán có sai sót trong việc cấp phép như chuẩn chỉ với giá trị thanh toán lớn hơn giá trị cấp phép
- Ngân hàng thanh toán không cung cấp kịp thời danh sách đen cho cơ sở tiếp nhận mà trong thời gian đó cơ sở tiếp nhận lại thanh toán thẻ có trong danh sách này. Lúc đó ngân hàng thanh toán phải chịu rủi ro khi ngân hàng phát hành từ chối thanh toán.

Với cơ sở thanh toán thẻ: Rủi ro đối với cơ sở chấp nhận rủi ro về việc bị ngân hàng phát hành từ chối thanh toán toàn bộ số tiền hàng hóa dịch vụ đã cung ứng. Các rủi ro này hoàn toàn có thể khắc phục nếu cơ sở chấp nhận kiểm tra kỹ và không chủ quan khi chấp nhận thẻ. Các rủi ro có thể là:

- Thẻ hết thời hạn hiệu lực mà cơ sở chấp nhận không phát hiện
- Cơ sở tiếp nhận thẻ có quan niệm sai cho rằng mình chỉ chịu rủi ro ở phần vượt hạn mức nên đã thanh toán nhiều thương vụ vượt hạn mức một tỷ lệ nhỏ mà không xin cấp phép hoặc xin cấp phép đã bị từ chối nhưng cứ vẫn chấp nhận thanh toán. Thực tế ngân hàng thanh toán bị từ chối toàn bộ số tiền thương vụ chứ không chỉ phần vượt hạn mức.
- Cơ sở chấp nhận cố tình tách một thương vụ thành nhiều thương vụ nhỏ để không cần xin cấp phép, nếu ngân hàng phát hành biết được sẽ từ chối thanh toán
- Sửa chữa số tiền trên hóa đơn do ghi nhầm hoặc cố ý mà cơ sở chấp nhận quên rằng phía chủ thẻ cũng giữ một hóa đơn nguyên vẹn, ngân hàng phát hành có thể căn cứ vào sự sai phạm này để từ chối thanh toán số tiền trên hóa đơn

Với chủ thẻ: Thông thường các loại thẻ tín dụng quốc tế đều có hai công dụng là thanh toán tiền hàng hóa và rút tiền mặt. Chủ thẻ là người duy nhất biết mã số cá nhân (PIN). Chủ thẻ do vô tình có thể để lộ số PIN và đồng thời bị mất thẻ mà chưa kịp báo cho ngân hàng phát hành, do một sự trùng hợp nào đó người lấy được thẻ biết được số PIN và họ có thể dùng thẻ để rút tiền mặt tại ATM. Do rút tiền mặt qua máy ATM chỉ hoàn toàn dựa trên số PIN nên không thể kiểm tra được người rút tiền có phải là chủ thẻ hay không. Trường hợp này chủ thẻ hoàn toàn chịu trách nhiệm về số tiền bị mất.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Võ Thị Thúy Anh, TS. Hồ Hữu Tiến. **Thanh toán quốc tế**. NXB Tài chính. 2014
2. TS. Trần Thị Minh Hòa. **Giáo trình Thanh toán Quốc tế trong du lịch**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2012

3. TS. Trần Văn Hòe. **Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2011
4. PGS.TS Hà Văn Hội. **Thanh toán quốc tế**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013
5. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán Quốc tế**. NXB Thống kê. 2008
6. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế** ; NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh - 2000
7. TS. Trần Hoàng Ngân. **Thanh toán quốc tế** ; Nhà xuất bản Thống kê - 2001
8. PGS.TS. Trần Hoàng Ngân; TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán quốc tế** ; NXB Lao động – Xã hội 2013.
9. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán quốc tế**. NXB Giao thông vận tải. 2004
10. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Quản trị Kinh doanh quốc tế**. Bài giảng Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông. 2013
11. GS.TS Bùi Xuân Phong. Thanh toán và tín dụng quốc tế. Bài giảng Học viện công nghệ BCVT, 2014

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Thế nào là hối phiếu? Có những loại hối phiếu nào? Hối phiếu có những đặc tính gì?
2. Các thức lập một hối phiếu?
3. Trình bày nội dung chủ yếu của hối phiếu?
4. Trình bày các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu
5. Thế nào là séc? Trình bày nội dung của séc? Séc có những loại nào?
6. Trình bày lưu thông séc qua một và hai ngân hàng?
7. Thế nào là thẻ thanh toán? Trình bày mô tả kỹ thuật của thẻ thanh toán?
8. Trình bày những lợi ích của thẻ thanh toán
9. Công ty Savimex vừa hoàn thành giao lô hàng xuất khẩu trị giá 48.285 USD theo hợp đồng trả ngay số 21/2012 HDXK ký ngày 02/09/2012 cho nhà nhập khẩu là công ty ST&Tran Co. có trụ sở ở 26 Greenfield Streel, Bankstown NSW 2200, Australia. Địa điểm giao hàng là cảng Sài Gòn và thanh toán qua Ngân hàng Thương mại Á châu (Asia Commercial Bank). Sử dụng mẫu hối phiếu cho dưới đây, dựa vào thông tin đã cho và thông tin tự cho nếu cần, hãy ký phát một hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu

No.....	BILL OF EXCHANGE
For.....	Date...../...../.....
Atsight of this FIRST Bill of Exchange (SECOND the same tenor and date being unpaid) pay to the order of	
The sum of.....	
Drawn under.....dated...../...../.....	

To:.....
.....

Authorized signature

10 Ngày 28/11/2012 Công ty Cholimex ký một hợp đồng số 022/2012 HDXK xuất khẩu tôm đông lạnh sang Nhật Bản trị giá 92.857 USD. Hợp đồng được thanh toán bằng tín dụng thư trả chậm 90 ngày. Hàng được giao vào ngày 03/01/2013 tại cảng Sài Gòn theo tín dụng thư số 0214357/LC do Bank of Tokyo-Mitsubishi ký phát ngày 10/12/2012. Dựa vào những thông tin đã cho, thông tin tự cho thêm nếu cần và mẫu hối phiếu dưới đây, hãy ký phát một hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu

No.....

BILL OF EXCHANGE

For.....

.....Date...../...../.....

Atsight of this FIRST Bill of Exchange (SECOND the same tenor and date being unpaid) pay to the order of

The sum of.....

Drawn under.....dated...../...../.....

To:.....
.....

Authorized signature

Câu hỏi trắc nghiệm

1 . Phát biểu nào sau đây là một phát biểu không chính xác về hối phiếu:

- a. Hối phiếu thường có một bản chính và một bản phụ;
- b. Hối phiếu không có bản phụ mà chỉ có bản chính;
- c. Hối phiếu là giấy đòi nợ do người bán lập để đòi tiền người mua;
- d. Số tiền trên hối phiếu phải được viết tối thiểu hai lần và hai lần này không nhất thiết phải giống nhau.

2. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu không chính xác về mặt hình thức và ngôn ngữ sử dụng của hối phiếu:

- a. Hối phiếu phải được thành lập bằng văn bản theo mẫu quy định;
- b. Chỉ được sử dụng một ngôn ngữ để tạo lập hối phiếu trừ tên và địa chỉ của các bên tham gia có thể sử dụng tiếng địa phương;
- c. Hối phiếu sử dụng bút chì, bút đỏ, mực dễ phai sẽ không có giá trị.
- d. Cả 3 đáp án trên

3. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu chính xác về tính trừu tượng của hối phiếu:

- a. Hiệu lực pháp lý của hối phiếu không phụ thuộc vào nguyên nhân phát sinh ra hối phiếu;
- b. Việc thanh toán tiền của hối phiếu phải căn cứ vào các điều kiện đưa ra trên hợp đồng;
- c. Trên hối phiếu phải dẫn chiếu hợp đồng để điều chỉnh mối quan hệ giữa các bên liên quan đến hối phiếu;
- d. Hối phiếu không cần có tiêu đề “Hối phiếu”, chỉ cần có mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện.

4. Mệnh giá của hối phiếu phải được viết như thế nào?

- a. Viết tối thiểu hai lần, có thể viết toàn bằng số, toàn bằng chữ hoặc vừa số vừa chữ. Số tiền này phải được ghi rõ ràng, đơn giản và không cần phải thông qua một phép tính toán nào;
- b. Viết hai lần, một lần bằng chữ, một lần bằng số và hai lần ghi phải hoàn toàn giống nhau;
- c. Viết nhiều lần và có thể viết dưới dạng một phép tính đơn giản
- d. Cả 3 đáp án trên

5. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu chính xác về thời hạn thanh toán của hối phiếu:

- a. Thời hạn thanh toán của hối phiếu phải được quy định một cách cụ thể trên hối phiếu (tức là quy định một ngày cụ thể);
- b. Thời hạn thanh toán của hối phiếu phải là một ngày có thể xác định được dựa vào các thông tin sẵn có trên hối phiếu và các thông tin khác có liên quan;
- c. Thời hạn thanh toán của hối phiếu là thời hạn được nêu rõ trong hợp đồng thương mại ;
- d. Thời hạn thanh toán hối phiếu là 1 năm kể từ ngày ký phát.

6. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu chính xác về việc “chấp nhận” hối phiếu của người bị ký phát:

- a. “Chấp nhận” hối phiếu có nghĩa là thanh toán hối phiếu;
- b. Chấp nhận hối phiếu là viết lên tờ hối phiếu “chấp nhận” và điều này có nghĩa là người bị ký phát cam kết sẽ thanh toán hối phiếu;
- c. Chấp nhận hối phiếu là việc đính kèm theo hối phiếu một văn bản cam kết sẽ thanh toán tiền trên hối phiếu.

7. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu không chính xác về chấp nhận hối phiếu:

- a. Việc chấp nhận hối phiếu phải là vô điều kiện;
- b. Việc chấp nhận hối phiếu phải được thể hiện bằng chữ “chấp nhận” hoặc các chữ tương tự của người bị ký phát trên bề mặt của hối phiếu;
- c. Việc chấp nhận hối phiếu phải được người bị ký phát hối phiếu thực hiện bằng văn bản chính thức;
- d. Hối phiếu phải được xuất trình để được chấp nhận trong thời hạn xuất trình.

8. Ký hậu hối phiếu có ý nghĩa pháp lý là:

- a. Thừa nhận quyền hưởng lợi của người được chuyển nhượng;
- b. Xác định trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền hối phiếu đối với người được chuyển nhượng;
- c. Thừa nhận quyền hưởng lợi của người được chuyển nhượng đồng thời xác định

trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền hối phiếu đối với người được chuyển nhượng.

d. Cả 3 đáp án trên

9. Ký hậu hối phiếu là:

a. Người hưởng lợi tờ hối phiếu ký vào mặt sau của tờ hối phiếu để chuyển nhượng quyền hưởng lợi cho một người khác;

b. Người ký phát hối phiếu ký vào mặt sau của tờ hối phiếu để chuyển nhượng;

c. Chuyển hối phiếu từ người này sang người khác.

d. Cả 3 đáp án trên

10. Ký hậu để trống là:

a. Ký hậu không hạn chế quyền hạn của người được ký hậu;

b. Ký hậu mà không ghi tên người được ký hậu. Do vậy, ai là người cầm giữ hối phiếu thì người đó là người hưởng lợi hối phiếu;

c. Ký hậu mà không cần ký tên.

d. Cả 3 đáp án trên

11. Hình thức ký hậu nào sau đây là ký hậu hạn chế:

a. Người ký hậu ghi trả theo lệnh của Nguyễn Văn A”;

b. Người ký hậu ghi chỉ trả cho Nguyễn Văn A”;

c. Người ký hậu không ghi trả cho ai cả mà chỉ ký tên.

d. Cả 3 đáp án trên

12. Thế nào là “mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện”?

a. Lệnh không được đặt ra cho những điều kiện cho việc thanh toán;

b. Lệnh không phụ thuộc vào hoặc được điều chỉnh bởi các văn bản khác;

c. Lệnh không qui định quyền và nghĩa vụ của những người liên quan trong hối phiếu được điều chỉnh bởi các văn bản khác;

d. Tất cả các phương án trên đều đúng.

13. Địa điểm ký phát hối phiếu thông thường là địa chỉ của người lập phiếu hoặc hối phiếu được ký phát ở đâu thì lấy địa điểm ký phát ở đó. Nếu một hối phiếu không ghi rõ địa điểm ký phát thì:

a. Hối phiếu đó sẽ vô giá trị;

b. Người ta cho phép lấy địa chỉ bên cạnh tên của người ký phát làm địa điểm ký phát hối phiếu.

c. Cả 2 đáp trên đều đúng

d. Cả 2 đáp trên đều sai

14. Trong một quan hệ thương mại, người ký phát hối phiếu là:

a. Là người bán hàng hay là người xuất khẩu;

b. Là người trả tiền trên tờ hối phiếu;

c. Là người mua hàng hay là người nhập khẩu.

d. Cả 3 đáp án trên

15. Yếu tố nào sau đây là yếu tố không bắt buộc khi phát hành hối phiếu

- a. Tiêu đề của hối phiếu;
- b. Số hiệu của hối phiếu;
- c. Ngày, tháng ký phát hối phiếu;
- d. Chữ ký của người ký phát hối phiếu.

16. Yếu tố nào sau đây là yếu tố bắt buộc khi phát hành hối phiếu

- a. Số hiệu của hối phiếu;
- b. Địa điểm ký phát hối phiếu;
- c. Chữ ký của người hưởng lợi;
- d. Tiêu đề của hối phiếu.

17. Một hối phiếu không nêu địa điểm ký phát hối phiếu thì:

- a. Lấy địa chỉ bên cạnh tên người ký phát làm địa điểm ký phát;
- b. Hối phiếu đó vô hiệu, nếu bên cạnh tên người ký phát cũng không có địa chỉ;
- c. Câu a và câu b đều đúng.
- d. Câu a và câu b đều sai

18. Ký hậu chuyển nhượng có điều kiện thì hối phiếu được xem là:

- a. Vô giá trị;
- b. Có giá trị.
- c. Câu a và câu b đều đúng.
- d. Câu a và câu b đều sai

19. Cách thức ký hậu hối phiếu như thế nào?

- a. Viết lên trên hối phiếu;
- b. Lên một mảnh giấy gắn với hối phiếu;
- c. Câu a hay câu b đều đúng.
- d. Câu a hay câu b đều sai

20. Bên nhận và thanh toán hối phiếu có quyền truy đòi các bên có trách nhiệm với mình:

- a. Toàn bộ số tiền đã thanh toán;
- b. Tiền lãi tính trên số tiền đã thanh toán nói trên ở mức 6% kể từ ngày thanh toán hối phiếu;
- c. Bất cứ chi phí nào phát sinh có liên quan;
- d. Cả ba trường hợp trên.

Đáp án trắc nghiệm

1/d	2/a	3/a	4/a	5/b	6/b	7/c
8/c	9/a	10/b	11/b	12/d	13/b	14/a

CHƯƠNG 4: CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ

4.1 Phương thức chuyển tiền

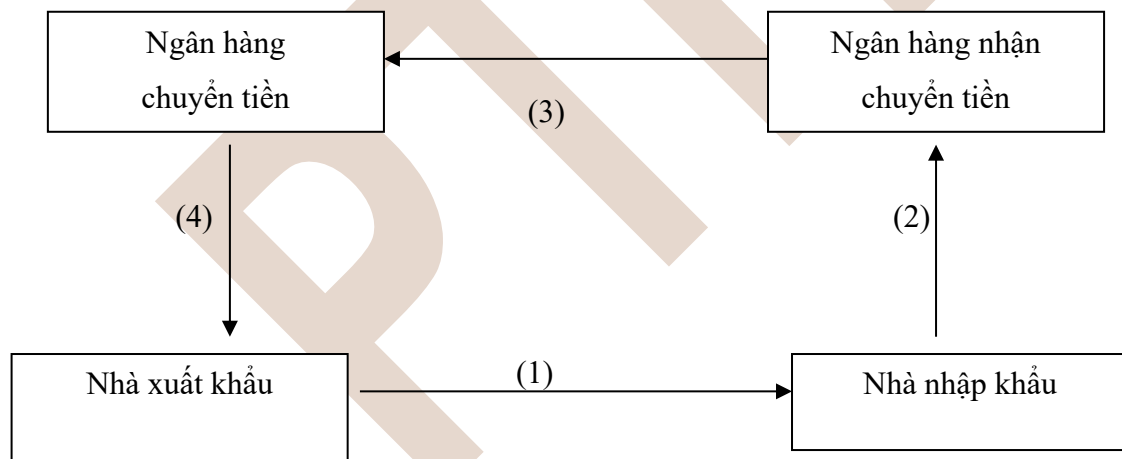
4.1.1 Khái niệm

Phương thức chuyển tiền là phương thức trong đó theo sự uỷ nhiệm của khách hàng yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích chuyển một số tiền nhất định cho người hưởng lợi ở một địa điểm nhất định trong một thời gian nhất định.

Các đối tượng tham gia phương thức chuyển tiền

- Người trả tiền: người mua, nhà nhập khẩu, người mắc nợ, người đầu tư, kiều bào chuyển tiền về nước... là người chuyển tiền, là người yêu cầu ngân hàng chuyển tiền.
- Ngân hàng nhận chuyển tiền: là ngân hàng nhận uỷ thác chuyển tiền của người chuyển tiền.
- Người hưởng lợi: là người bán, người xuất khẩu, chủ nợ, người tiếp nhận vốn đầu tư... hoặc một người nào đó do người chuyển tiền chỉ định.
- Ngân hàng chuyển tiền: là ngân hàng đại lý của ngân hàng nhận uỷ thác chuyển tiền ở nước ngoài.

4.1.2. Trình tự tiến hành nghiệp vụ chuyển tiền



Hình 4.1- Sơ đồ nghiệp vụ chuyển tiền

(1). Nhà xuất khẩu giao hàng hay cung ứng dịch vụ cho nhà nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng mua bán ngoại thương và kèm theo chứng từ hàng hoá gửi cho nhà nhập khẩu.

(2). Nhà nhập khẩu sau khi kiểm tra chứng từ, viết lệnh chuyển tiền gửi ngân hàng phục vụ mình. Đơn xin chuyển tiền bao gồm các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ người chuyển tiền.
- Tài khoản, ngân hàng mở tài khoản.
- Tên, địa chỉ người thụ hưởng.
- Số tiền xin chuyển.

- Lý do chuyển tiền.
- Các chứng từ có liên quan.
- Ký tên và đóng dấu.

(3) - Ngân hàng sau khi kiểm tra chứng từ nếu thấy hợp lệ thì ngân hàng tiến hành trích chuyển tiền trên tài khoản của nhà nhập khẩu cho nhà xuất khẩu .

(4) - Ngân hàng nhận uỷ thác chuyển tiền ra lệnh cho ngân hàng đại lý của mình ở nước ngoài chuyển trả tiền cho người hưởng lợi dưới hình thức bằng điện hay bằng thư.

4.1.3 . Hình thức chuyển tiền

Chuyển tiền được thực hiện dưới hai hình thức:

- Chuyển tiền bằng thư (Mail transfers M/T): ngân hàng thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền bằng cách gửi thư cho ngân hàng đại lý ở nước ngoài trả tiền cho người hưởng lợi, lệ phí chuyển tiền thấp nhưng tương đối chậm vì thế dễ bị ảnh hưởng của tỷ giá.

- Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic transfers T/T): Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền bằng cách ra lệnh cho ngân hàng đại lý của mình ở nước ngoài trả tiền cho người hưởng lợi, chi phí tương đối cao, nhanh chóng mau lẹ kịp thời nên ít chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá.

Phương thức này đơn giản nhanh chóng, tiện lợi ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thanh toán nên việc trả tiền hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng và thiện chí của người mua, nên không đảm bảo an toàn chắc chắn cho người bán, do đó dễ bị người mua chiếm dụng vốn nên phương thức này thường được áp dụng thanh toán những khoản tương đối nhỏ như bảo hiểm, vận chuyển, bưu điện, chuyển kiều hối...

4.1.4. Lợi ích và rủi ro đối với các bên trong phương thức chuyển tiền

Phương thức chuyển tiền đơn giản về thủ tục và thanh toán nhanh. Với phương thức này ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thanh toán.

Trong trường hợp giao hàng trước trả tiền sau, người xuất khẩu có nhận được tiền hay không phụ thuộc vào thiện chí người nhập khẩu. Chính vì vậy phương thức này được áp dụng đối với hai bên giao dịch tin cậy nhau vì trên thực tế, nhiều trường hợp, người nhập khẩu không chuyển tiền cho người xuất khẩu khi đã nhận đầy đủ hàng. Đây là một lợi thế của người nhập khẩu nhưng lại là rủi ro của người xuất khẩu khi hàng hóa đã được giao nhưng tiền hàng bị chậm trễ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thậm chí không được thanh toán.

Trong trường hợp trả tiền trước, giao hàng sau, người nhập khẩu cũng có thể gặp rủi ro, trong trường hợp người nhập khẩu đã đặt cọc, tạm ứng hoặc trả toàn bộ tiền hàng cho người xuất khẩu, nhưng người xuất khẩu lại không giao hàng, hoặc hàng không được giao đúng thời hạn, đúng chất lượng hoặc số lượng...

Để phòng ngừa rủi ro các bên nên thỏa thuận cụ thể các điều kiện: chuyển trước bao nhiêu % tại thời điểm nào? Thanh toán nốt phần còn lại tại thời điểm nào? Quy định rõ về phương tiện chuyển tiền, chi phí chuyển tiền ai chịu?

4.1.5. Trường hợp áp dụng phương thức chuyển tiền

Do tính rủi ro cao của phương thức thanh toán này như đã nêu trên, phương thức chuyển tiền ít được sử dụng trong thanh toán thương mại quốc tế, với tư cách là một phương thức độc lập. Phương thức này được sử dụng chủ yếu trong thanh toán phi mậu dịch, cũng như các dịch vụ có liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hoá như cước vận tải, bảo hiểm, bồi thường...

4.2. Phương thức ghi sổ

1. Khái niệm

Phương thức ghi sổ là phương thức thanh toán trong đó người bán sau khi hoàn thành việc giao hàng hay cung ứng dịch vụ thì mở một tài khoản và ghi nợ cho người mua, định kỳ (tháng, quý) người mua sẽ trả tiền cho người bán. Phương thức này chỉ mở tài khoản đơn biên, không mở tài khoản song biên. Nếu người mua mở tài khoản để ghi thì tài khoản ấy chỉ là tài khoản theo dõi, không có giá trị thanh toán

Từ khái niệm đó có thể thấy đặc điểm của phương thức thanh toán ghi sổ:

- Phương thức thanh toán bằng hình thức ghi sổ thực chất là một hình thức mua bán chịu. Phương thức này áp dụng trong mua bán hàng hóa quốc tế như sau: Nhà xuất khẩu (người ghi sổ) sau khi hoàn thành nghĩa vụ của giao hàng quy định trong hợp đồng thương mại quốc tế sẽ mở một quyển sổ để ghi nợ nhà nhập khẩu, bằng một đơn vị tiền tệ nhất định. Đến hạn thanh toán theo thỏa thuận, Người nhập khẩu sẽ chuyển tiền thanh toán cho người xuất khẩu.
- Phương thức thanh toán ghi sổ không có sự tham gia của các ngân hàng.
- Chỉ mở tài khoản đơn biên, không mở tài khoản song biên. Nếu người nhập khẩu mở tài khoản để ghi thì tài khoản ấy chỉ là tài khoản theo dõi, không có giá trị thanh quyết toán giữa hai bên.
- Chỉ có hai bên tham gia thanh toán: người xuất khẩu và người nhập khẩu.

2. Cơ chế thực hiện

Hai bên xuất nhập khẩu mở một tài khoản để ghi các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả cho người xuất khẩu. Số dư nợ sẽ được người nhập khẩu thanh toán dần theo định kỳ đã thỏa thuận giữa hai bên bằng cách chuyển tiền cho người xuất khẩu bằng điện, thư hoặc gửi séc cho người xuất khẩu hoặc chấp nhận hối phiếu có kỳ hạn do người xuất khẩu

3. Lưu ý khi áp dụng

- Các bên cần qui định thống nhất đồng tiền ghi trên tài khoản.
- Căn cứ ghi nợ của người xuất khẩu thường là hoá đơn giao hàng.
- Căn cứ nhận nợ của người nhập khẩu, hoặc là dựa vào trị giá hoá đơn giao hàng, hoặc là dựa vào kết quả nhận hàng ở nơi nhận hàng.
- Phương thức chuyển tiền hoặc là bằng thư, hoặc là bằng điện cần phải thỏa thuận thống nhất giữa hai bên.
- Giá hàng trong phương thức ghi sổ này thường cao hơn giá hàng bán tiền ngay. Chênh lệch này là tiền lãi phát sinh ra của số tiền ghi sổ trong khoảng thời gian bằng định kỳ thanh toán theo mức lãi suất được người nhập khẩu chấp nhận

- Định kỳ thanh toán có hai cách qui định: X ngày kể từ ngày giao hàng đối với từng chuyển hàng. Ví dụ: 60 ngày kể từ ngày ký phát hoá đơn thương mại, hoặc qui định theo mốc thời gian của niên lịch, ví dụ: cuối mỗi quý thanh toán một lần.

- Hai bên cần thống nhất cách giải quyết trong trường hợp người nhập khẩu chuyển tiền thanh toán chậm, cách thức phạt chậm trả, mức phạt và thời gian tính và cách giải quyết trường hợp có sự khác nhau giữa số tiền ghi nợ của người xuất khẩu và số tiền nhận nợ của người nhập khẩu...

4. Trường hợp áp dụng

Chỉ áp dụng phương thức này khi cả hai bên là các bạn hàng có mối quan hệ làm ăn lâu dài, thực sự tin cậy lẫn nhau. Để bảo đảm an toàn cho nhà xuất khẩu, các bên có thể áp dụng biện pháp bảo đảm như thư bảo lãnh ngân hàng, Thư tín dụng dự phòng, đặt cọc...

4.3 Phương thức nhờ thu (COLLECTION OF PAYMENT)

4.3.1 Khái niệm và các loại nhờ thu

4.3.1.1. Khái niệm

Phương thức thanh toán nhờ thu là phương thức thanh toán mà người bán, sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ cho khách hàng, uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ tiền người mua trên cơ sở hối phiếu và chứng từ hàng hoá do người bán lập.

Phương thức nhờ thu hay còn gọi là uỷ thác thu được thực hiện dưới trên tinh thần quy tắc thống nhất về nhờ thu chứng từ thương mại (Uniform rules for the collection of commercial paper, 1967 revision - ICC) do phòng thương mại quốc tế (International chamber commerce - ICC) ban hành năm 1967. Hiện nay sửa đổi mới nhất của ICC về nhờ thu năm 1995 số xuất bản No 522 (Uniform rules for collection - URC No 522) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/1996. Bản thân URC chỉ là quy tắc hướng dẫn nhờ thu trong thực tiễn thương mại quốc tế, các nhà kinh doanh xuất khẩu được quyền lựa chọn và dẫn chiếu vào chỉ thị nhờ thu. Cho nên trong chỉ thị nhờ thu có ghi câu: This collection is subject to the Uniform rules for collection, 1995 revision ICC publication No 522". Một khi đã chiếu URC No 522 vào chỉ thị nhờ thu thì trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia đều dựa theo quy tắc này, đồng thời nó trở thành cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp có thể xảy ra sau này.

Nhờ thu được xem là nghiệp vụ xử lý chứng từ của ngân hàng theo như uỷ thác của nhà xuất khẩu nhờ ngân hàng thu hộ tiền được thể hiện trong chỉ thị nhờ thu (Collection instruction). Ngân hàng thực hiện đúng theo chỉ thị đã nhận được, nghĩa là bộ chứng từ được thanh toán hoặc được chấp nhận, hoặc ngân hàng chuyển giao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu khi đã được nhà nhập khẩu đồng ý thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán, hoặc ngân hàng sẽ chuyển giao bộ chứng từ theo những điều khoản và điều kiện khác mà đã được ghi rõ trong chỉ thị nhờ thu, ví dụ ngân hàng sẽ xử lý chứng từ như thế nào trong trường hợp nhà nhập khẩu từ chối thanh toán.

Thông thường bộ chứng từ dùng trong thanh toán quốc tế gồm có:

- Chứng từ tài chính: Hối phiếu, giấy nhận nợ, séc, hoặc là các phương tiện thanh toán tương tự. Chứng từ tài chính là cơ sở để thanh toán chi trả.

- Chứng từ thương mại: Thông thường còn gọi là bộ chứng từ hàng hoá nhằm thuyết minh về tình trạng hàng hoá cũng như tình trạng bao bì hàng hoá gồm có:

- + Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice)
- + Chứng từ vận tải gồm có vận đơn đường biển (Marine/ ocean Bill of Lading), vận đơn đường hàng không (airwaybill), chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông (Road, Rail, or Inland Water way document), chứng từ vận tải đa phương thức (Multimodal transport document).
- + Chứng từ bảo hiểm (insurance policy/certificate)
- + Giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá, giấy chứng nhận trọng lượng, giấy chứng nhận số lượng hàng hoá.
- + Phiếu đóng gói hàng (Packing list).

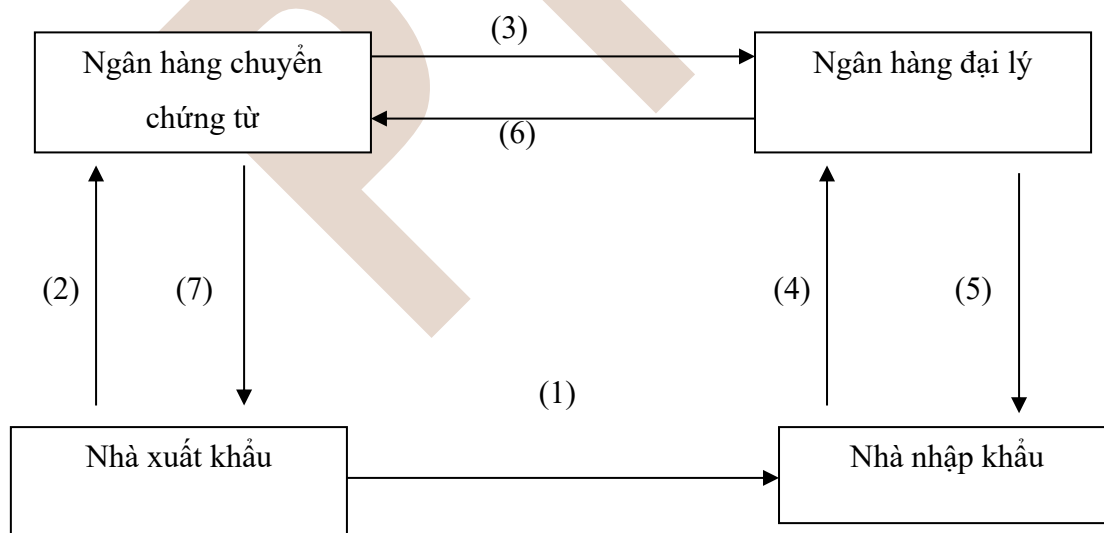
Phương thức nhờ thu được thực hiện dưới hai hình thức: nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ.

4.3.1.2. Các loại nhờ thu

1. Phương thức nhờ thu trơn (Clean collection)

Khái niệm

Nhờ thu trơn là phương thức mà người bán sau khi cung cấp hàng hoá, dịch vụ, uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ tiền dựa trên cơ sở hối phiếu đòi tiền, mà không kèm theo điều kiện gì cả, còn chứng từ hàng hoá lập sẽ trực tiếp gửi cho người mua để làm cơ sở nhận hàng. Như vậy nhờ thu dựa vào chứng từ tài chính không kèm chứng từ thương mại.



Hình 4.2. Trình tự nghiệp vụ thanh toán

Sơ đồ diễn biến phương thức nhờ thu trơn.

(1) - Căn cứ vào hợp đồng mua bán ngoại thương đã ký kết nhà xuất khẩu tiến hành giao hàng hay cung cấp dịch vụ cho nhà nhập khẩu, còn chứng từ hàng hoá gửi trực tiếp cho nhà nhập khẩu.

(2) - Nhà nhập khẩu lập hối phiếu, chỉ thị nhờ thu và các chứng từ có liên quan gửi ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ tiền.

(3) - Ngân chuyển chứng từ chuyển hối phiếu, chỉ thị nhờ thu cho ngân hàng đại lý của mình ở nước nhà nhập khẩu nhờ thu hộ tiền.

(4) - Ngân hàng đại lý xuất trình hối phiếu, chỉ thị nhờ thu và đòi tiền nhà nhập khẩu.

(5) - Nhà nhập khẩu sau khi nhận hàng, kiểm tra hàng hoá nếu thấy hàng hoá phù hợp với bộ chứng từ, với hợp đồng mua bán ngoại thương đã ký thì đồng ý thanh toán (đối với hối phiếu trả ngay) hoặc ký chấp nhận thanh toán (đối với hối phiếu có kỳ hạn), hoặc từ chối, gửi trả lại hối phiếu nếu như thấy không phù hợp.

(6) - Nếu nhà nhập khẩu đồng ý trả tiền thì ngân hàng thu hộ chuyển trả tiền cho nhà xuất khẩu thông qua ngân hàng chuyển chứng từ (ghi nợ trên tài khoản nhà nhập khẩu, nếu nhà nhập khẩu từ chối thanh toán thì ngân hàng thu hộ sẽ chuyển trả lại hối phiếu).

(7) - Ngân hàng chuyển chứng từ ghi có trên tài khoản nhà xuất khẩu và gửi giấy báo có cho nhà xuất khẩu.

Chỉ thị nhờ thu được ngân hàng in sẵn theo mẫu bao gồm những điều khoản sau:

- Ngân hàng chuyển chứng từ: tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax và số tham chiếu chứng từ.

- Người uỷ nhiệm: tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số điện tín SWIFT, số telex, số fax.

- Người trả tiền: tên đầy đủ, địa chỉ, hoặc nơi nhờ thu được chuyển đến, số telex, số điện thoại và số fax.

- Ngân hàng đại lý(ngân hàng thu hộ): tên đầy đủ, địa chỉ, số telex, số điện thoại và số fax.

- Ngân hàng xuất trình chứng từ nếu có.

- Số tiền và loại tiền nhờ thu.

- Danh mục chứng từ, số lượng của từng loại chứng từ đính kèm.

- Điều khoản nhờ thu: thanh toán hay chấp nhận.

- Hình thức: + Nhờ thu trơn D/P

+ Nhờ thu kèm chứng từ : D/A

- Phí nhờ thu do ai chịu.

- Lãi suất sẽ phải thu, nếu có, ghi rõ có thể được miễn hay không? Cơ sở tính lãi (Ví dụ: 360 hay 365 ngày /năm)

- Hình thức thông báo trả tiền.

- Các chỉ thị khác trong trường hợp người trả tiền từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận hoặc sự mâu thuẫn giữa các chỉ thị.

- Ký tên của người lập chỉ thị.

Chỉ thị nhờ thu do nhà xuất khẩu lập phải rõ ràng, chính xác đầy đủ, dễ hiểu.

Ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng của phương thức nhờ thu trơn

- *Ưu nhược điểm*: Đây là phương thức thanh toán đơn giản, ít tốn kém nhưng không đảm bảo quyền lợi cho người bán lẫn người mua. Cụ thể là người mua có thể nhận được hàng nhưng thanh toán chậm hoặc không thanh toán, hoặc ngược lại khi hối phiếu trả tiền ngay đến sớm hơn chứng từ và hàng hoá thì người mua phải trả tiền ngay trong khi không biết rằng hàng giao có đúng hợp đồng không.

- *Phạm vi áp dụng*: Phương thức này được áp dụng giữa những nhà xuất nhập khẩu có quan hệ thường xuyên, tin tưởng lẫn nhau, hoặc giữa nội bộ công ty liên doanh với nhau, hoặc giữa công ty mẹ với công ty con, hoặc dùng để thanh toán cước phí vận tải, bưu điện, bảo hiểm, hoa hồng, lợi tức..

2. Phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ (Documentary collection)

Khái niệm.

Nhờ thu kèm chứng từ là phương thức mà người bán sau khi cung cấp hàng hoá, dịch vụ lập chứng từ thanh toán và hối phiếu nhờ ngân hàng thu hộ tiền với điều kiện ngân hàng xuất trình chứng từ thay mặt người bán không chế bộ chứng từ chỉ khi nào người mua đồng ý thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hối phiếu thì ngân hàng mới giao bộ chứng từ để làm cơ sở nhận hàng.

Căn cứ vào thời hạn trả tiền có hai loại:

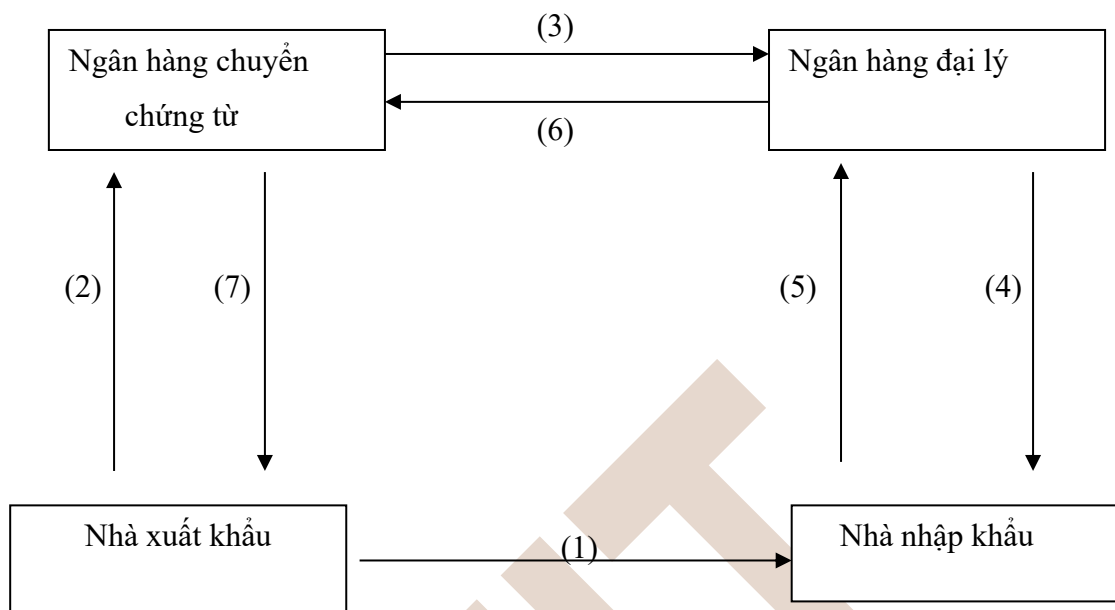
+ Nhờ thu trả tiền đối chứng từ (Documents against payment - D/P): được sử dụng trong trường hợp mua bán trả tiền ngay khi người mua trả tiền thì ngân hàng mới giao bộ chứng từ thanh toán để nhận hàng.

+ Nhờ thu chấp nhận trả tiền đối chứng từ (Documents against acceptance - D/A): được sử dụng trong trường hợp mua bán có kỳ hạn hay mua bán chịu, chỉ khi nào người mua chấp nhận trả tiền trên hối phiếu (hối phiếu có kỳ hạn) thì ngân hàng mới giao bộ chứng từ thanh toán để nhận hàng. Đến hạn thanh toán hối phiếu người mua có trách nhiệm phải thanh toán đúng hạn cho người cầm hối phiếu.

Trình tự nghiệp vụ thanh toán

Trình tự nghiệp vụ nhờ thu kèm chứng từ tương tự như phương thức nhờ thu trơn, chỉ khác nhau ở chỗ nhà xuất khẩu không gửi thẳng bộ chứng từ hàng hoá cho người mua mà gửi kèm theo hối phiếu và chỉ thị nhờ thu (bước 2). Ngân hàng đại lý chỉ trao chứng từ cho người mua khi người mua trả tiền (hối phiếu trả tiền ngay) hoặc chấp nhận trả tiền (hối phiếu có kỳ hạn) (bước 4).

Sơ đồ nghiệp vụ phương thức nhờ thu kèm chứng từ.



Hình 4.3. Sơ đồ nghiệp vụ phương thức nhờ thu kèm chứng từ.

Ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng

- *Ưu điểm:* Đơn giản, tốn kém ít, quyền lợi cho người bán đã được đảm bảo hơn, ngân hàng sẽ thay mặt người bán khống chế bộ chứng từ thanh toán nếu như người mua đồng ý thanh toán, hoặc chấp nhận thanh toán thì ngân hàng mới giao bộ chứng từ cho người mua.

- *Nhược điểm:* Người bán thông qua ngân hàng mới khống chế được quyền định đoạt hàng hoá của người mua chứ chưa khống chế được việc thanh toán. Người mua có thể từ chối thanh toán hoặc cố tình kéo dài thời gian thanh toán bằng cách chưa nhận chứng từ hoặc không trả tiền khi tình hình thị trường bất lợi. Việc thanh toán phụ thuộc hoàn toàn vào thiện chí của người mua, do người mua chủ động. Tuy nhiên phương thức này có điểm bất lợi là người mua phải chấp nhận trả tiền hoặc chấp nhận hối phiếu mà chưa kiểm tra hàng hoá trước khi nhận hàng, nên có thể xảy ra trường hợp hàng hoá không đúng với hợp đồng đã ký. Nếu người mua từ chối thanh toán thì hàng hoá vẫn thuộc quyền sở hữu của người bán, chi phí phát sinh để giải quyết số hàng đó do bên bán chịu. Trong phương thức này ngân hàng không có trách nhiệm gì về việc thanh toán của người mua, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thu tiền hộ.

- *Phạm vi áp dụng:* Phương thức nhờ thu kèm chứng từ chủ yếu được áp dụng trong trường hợp hai bên phải quen biết nhau, tin tưởng lẫn nhau, có quan hệ thường xuyên với nhau hoặc là thanh toán cước phí vận tải, bảo hiểm, bưu điện.

4.4 Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (DOCUMENTARY CREDIT)

4.4.1 Khái niệm và các loại thư tín dụng chứng từ

Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là một sự thỏa thuận không thể hủy ngang, trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) theo yêu cầu của khách hàng (người yêu cầu mở thư tín dụng) cam kết sẽ thanh toán hoặc cho phép một ngân hàng khác sẽ trả một số tiền nhất định cho người thứ ba (người hưởng lợi hoặc trả theo lệnh của người này trong phạm vi số tiền của thư tín dụng với điều kiện người này xuất trình cho ngân hàng một bộ chứng từ thanh toán phù hợp với:

- Các điều kiện và điều khoản đã đề ra trong thư tín dụng;
- Quy tắc thực hành và thống nhất tín dụng chứng từ (UCP 600);
- * Tiêu chuẩn quốc tế về kiểm tra bộ chứng từ của ngân hàng (ISBP 2007).

Thư tín dụng (*Letter of Credit - L/C*) là một chứng thư rất quan trọng của phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, trong đó ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho nhà xuất khẩu nếu họ xuất trình được một bộ chứng từ phù hợp. Nếu không mở được thư tín dụng thì phương thức này cũng không được xác lập và người xuất khẩu sẽ không thể giao hàng cho người nhập khẩu.

Thuật ngữ “Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ”:

- Từ “Tín dụng” ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa “Tín nhiệm”, chứ không phải đơn thuần để chỉ “khoản tiền vay” theo nghĩa thông thường của từ này:

+ Đối với người xin mở L/C (người mua): Ngân hàng phát hành cấp tín dụng dưới hình thức cho người mua vay “uy tín” của mình, bởi lẽ uy tín của ngân hàng cao hơn của người mua, chứ không phải chỉ là cấp 1 khoản tiền vay thông thường (trong trường hợp người mua phải ký quỹ 100% số tiền của thư tín dụng, thì thực chất ngân hàng không cấp một khoản tiền vay nào cả).

+ Đối với người hưởng lợi (người bán): Cũng nhờ vào uy tín của ngân hàng phát hành mà một ngân hàng khác có thể cấp tín dụng cho người hưởng lợi dưới hình thức chiết khấu bộ chứng từ.

Theo điều 2 UCP 600 thì Tín dụng là bất cứ một sự thỏa thuận nào, dù cho được mô tả hoặc đặt tên như thế nào, là không thể hủy bỏ và theo đó là một sự cam kết chắc chắn của ngân hàng để thanh toán khi xuất trình phù hợp. Thế nào là xuất trình bộ chứng từ phù hợp? Theo điều 2 của UCP 600 “*Xuất trình phù hợp nghĩa là việc xuất trình phù hợp với các điều kiện và điều khoản của tín dụng, với các điều khoản có thể áp dụng với các quy tắc này và với thực tiễn ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế*”. Đặc điểm xuất trình bộ chứng từ phù hợp qui định của UCP 600 khác với UCP 500.

- “Chứng từ”: Căn cứ thanh toán là chứng từ, ngân hàng chỉ dựa vào bộ chứng từ để thực hiện sự cam kết của mình.

Thực chất của sự thỏa thuận trong phương thức thanh toán này là sự cam kết trả tiền có điều kiện của ngân hàng phát hành L/C đối với người hưởng lợi L/C.

4.4.2 Các bên tham gia trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

Người xin mở thư tín dụng (*Applicant*)', là bên mà theo yêu cầu của bên này, một tín dụng thư được phát hành. Người này thông thường là người mua hàng, nhà nhập khẩu.

- *Ngân hàng xin mở thư tín dụng (Issuing bank)*: Hay còn gọi là ngân hàng phát hành thư tín dụng, là ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu, nó cung cấp tín dụng cho nhà nhập khẩu, ngân hàng này thường được hai bên nhập khẩu và xuất khẩu thỏa thuận, lựa chọn và được quy định trong hợp đồng. Nếu chưa có sự quy định trước, người nhập khẩu có quyền lựa chọn. Đây là ngân hàng đứng ra cam kết trả tiền cho người hưởng lợi.

- *Ngân hàng thông báo thư tín dụng (Advising bank)*: là ngân hàng có nhiệm vụ thông báo thư tín dụng cho nhà xuất khẩu. Đây có thể là ngân hàng chi nhánh hoặc đại lý của ngân hàng phát hành. Ngân hàng này thường ở nước người xuất khẩu. Ngân hàng phát hành L/C là ngân hàng chỉ định ngân hàng thông báo thư tín dụng. Người hưởng lợi không đương nhiên được chỉ định ngân hàng thông báo. (Điều 2 - UCP 600)

- *Người hưởng lợi (Beneficiary)*: Là người bán, nhà xuất khẩu hay một người bất kỳ do người hưởng lợi chỉ định.

- *Người xuất trình (Presenter)* Là người thụ hưởng, ngân hàng hoặc bất kỳ bên nào khác thực hiện việc xuất trình.

Ngoài ra còn có thể có các ngân hàng khác tham gia trong phương thức thanh toán này như:

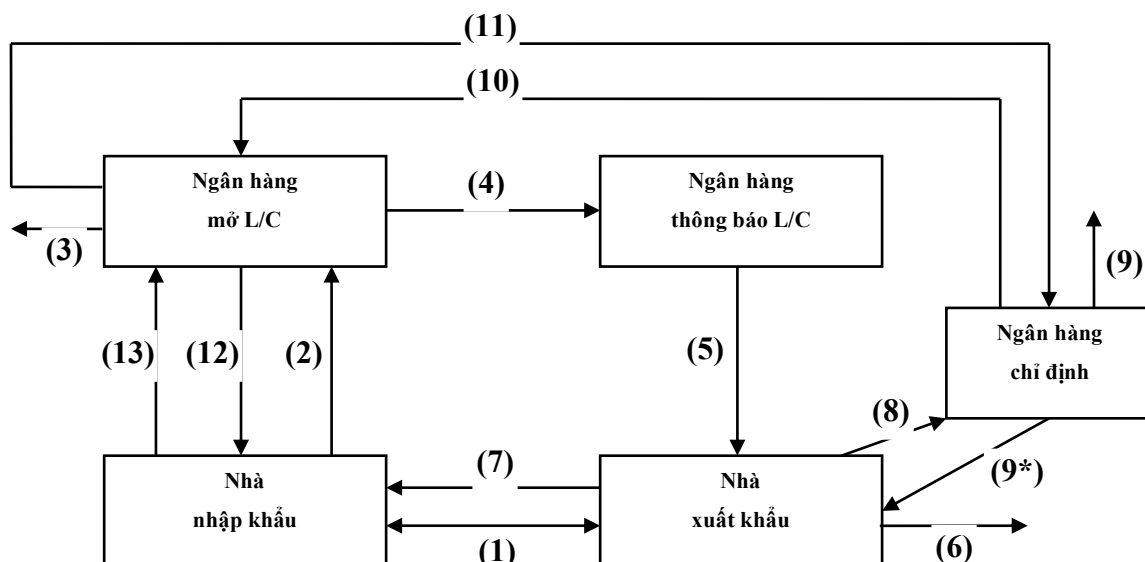
- *Ngân hàng xác nhận (Confirming bank)*: là ngân hàng đứng ra xác nhận cho ngân hàng mở thư tín dụng, xác nhận trách nhiệm cùng với ngân hàng mở thư tín dụng bảo đảm việc trả tiền cho nhà xuất khẩu. Ngân hàng xác nhận thường là một ngân hàng lớn, có uy tín trên thị trường tài chính quốc tế.

Một ngân hàng không thể vừa làm chức năng phát hành L/C vừa thực hiện chức năng xác nhận L/C. Hai chức năng phát hành và xác nhận L/C phải được thực hiện ở hai ngân hàng độc lập. Tuy nhiên, có thể thực hiện hai chức năng này ở hai chi nhánh của cùng một ngân hàng đóng ở hai nước khác nhau. Theo điều 3 UCP 600 các chi nhánh của một ngân hàng đóng ở các nước khác nhau được xem là những ngân hàng độc lập.

- *Ngân hàng thanh toán (Paying bank)*: Có thể là ngân hàng mở thư tín dụng hay có thể là một ngân hàng khác do ngân hàng mở thư tín dụng chỉ định thay mình thanh toán cho người xuất khẩu.

- *Ngân hàng chiết khấu (Negotiating Bank)*: Là ngân hàng thực hiện chiết khấu bộ chứng từ. Thông thường các L/C đều quy định rõ ngân hàng chiết khấu. Nếu trong L/C không ghi quy định bộ chứng từ có giá trị chiết khấu tại ngân hàng nào thì bất kỳ ngân hàng nào cũng có thể chiết khấu bộ chứng từ đó.

- *Ngân hàng được chỉ định (Nominated bank)*: Là ngân hàng mà ở đó thư tín dụng có giá trị thương lượng hoặc bất cứ ngân hàng nào nếu trong thư tín dụng qui định có thể thương lượng tại bất kỳ ngân hàng nào. (Điều 2 - UCP 600).



Hình 4.4. Trình tự thanh toán của phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ

(1) Ký kết hợp đồng giữa nhà nhập khẩu với nhà xuất khẩu trong đó thỏa thuận thanh toán bằng phương thức tín dụng chứng từ.

(2) Căn cứ vào hợp đồng mua bán đã ký kết, nhà nhập khẩu làm thủ tục xin mở thư tín dụng gửi đến ngân hàng phục vụ mình yêu cầu mở thư tín dụng cho nhà xuất khẩu hưởng.

Thủ tục gồm:

- Đơn xin mở Thư tín dụng:

- Khi viết đơn xin mở Thư tín dụng, đơn vị nhập khẩu cần chú ý những điểm cơ bản sau:

+ Viết đúng nội dung theo mẫu đơn xin mở Thư tín dụng do ngân hàng mở Thư tín dụng ấn hành (mỗi ngân hàng đều có mẫu đơn riêng của mình).

+ Đơn vị nhập khẩu cần phải thận trọng và cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đưa những điều kiện ràng buộc bên xuất khẩu vào Thư tín dụng, làm sao để vừa đảm bảo được quyền lợi của mình, vừa để bên xuất khẩu có thể chấp nhận được.

+ Khi viết đơn xin mở Thư tín dụng, cần phải tôn trọng những điều kiện trên hợp đồng, tránh tình trạng mâu thuẫn trái ngược nhau.

Đơn xin mở Thư tín dụng phải được lập thành hai bản, ngân hàng sau khi đóng dấu, ký xác nhận sẽ gửi trả lại đơn vị một bản gốc.

Đơn xin mở thư tín dụng sau khi đã được ngân hàng đồng ý mở trở thành một khế ước giữa người nhập khẩu với ngân hàng mở thư tín dụng. Đây là cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp (nếu có) giữa người xin mở thư tín dụng và ngân hàng mở.

Bên cạnh đơn xin mở L/C, nhà nhập khẩu còn phải gửi kèm các chứng từ sau đây (để chứng minh yêu cầu mở L/C là hợp pháp):

+ Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu.

+ Hợp đồng mua bán ngoại thương.

+ Giấy phép nhập khẩu lô hàng hoặc quota nhập (nếu có).

+ Và các chứng từ khác có liên quan...

(3) Ngân hàng mở L/C kiểm tra:

Khi quyết định mở L/C, ngân hàng mở L/C phải hiểu rằng, chính ngân hàng mở L/C là người thanh toán cho người hưởng lợi khi họ thực hiện đúng các quy định trong L/C. Do đó yêu cầu đối với ngân hàng mở L/C là phải xem xét kỹ lưỡng các vấn đề:

+ Kiểm tra yêu cầu mở L/C có hợp pháp không?

Bằng cách kiểm tra tính pháp lý và sự đầy đủ của hồ sơ theo yêu cầu.

+ Khả năng thanh toán L/C của khách hàng:

Một vấn đề quan trọng trong bước kiểm tra này là phải làm rõ khách hàng sẽ sử dụng nguồn vốn nào để thanh toán cho L/C.

+ Yêu cầu ký quỹ:

Yêu cầu ký quỹ được đưa ra nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho L/C đã được mở. Việc xác định tỷ lệ ký quỹ hợp lý còn giúp ngân hàng mở L/C hạn chế được các rủi ro trong mọi tình huống bất lợi cho nhà nhập khẩu, buộc nhà nhập khẩu phải lựa chọn giải pháp nhận hàng có lợi hơn. Tuy nhiên, xác định mức ký quỹ hợp lý là một việc làm không dễ, bởi lẽ mức ký quỹ cao một cách cảm tính sẽ gây khó khăn thêm cho người mở. Nhà nhập khẩu sẽ không đồng ý và bỏ sang quan hệ với ngân hàng khác chấp nhận mức ký quỹ thấp hơn. Để xác định mức ký quỹ cao hay thấp nên quan tâm đến các yếu tố sau:

Uy tín và khả năng thanh toán của nhà nhập khẩu: Khách hàng là công ty có uy tín tốt trong thanh toán, sẵn sàng chấp nhận mọi bất hợp lệ nhỏ của bộ chứng từ và đồng ý thanh toán thì ngân hàng có thể định mức ký quỹ thấp. Khách hàng là công ty lần đầu đến quan hệ mở L/C, khi không nắm được uy tín và khả năng thanh toán của họ, nhất thiết ngân hàng mở L/C yêu cầu ký quỹ cao có thể đến 100% hoặc phải có tài sản đảm bảo hay tìm kiếm người bảo lãnh.

Khả năng tiêu thụ sản phẩm: Tùy thuộc vào loại hàng nhập về là hàng tiêu thụ nhanh hay chậm, chất lượng lâu bền hay giảm sút, thị trường tiêu thụ rộng rãi hay hạn chế, giá cả thị trường ổn định hay biến động thất thường, nhu cầu tiêu thụ thường xuyên hay có tính thời vụ... mà ngân hàng sẽ định mức ký quỹ cao hay thấp.

Tỷ lệ trượt giá của đồng tiền: Trong những thời kỳ tỷ giá tăng nhanh, ngân hàng phải điều chỉnh tỷ lệ ký quỹ để tránh rủi ro về tỷ giá.

(4) Sau khi kiểm tra nếu đồng ý, ngân hàng mở sẽ phát hành một thư tín dụng và gửi đến ngân hàng thông báo.

Tùy theo yêu cầu của người làm đơn xin mở L/C. L/C có thể được chuyển bằng thư, bằng điện tín (telex), bằng hệ thống swift hoặc vừa bằng điện vừa bằng thư.

Chuyển bằng thư chi phí rẻ nhưng chậm, chuyển bằng điện nhanh hơn nhưng chi phí cao.

Nếu chuyển bằng điện thì những bức điện đó phải có xác nhận bằng mã khóa (Testkey), ngược lại thì không có giá trị.

Theo điều 11- UCP 600: Khi một L/C được thực hiện bằng điện có Test, chúng có giá

trị và hiệu lực thi hành. Nếu sau đó có thêm thư xác nhận gửi đi thì thư xác nhận đó cũng không có giá trị gì. Tuy nhiên nếu trong L/C có câu "Chi tiết đầy đủ sẽ gửi sau" (full detail to follow) hoặc "Bản gửi bằng thư sẽ có hiệu lực" (Mail confirmation is the operative instrument) thì phải hiểu rằng ngân hàng phát hành phải gửi tiếp bản bằng thư và nó là bản chính thức, có giá trị thi hành (Lưu ý trong trường hợp L/C được chuyển vừa bằng điện vừa bằng thư hoặc là được sơ báo trước).

Hiện nay trong thực tế các L/C mở bằng Swift chiếm phần lớn trong các L/C được mở vì chi phí thấp, độ an toàn cao, thời gian ngắn.

Chú ý: Khi mở L/C không nên đưa quá nhiều chi tiết vào L/C, bởi lẽ L/C càng dài, càng chi tiết thì càng dễ bị lỗi, bị nhiễu điện, gây rối rắm, nhầm lẫn cho người hưởng cũng như người mở và cả ngân hàng. Tuy nhiên, bản thân L/C phải đầy đủ và chính xác (nghĩa là không thể diễn giải thế nào cũng được). Dễ ngộ nhận rằng là càng có nhiều chi tiết hàng hóa, điều khoản trong tín dụng thư thì càng đảm bảo cho người mở. Tuy nhiên chi tiết hàng hóa ở L/C chỉ được thể hiện đầy đủ tại hóa đơn, mà chứng từ này lại do người hưởng lập thì không có nghĩa gì về giác độ an toàn của hàng hóa. Cũng không nên dẫn chiếu một L/C trước đó vào L/C đang mở vì sẽ tạo thêm sự phức tạp.

(5) Khi nhận được L/C do ngân hàng phát hành chuyển đến, ngân hàng thông báo sẽ thông báo cho người xuất khẩu toàn bộ nội dung thư tín dụng đó.

Trước khi thông báo, ngân hàng thông báo phải kiểm tra tính xác thực của L/C. Ngân hàng thông báo không có trách nhiệm phải dịch, diễn giải các từ chuyên môn ra tiếng địa phương (chỉ chuyển nguyên văn).

Chú ý: Ngân hàng thông báo phải kiểm tra tính xác thực bên ngoài của tín dụng thư (khóa điện hay chữ ký), nếu không kiểm tra được thì trách nhiệm của ngân hàng thông báo là báo ngay cho ngân hàng phát hành và ngân hàng thông báo sẽ không thông báo cho nhà xuất khẩu cho đến khi đã xác định được tính xác thực của tín dụng thư. Nhưng nếu ngân hàng thông báo vẫn thông báo tín dụng thư đó cho người hưởng thì phải ghi rõ là họ không chịu trách nhiệm về tính xác thực của tín dụng thư vì không thể kiểm tra được tính xác thực.

Nếu ngân hàng thông báo nhận được các chỉ thị không đầy đủ hoặc không rõ ràng do điện bị nhiễu loạn hoặc do các điều khoản của tín dụng thư mập mờ, thiếu logic, mâu thuẫn với nhau, ngân hàng thông báo có thể:

- + Hoặc yêu cầu ngân hàng phát hành xác nhận lại ngay bức điện nhiễu loạn, hoặc những điều khoản tín dụng thư không rõ ràng, hoặc:

- + Sơ báo cho người hưởng bức điện nhận được với lời ghi chú là nó không chịu trách nhiệm về sơ báo này, đồng thời yêu cầu ngân hàng phát hành thực hiện lại bức điện trên, hoặc:

- + Thông báo bình thường cho khách hàng nhưng lưu ý những điểm không rõ và bất hợp lý để sửa đổi tín dụng thư.

Ngân hàng thông báo có quyền lựa chọn cách làm của mình phù hợp với quy chế của nó và thuận tiện trong hoạt động giao dịch. Tuy nhiên trong bất kỳ trường hợp nào thì ngân hàng thông báo đều phải báo ngay cho ngân hàng phát hành về việc làm của mình và yêu cầu ngân

hàng đó xác nhận lại các chỉ thị trên, ngân hàng thông báo phải nói rõ thực trạng của giao dịch này đã thông báo chính thức hay chỉ sơ báo.

(6) Nhà xuất khẩu kiểm tra nội dung của thư tín dụng:

Kiểm tra thư tín dụng là một khâu cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, bởi vì cơ sở để ngân hàng thanh toán tiền cho nhà xuất khẩu sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng là nhà xuất khẩu phải tuân thủ đúng theo những quy định của L/C.

Cơ sở để kiểm tra thư tín dụng là hợp đồng thương mại mà đôi bên đã ký. Thư tín dụng phải phù hợp với hợp đồng, không được mâu thuẫn với những nội dung cơ bản của hợp đồng. Các nội dung của thư tín dụng phải rõ ràng, không mơ hồ, tối nghĩa và không được mâu thuẫn nhau. Người mở thư tín dụng không thể đề ra những yêu cầu quá cao khiến cho người xuất khẩu không thể thực hiện được.

Khi phát hiện thấy nội dung thư tín dụng không phù hợp với hợp đồng hoặc trái với luật lệ, tập quán của hai nước, hoặc không có khả năng thực hiện, người xuất khẩu cần đề nghị người nhập khẩu và ngân hàng mở thư tín dụng tu chỉnh lại thư tín dụng đó.

(7) Sau khi kiểm tra nội dung tín dụng thư, nếu đồng ý thì nhà xuất khẩu thực hiện việc giao hàng:

Việc giao hàng có thể được thực hiện theo nhiều cách và được cụ thể hóa trong tín dụng thư như:

- Giao hàng một lần "Partial shipment are not permitted".
- Giao hàng nhiều lần trong thời gian quy định, số lượng quy định "Partial shipment allowed".
 - + During October 200X: 100MT
 - + During November 200X: 200MT

Giao hàng nhiều lần nhưng quy định giới hạn trọng lượng của mỗi chuyến, giới hạn số lần chuyến.

Giao hàng nhiều lần, mỗi lần có số lượng như nhau.

(8) Nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ theo yêu cầu của thư tín dụng và xuất trình cho ngân hàng (có thể là ngân hàng phát hành hay là một ngân hàng được chỉ định).

Bộ chứng từ xuất trình phải đạt các yêu cầu:

- Đầy đủ chứng từ về chủng loại và số lượng theo yêu cầu của L/C.
- Hoàn chỉnh về mặt hình thức bên ngoài.
- Nội dung các chứng từ phải tuân theo đúng các quy định trong L/C.
- Nội dung các chứng từ không có sự mâu thuẫn với nhau.

Việc xuất trình bộ chứng từ phải trong thời hạn hiệu lực của tín dụng thư (nghĩa là chứng từ phải được xuất trình cùng hoặc trước ngày hết hạn của tín dụng thư). Việc kiểm tra bộ chứng từ của ngân hàng sau đó sẽ không tính vào thời hạn hiệu lực.

Ngoài ra, nhà xuất khẩu phải chú ý là khi tín dụng thư yêu cầu chứng từ vận tải, thì tín

dụng thư phải quy định thời hạn kể từ sau ngày giao hàng (có thể 5, 7, 10 ngày dương lịch v.v...), việc xuất trình chứng từ phải được thực hiện. Nếu không có quy định về thời hạn như vậy, ngân hàng sẽ không chấp nhận các chứng từ được xuất trình quá 21 ngày dương lịch sau ngày giao hàng. Trong mọi trường hợp, chứng từ phải được xuất trình không trễ hơn ngày hết hiệu lực của tín dụng thư.

Nếu ngày hết hiệu lực của Tín dụng thư và/hoặc ngày cuối cùng của việc xuất trình chứng từ tính từ ngày giao hàng quy định là ngày mà ngân hàng nơi chứng từ xuất trình đóng cửa vì lý do không phải là những nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, bạo loạn, chiến tranh v.v...) thì ngày đó, tùy trường hợp, sẽ được gia hạn đến ngày làm việc tiếp theo đầu tiên của ngân hàng. Trong trường hợp này, ngân hàng chỉ định phải gửi cho ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận bản giải trình rằng xuất trình chứng từ được thực hiện trong thời hạn kéo dài.

Việc xuất trình chứng từ phải trong giờ làm việc của ngân hàng.

(9) & (9*): Ngân hàng tiếp nhận chứng từ tiến hành kiểm tra và thanh toán nếu được chỉ định) bộ chứng từ:

Khi tiếp nhận bộ chứng từ, việc kiểm tra sẽ được tiến hành nhằm bảo đảm là các chứng từ được thể hiện trên bề mặt là phù hợp với các điều khoản và các điều kiện của tín dụng thư. Ngân hàng sẽ có một khoảng thời gian là 5 ngày làm việc tiếp theo ngày nhận chứng từ để kiểm tra chứng từ (Điều 14 UCP 600).

Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện thấy sai sót ngân hàng sẽ thông báo ngay cho khách hàng và sau đó tùy theo mức độ sai sót mà ngân hàng có thể tiến hành như sau:

- Sai sót nhỏ có thể sửa được: Hướng dẫn nhà xuất khẩu làm lại.
- Sai sót không thể sửa được: Ngân hàng chỉ định sẽ điện cho ngân hàng phát hành về những sai sót của bộ chứng từ và chờ ý kiến xử lý chứng từ. Nếu ngân hàng phát hành đồng ý thì ngân hàng sẽ thanh toán (nếu có chỉ định thanh toán), nếu ngân hàng phát hành không đồng ý thì phải chuyển sang phương thức nhờ thu.

(10) Ngân hàng chỉ định chuyển bộ chứng từ cho ngân hàng phát hành để đòi lại tiền.

(11) Ngân hàng phát hành sẽ kiểm tra lại bộ chứng từ, nếu thấy phù hợp thì thanh toán lại cho ngân hàng trả tiền.

(12) Ngân hàng phát hành thông báo cho nhà nhập khẩu là bộ chứng từ đã đến và đã kiểm tra.

(13) Nhà nhập khẩu trả tiền cho ngân hàng phát hành và nhận bộ chứng từ để nhận hàng từ người vận chuyển.

4.4.3 Nội dung của thư tín dụng chứng từ

4.4.3.1 Số hiệu, địa điểm và ngày mở thư tín dụng:

Số hiệu thư tín dụng: Tất cả các thư tín dụng đều có số hiệu riêng dùng để ghi vào các chứng từ thanh toán và là cơ sở để trao đổi thư từ, điện tín có liên quan đến việc thực hiện thư tín dụng (Số hiệu thư tín dụng phải có để thuận tiện trong quản lý và sử dụng).

- *Địa điểm mở thư tín dụng:* Là địa điểm mà ngân hàng mở thư tín dụng viết cam kết trả

tiền cho người xuất khẩu. Địa điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc chọn luật áp dụng để giải quyết những xung đột xảy ra (nếu có).

- *Ngày mở thư tín dụng*: Là ngày bắt đầu phát sinh sự cam kết của ngân hàng mở thư tín dụng với người xuất khẩu. Đây là ngày bắt đầu tính thời hạn hiệu lực của thư tín dụng và cũng là căn cứ để người xuất khẩu kiểm tra xem người nhập khẩu có thực hiện việc mở thư tín dụng đúng hạn như đã quy định trong hợp đồng hay không.

4.4.3.2 Loại thư tín dụng:

Các loại thư tín dụng đều có tính chất, nội dung khác nhau và quyền lợi, nghĩa vụ của những người có liên quan đến thư tín dụng cũng rất khác nhau, và được áp dụng trong những giao dịch, hợp đồng khác nhau. Do đó khi mở thư tín dụng, người có nhu cầu mở cần phải xác định cụ thể loại thư tín dụng cần mở. Theo điều 2 của UCP 600, nếu thư tín dụng không ghi loại gì thì được coi như là thư tín dụng không hủy ngang.

4.4.3.3 Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến phương thức tín dụng chứng từ: Bao gồm tên và địa chỉ của người yêu cầu mở thư tín dụng (người nhập khẩu), người hưởng lợi (người xuất khẩu), ngân hàng mở thư tín dụng, ngân hàng thông báo (ngân hàng xác nhận, ngân hàng thanh toán, ngân hàng chiết khấu... nếu có).

Các địa chỉ ghi trong chứng từ không nhất thiết giống như địa chỉ ghi trong thư tín dụng nếu cùng một quốc gia. Đối với các chi tiết phụ trên địa chỉ như số fax, telephone, email... không nhất thiết giống nhau trên các chứng từ và trong thư tín dụng.

Điểm cần lưu ý là địa chỉ của người nhận hàng và thông báo nhận hàng ghi trên chứng từ vận tải phải đúng như địa chỉ ghi trong thư tín dụng (Điều 14 - UCP 600).

4.4.3.4 Số tiền của thư tín dụng

Đây là nội dung quan trọng cần phải quy định chặt chẽ.

Trước hết phải ghi tên đơn vị tiền tệ rõ ràng, vì cùng một tên gọi là đô-la nhưng có nhiều loại đô-la khác nhau như đô-la Mỹ, đô-la Úc, đô-la Canada, ...

Số tiền của thư tín dụng vừa được ghi bằng số vừa được ghi bằng chữ và phải thống nhất với nhau. Không nên ghi số tiền dưới dạng một số tuyệt đối vì ghi như thế người xuất khẩu sẽ khó giao hàng có giá trị đúng như thư tín dụng quy định. Một khi giá trị hàng giao đã không khớp với giá trị trên thư tín dụng thì rất khó có thể được thanh toán, vì ngân hàng sẽ đưa ra lý do chứng từ không phù hợp với những điều kiện quy định trong thư tín dụng.

Thông thường cách ghi số tiền tốt nhất là ghi một số giới hạn mà nhà xuất khẩu có thể đạt được. Theo điều 3 UCP 600 thì các từ "about", "approximately", để nói về số tiền, số lượng hoặc đơn giá ghi trong thư tín dụng thì phải được hiểu là đúng sai cho phép hơn hoặc kém không quá 10% so với số tiền hoặc số lượng hoặc đơn giá mà những từ ấy nói đến.

4.4.3.5 Thời hạn hiệu lực của thư tín dụng:

là thời hạn mà ngân hàng mở thư tín dụng cam kết trả tiền cho người xuất khẩu nếu người xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ thanh toán trong thời hạn đó và phù hợp với những điều đã quy định trong thư tín dụng và không mâu thuẫn với UCP 600, ISBP 2007. Thời hạn hiệu lực của thư tín dụng bắt đầu tính từ ngày mở thư tín dụng cho đến ngày hết hiệu lực của thư tín dụng.

Thời hạn hiệu lực của thư tín dụng cần phải được xác định hợp lý, nếu thời hạn hiệu lực kéo dài quá thì sẽ gây ứ đọng vốn cho người nhập khẩu, ngược lại thời hạn hiệu lực ngắn quá sẽ gây khó khăn cho người xuất khẩu trong việc lập và xuất trình chứng từ thanh toán. Việc xác định thời hạn hiệu lực của thư tín dụng cần phải thỏa mãn các nguyên tắc sau đây:

- Ngày mở thư tín dụng phải trước ngày giao hàng một thời gian hợp lý, không được trùng với ngày giao hàng. Thời gian hợp lý này được tính tối thiểu bằng tổng số của số ngày cần phải có để thông báo mở thư tín dụng, số ngày lưu thư tín dụng ở ngân hàng thông báo, số ngày chuẩn bị hàng để giao cho người nhập khẩu.

- Ngày hết hạn hiệu lực của thư tín dụng phải sau ngày giao hàng một thời gian hợp lý. Thời gian này bao gồm thời gian cần thiết để nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ và chuyển chứng từ đến ngân hàng mở thư tín dụng (hay ngân hàng trả tiền).

Nếu việc xuất trình bộ chứng từ của người xuất khẩu rơi vào ngày mà ngày đó ngân hàng đóng cửa (ví dụ: ngày nghỉ lễ) thì thời gian xuất trình sẽ được gia hạn đến ngày làm việc tiếp theo của ngân hàng (Điều 29 UCP 600).

Nếu việc xuất trình bộ chứng từ rơi vào ngày mà vào ngày đó thuộc những lý do bất khả kháng được nêu trong điều 36 UDCP 600 như "thiên tai, bạo động, nổi dậy, khủng bố..." hoặc những nguyên nhân khác ngoài sự kiểm soát của ngân hàng thì ngân hàng sẽ không chịu trách nhiệm trong việc thanh toán số tiền của thư tín dụng.

Theo điều 14 của UCP 600, thời gian để các ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận (nếu có) hay ngân hàng chiết khấu (nếu có) kiểm tra và quyết định thanh toán hay từ chối chứng từ là không quá 5 ngày làm việc của ngân hàng kể từ khi nhận được chứng từ (không tính ngày xuất trình chứng từ).

4.4.3.6 Thời hạn trả tiền của thư tín dụng

Thời hạn trả tiền có thể nằm trong thời hạn hiệu lực của thư tín dụng (nếu trả tiền ngay) hoặc có thể nằm ngoài thời hạn hiệu lực của thư tín dụng (nếu trả tiền có kỳ hạn). Trong trường hợp trả tiền có kỳ hạn thì những hối phiếu có kỳ hạn phải được xuất trình để chấp nhận trong thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.

4.4.3.7 Thời hạn giao hàng

Thời hạn được ghi trong thư tín dụng và do hợp đồng thương mại quy định. Đây là thời hạn quy định bên bán phải chuyển giao hàng cho bên mua kể từ khi thư tín dụng có hiệu lực. Như đã trình bày ở trên, thời hạn giao hàng có liên quan chặt chẽ với thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.

Trong thư tín dụng chứng từ, các từ liên quan đến thời gian được sử dụng được định nghĩa theo điều 3 của UCP 600 như sau:

Những từ liên quan đến thời gian như "on", "about" hoặc các từ tương tự sẽ được giải thích là một sự việc xảy ra trong khoảng thời gian từ 5 ngày dương lịch trước cho đến 5 ngày dương lịch sau ngày này, bao gồm cả ngày đầu và ngày cuối.

Các từ như "to", "until", "till", "from" và "between" nếu được dùng để quy định thời hạn giao hàng sẽ bao gồm cả ngày hoặc những ngày đó, và những từ "before" hay "after" sẽ không bao gồm ngày đó.

Các từ “from” hay “after” nếu được dùng để chỉ ngày đáo hạn thì sẽ không bao gồm những ngày đó.

Trừ khi được yêu cầu sử dụng trong một chứng từ, các từ như “prompt”, “immediately” hoặc “as soon as possible” sẽ không được xem xét đến.

Các từ như “first half”, “middle” và “second half” của tháng sẽ được hiểu tương ứng là từ ngày 1 đến ngày 10, từ ngày 11 đến ngày 20 và từ ngày 21 đến ngày cuối của tháng, bao gồm cả các ngày này.

4.4.3.8 Những nội dung về hàng hóa

Tên hàng, số lượng, trọng lượng, tỉ giá, quy cách phẩm chất, bao bì, ký mã hiệu,... cũng được ghi vào thư tín dụng.

4.3.3.9 Những nội dung về vận tải, giao nhận hàng hóa

Điều kiện cơ sở giao hàng (FOB, CIF, C&F,...), nơi gửi hàng, nơi giao hàng, cách vận chuyển và cách giao hàng.... cũng được ghi vào thư tín dụng. Thông thường điều kiện giao hàng tùy thuộc vào khả năng cung ứng hàng của người xuất khẩu, khả năng nhận hàng của người nhập khẩu, khả năng vận chuyển của phương tiện vận tải. Nếu nhận thấy những điều kiện giao hàng ghi trong thư tín dụng không thể thực hiện được thì người xuất khẩu có thể đề nghị điều chỉnh thư tín dụng.

4.4.3.10 Những chứng từ mà người xuất khẩu phải xuất trình:

Đây là nội dung then chốt trong thư tín dụng bởi vì bộ chứng từ quy định trong thư tín dụng là một bằng chứng của người xuất khẩu chứng minh rằng mình đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và làm đúng những điều quy định của thư tín dụng. Ngân hàng mở thư tín dụng sẽ căn cứ vào bộ chứng từ đó để tiến hành trả tiền cho người xuất khẩu nếu bộ chứng từ phù hợp với những điều quy định trong thư tín dụng.

Về chứng từ, ngân hàng mở thư tín dụng thường yêu cầu người xuất khẩu thỏa mãn những điều sau:

- Các loại chứng từ mà người xuất khẩu phải xuất trình. Các loại chứng từ nhiều hay ít phụ thuộc vào yêu cầu của người nhập khẩu, các yêu cầu đó thường đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

- Số lượng chứng từ của mỗi loại.

- Yêu cầu về việc ký phát từng loại chứng từ đó như thế nào. Ví dụ: Hối phiếu ký phát cho ai. Vận đơn đường biển loại gì,...

Theo điều 5 của UCP 600, các ngân hàng giao dịch bằng các chứng từ và không giao dịch bán hàng hóa. dịch vụ hoặc thực hiện khác mà các chứng từ có liên quan.

Các chứng từ được xuất trình phải có ít nhất một bản gốc của mỗi chứng từ. Làm thế nào để phân biệt một chứng từ đâu là bản gốc đâu là bản sao? UCP 600 điều 17 qui định rõ ràng hơn về định nghĩa chứng từ gốc thể hiện dưới một trong các cách sau: (1) có ký tên, đóng dấu, ghi chú hoặc chữ ký gốc chân thật của người phát hành chứng từ; (2) được viết đánh máy, đục lỗ hoặc đóng dấu bằng tay của người phát hành chứng từ; (3) ký phát bằng giấy văn thư của người phát hành; (4) ghi rõ là chứng từ gốc trừ khi ghi rõ là không áp dụng

đối với chứng từ xuất trình.

UCP 600 ghi rõ nếu thư tín dụng yêu cầu xuất trình bản sao thì người xuất trình có thể xuất trình hoặc là bản gốc hoặc là bản sao đều được chấp nhận.

4.4.3.11 Sự cam kết trả tiền của ngân hàng mở thư tín dụng:

Đây là nội dung cuối cùng của thư tín dụng nhằm ràng buộc trách nhiệm của ngân hàng mở thư tín dụng. Sự cam kết của ngân hàng mở thư tín dụng được nêu ra ở điều 7 của UCP 600. Theo đó, khi bộ chứng từ thanh toán được xuất trình một cách đầy đủ và hợp lệ trong thời hạn xuất trình tại ngân hàng phát hành hoặc tại ngân hàng được chỉ định thì ngân hàng phát hành (hoặc ngân hàng được chỉ định) phải có trách nhiệm thanh toán. Ngân hàng phát hành bị ràng buộc không thể hủy bỏ đối với việc thanh toán tính từ thời điểm ngân hàng phát hành thư tín dụng. Nếu ngân hàng được chỉ định không thanh toán thì ngân hàng phát hành phải thanh toán nếu bộ chứng từ hợp lệ. Tuy nhiên, sự cam kết của ngân hàng phát hành hoàn trả tiền cho ngân hàng chỉ định là độc lập với sự cam kết của ngân hàng phát hành đối với người thụ hưởng.

4.4.3.12 Sự cam kết của ngân hàng xác nhận

Trong trường hợp thư tín dụng được xác nhận bởi một ngân hàng, khi bộ chứng từ được xuất trình hợp lệ thì ngân hàng này phải thanh toán theo đúng thỏa thuận.

4.4.3.13 Những điều khoản đặc biệt khác

Ngoài những nội dung trên, trong thư tín dụng còn có thể có thêm một số nội dung khác như quy định phí ngân hàng được tính cho bên nào, dẫn chiếu UCP áp dụng,...

4.4.3.14 Chữ ký của ngân hàng mở thư tín dụng

Thư tín dụng thực chất là một khế ước dân sự, do vậy người ký thư tín dụng cũng phải là người có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực pháp lý để tham gia và thực hiện quan hệ dân luật.

Nếu mở thư tín dụng bằng thư, chữ ký trên thư tín dụng phải đúng với chữ ký đã được thông báo cho nhau giữa hai ngân hàng mở và ngân hàng thông báo trong thỏa thuận đại lý giữa hai ngân hàng đó.

Nếu mở bằng điện thì không có chữ ký, thay vào đó là mã khoá (Testkey).

4.4.4. Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ

Các bên liên quan trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ có thể chia thành 2 nhóm: nhóm các ngân hàng và nhóm các thương nhân.

4.4.4.1 Ngân hàng mở thư tín dụng:

Ngân hàng mở Thư tín dụng thường do hai bên mua bán thỏa thuận lựa chọn và quy định trong hợp đồng, nếu chưa có sự quy định trước thì người nhập khẩu có quyền lựa chọn.

Quyền lợi và nghĩa vụ chủ yếu của ngân hàng này như sau:

+ Căn cứ vào đơn xin mở Thư tín dụng của người nhập khẩu để phát hành thư tín dụng và gửi Thư tín dụng cho người xuất khẩu. Thông thường, việc gửi Thư tín dụng cho người xuất khẩu phải thông qua một ngân hàng đại lý của nó (ngân hàng thông báo) ở nước người

xuất khẩu. Không loại trừ ngân hàng này gửi thẳng bản gốc thư tín dụng cho người xuất khẩu. Nhưng các ngân hàng khuyến cáo, người nhập khẩu không nên nhận Thư tín dụng trực tiếp mà nên nhận qua ngân hàng thông báo.

+ Sửa đổi, bổ sung những yêu cầu của người xin mở thư tín dụng, của người xuất khẩu đối với thư tín dụng đã được mở nếu có sự đồng ý của họ.

+ Kiểm tra chứng từ của người xuất khẩu gửi đến, nếu xét thấy các chứng từ đó phù hợp thì trả tiền cho người xuất khẩu và đòi lại tiền người nhập khẩu, ngược lại thì từ chối thanh toán. Khi kiểm tra chứng từ của người xuất khẩu gửi đến, ngân hàng chỉ chịu trách nhiệm kiểm tra "bề ngoài" của chứng từ xem có phù hợp hay không, chứ không chịu trách nhiệm về việc kiểm tra tính chất pháp lý của chứng từ, tính chất xác thực của chứng từ,... Mọi sự tranh chấp về tính chất "bên trong" của chứng từ là do người nhập khẩu và người xuất khẩu tự giải quyết.

+ Ngân hàng được miễn trách trong trường hợp ngân hàng rơi vào đúng các bất khả kháng như chiến tranh, đình công, nổi loạn, lụt lội, động đất, hỏa hoạn,... Nếu ngân hàng phải ngưng hoạt động vì những lý do nêu trên thì đều được miễn trách nhiệm đối với bộ chứng từ của thư tín dụng mà ngày xuất trình hoặc ngày hết hiệu lực rơi đúng vào ngày ngân hàng ngưng hoạt động, bất kể chứng từ đó sau khi ngân hàng làm việc trở lại có được xuất trình hay không.

+ Trong trường hợp phát hành văn bản tu chỉnh, sửa đổi thư tín dụng, ngân hàng phát hành bị ràng buộc không thể hủy bỏ vào các tu chỉnh, sửa đổi đó kể từ thời điểm phát hành tu chỉnh, sửa đổi thư tín dụng (Điều 10 UCP 600).

+ Mọi hậu quả sinh ra do lỗi của mình, ngân hàng mở thư tín dụng phải chịu trách nhiệm. Ngân hàng được hưởng một khoản phí mở thư tín dụng (khoảng từ 0,125% đến 0,5% trị giá của thư tín dụng).

+ Ngân hàng phát hành có thể ủy quyền cho một ngân hàng khác trả tiền.

Ngân hàng thông báo: Thường là ngân hàng đại lý của ngân hàng mở thư tín dụng ở nước người xuất khẩu. Quyền lợi và nghĩa vụ chủ yếu của ngân hàng thông báo như sau:

+ Khi nhận được thư tín dụng của ngân hàng mở thư tín dụng (thư hoặc điện) gửi đến, ngân hàng thông báo phải thông báo toàn bộ nội dung thư tín dụng đã nhận được cho người xuất khẩu dưới hình thức văn bản. Ngân hàng thông báo chỉ chịu trách nhiệm thông báo "nguyên văn" (nhận thế nào thì thông báo thế đó), chứ không chịu trách nhiệm phải dịch, diễn giải các từ chuyên môn ra tiếng địa phương. Nếu ngân hàng thông báo sai những nội dung đã nhận được thì ngân hàng phải chịu trách nhiệm. Trước khi thông báo L/C, ngân hàng thông báo phải kiểm tra tính xác thực của L/C. Theo điều 9d UCP 600 ngân hàng thông báo được quyền từ chối thông báo, nhưng ngân hàng thông báo phải thông báo ngay cho ngân hàng phát hành biết về việc từ chối đó.

Ngân hàng nào thực hiện việc thông báo L/C thì phải sử dụng luôn ngân hàng đó để thực hiện việc thông báo tu chỉnh L/C. Không thể thực hiện thông báo L/C ở một ngân hàng, còn thông báo tu chỉnh L/C ở một ngân hàng khác (9d UCP 600).

Trường hợp ngân hàng của người thụ hưởng không có quan hệ đại lý với ngân hàng phát hành, quy trình thông báo thư tín dụng sẽ được thực hiện thông qua ngân hàng thứ hai.

Trong điều 9 UCP 600 có đề cập ngân hàng thông báo L/C có thể sử dụng dịch vụ của ngân hàng thông báo khác “ngân hàng thông báo thứ hai” để thông báo L/C và các văn bản tu chỉnh L/C của người thụ hưởng. Vậy, ngân hàng thông báo thứ hai có nhiệm vụ gì? Ngân hàng thông báo thứ hai sẽ có trách nhiệm (1) Kiểm tra tính chân thật về ngoài của thư tín dụng và văn bản tu chỉnh (nếu có); (2) Thông báo đến người thụ hưởng L/C các điều kiện và điều khoản của L/C và các văn bản tu chỉnh mà ngân hàng thông báo thứ hai nhận được từ ngân hàng thông báo thứ nhất.

Trong trường hợp ngân hàng thông báo nghi ngờ về tính chân thật bề ngoài của thư tín dụng và văn bản tu chỉnh thư tín dụng thì phải thông báo không chậm trễ cho ngân hàng mà nó đã nhận được chỉ thị từ ngân hàng này (Điều 9 - UCP 600).

+ Khi nhận được bộ chứng từ của người xuất khẩu chuyển đến (nếu ngân hàng thông báo là ngân hàng tiếp nhận chứng từ), ngân hàng phải chuyển ngay và nguyên vẹn bộ chứng từ đó đến ngân hàng mở thư tín dụng. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về những hậu quả phát sinh ra do sự chậm trễ và/hoặc mất mát chứng từ trên đường đi đến ngân hàng mở thư tín dụng, miễn là chứng minh rằng mình đã gửi nguyên vẹn và đúng hạn bộ chứng từ đó qua bưu điện. Ngân hàng thông báo L/C không phải đưa ra cam kết về thanh toán hoặc chiết khấu bộ chứng từ trừ khi ngân hàng thông báo đóng vai trò là ngân hàng xác nhận L/C.

+ Được hưởng phí thông báo L/C.

4.4.4.2 Ngân hàng xác nhận

Ngân hàng xác nhận trách nhiệm của mình sẽ cùng ngân hàng mở thư tín dụng bảo đảm việc trả tiền cho người xuất khẩu. Thời điểm ngân hàng xác nhận bị buộc phải cam kết thanh toán hoặc chiết khấu chứng từ vô điều kiện là ngay từ thời điểm họ xác nhận thư tín dụng.

Ngân hàng xác nhận thường là một ngân hàng lớn, có uy tín trên thị trường tài chính quốc tế. Muốn được xác nhận, ngân hàng mở thư tín dụng phải trả một khoản phí rất cao, ngoài ra còn có thể phải đặt cọc trước và mức đặt cọc này có thể lên đến 100% trị giá của thư tín dụng.

Theo điều 8 UCP 600 “Ngân hàng xác nhận bị buộc phải cam kết thanh toán hoặc chiết khấu chứng từ vô điều kiện ngay từ thời điểm họ xác nhận thư tín dụng”.

Khi người thụ hưởng L/C xuất trình bộ chứng từ thanh toán hợp lệ thì ngân hàng xác nhận phải thanh toán hoặc chiết khấu chứng từ cho dù (1) ngân hàng được chỉ định khác từ chối thanh toán hoặc chiết khấu chứng từ; (2) ngân hàng phát hành L/C phá sản, mất khả năng chi trả.

Khi ngân hàng phát hành L/C chỉ định một ngân hàng xác nhận L/C, thì ngân hàng được chỉ định xác nhận có quyền từ chối việc xác nhận đó, nhưng không chậm trễ phải thông báo ngay cho ngân hàng phát hành L/C là: L/C chưa được xác nhận. (Điều 8d UCP 600).

Nếu ngân hàng phát hành bị ràng buộc không thể hủy bỏ vào các sửa đổi kể từ thời điểm phát hành sửa đổi thì ngân hàng xác nhận có thể thông báo các tu chỉnh, sửa đổi L/C (nếu sử dụng L/C có xác nhận) mà không cần xác nhận tu chỉnh, sửa đổi đó. Trong trường hợp ngân hàng từ chối xác nhận văn bản tu chỉnh thì ngân hàng xác nhận phải thông báo không chậm trễ đến ngân hàng phát hành L/C và người thụ hưởng L/C.

4.4.4.3 Người mua (Người nhập khẩu)

+ Căn cứ vào hợp đồng mua bán đã ký kết để làm đơn xin mở thư tín dụng gửi đến ngân hàng phục vụ mình yêu cầu mở thư tín dụng cho nhà xuất khẩu hưởng theo đúng thời gian quy định trong hợp đồng.

+ Trả phí mở thư tín dụng, đồng thời phải ký quỹ nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho thư tín dụng đã được mở. Tùy theo mối quan hệ giữa ngân hàng với khách hàng mà ngân hàng sẽ quy định mức ký quỹ cụ thể cho từng trường hợp.

+ Có quyền từ chối thanh toán nếu thấy bộ chứng từ không phù hợp với những quy định trong thư tín dụng. Nếu đồng ý thì phải trả tiền cho ngân hàng mở thư tín dụng để nhận bộ chứng từ.

4.4.4.4 Người bán (Người xuất khẩu)

+ Sau khi nhận được thư tín dụng thì phải kiểm tra nội dung của thư tín dụng kỹ lưỡng. Nếu không đồng ý thì đề nghị người mở điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với hợp đồng và phải được sự chấp thuận của ngân hàng mở thư tín dụng. Nếu đồng ý với nội dung của thư tín dụng thì tiến hành giao hàng.

+ Sau khi giao hàng xong, lập bộ chứng từ theo đúng quy định của thư tín dụng và xuất trình cho ngân hàng được chỉ định trong thời hạn hiệu lực để được thanh toán.

4.4.5. Một số điều lưu ý khi sử dụng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ

Hiện nay trong thanh toán quốc tế, hầu hết các nước đều sử dụng "Điều lệ thực hành và tập quán thống nhất về tín dụng chứng từ" số 600, bản sửa đổi năm 2007 để điều chỉnh quan hệ của các bên khi áp dụng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ. Đây là một văn bản pháp lý quốc tế không mang tính chất bắt buộc, do đó khi áp dụng nó thì các bên mua, bán phải thỏa thuận ghi vào thư tín dụng. Ngoài ra cũng có thể thỏa thuận khác, miễn là có dẫn chiếu.

4.4.5.1 Đối với ngân hàng:

Khác với những phương thức thanh toán khác, phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ có sự tham gia trực tiếp của ngân hàng vào quá trình thanh toán. Vì thế mà ngân hàng phải nhận thức rõ được trách nhiệm của mình. Rủi ro đến với ngân hàng có thể từ người mua, người bán hoặc đôi khi do không nắm rõ được những tập quán, thông lệ quốc tế cũng như luật lệ của mỗi quốc gia. Do đó, ngân hàng cần thiết phải biết rõ về khách hàng của mình. Ngoài ra cũng cần phải nắm rõ những tập quán, thông lệ quốc tế, luật của các quốc gia để từ đó cố vấn cho khách hàng trong khi ký hợp đồng cũng như trong thanh toán để hạn chế rủi ro cho khách hàng cũng như cho bản thân ngân hàng và cũng để tăng thêm uy tín của ngân hàng, cần biết rằng, hiện nay thanh toán xuất nhập khẩu bằng phương thức thư tín dụng chứng từ được các ngân hàng thực hiện trên cơ sở UCP 600, nhưng ở từng nước, giao dịch này còn bị điều chỉnh và chi phối bởi hệ thống luật quốc gia. Luật quốc gia thông thường tôn trọng mà ít khi có đối lập với thông lệ quốc tế, nhưng không phải là không có mâu thuẫn với UCP 600. Sự khác biệt này tùy thuộc vào đặc thù của từng nước, mức độ phát triển kinh tế và sự hòa nhập vào nền kinh tế thế giới của quốc gia đó. Tuy nhiên, nếu có sự khác biệt, thậm chí đối nghịch với UCP thì luật quốc gia sẽ vượt lên tất cả và phải được tuân thủ.

4.4.5.2 Đối với nhà nhập khẩu

+ Phái nghiên cứu kỹ về chính sách quản lý ngoại thương và chính sách quản lý ngoại hối của quốc gia.

+ Tìm hiểu kỹ về bạn hàng, nắm bắt thiện chí của họ và nên tham vấn ý kiến của ngân hàng về nhà xuất khẩu (Bởi lẽ đây không phải là phương thức an toàn cho nhà nhập khẩu khi nhà xuất khẩu cố tình lừa đảo).

+ Nên thảo luận kỹ lưỡng với người bán về những nội dung đưa vào L/C cũng như yêu cầu về chứng từ cần phải xuất trình để tránh tình trạng phải tu sửa L/C nhiều lần đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nhập hàng.

+ Khi không tin tưởng vào khả năng thực hiện hợp đồng của nhà xuất khẩu thì có thể yêu cầu nhà xuất khẩu phải nộp một khoản tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng tại một ngân hàng theo thỏa thuận, hoặc có thể sử dụng những công cụ của ngân hàng như Standby L/C (Thư tín dụng dự phòng). Bank Guarantee (Bao đảm ngân hàng) v.v... nhưng cũng lưu ý là những công cụ này thường chỉ áp dụng với những hợp đồng có giá trị lớn, khách hàng mới quen biết... vì phí mở L/C thường cao.

+ Nếu người bán yêu cầu phải có xác nhận thì nên tính toán cân nhắc cẩn thận vì phí xác nhận rất cao, ngoài ra phải ký quỹ lớn. Không nên chọn thư tín dụng chuyển nhượng, thư tín dụng giáp lưng, do khi chọn loại này thì chứng tỏ nhà nhập khẩu đồng ý cho nhà xuất khẩu chỉ định người khác làm thay việc giao hàng và xuất trình chứng từ. Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa do phải gom hàng từ nhiều nguồn, thời hạn giao hàng, giá cả hay thậm chí có thể gặp rủi ro do nhà nhập khẩu không thể biết được người giao hàng thứ hai.

+ Nội dung thư tín dụng khi mở phải chặt chẽ, rõ ràng và yêu cầu về bộ chứng từ thanh toán phải do những cơ quan có trách nhiệm cấp.

+ Nên tham vấn thêm ý kiến của ngân hàng, ngoài ra cần phải nghiên cứu kỹ UCP 600 trước khi làm đơn xin mở thư tín dụng.

4.4.5.3 Đối với nhà xuất khẩu

Trước hết là yêu cầu về ngân hàng mở thư tín dụng: phải là ngân hàng tin cậy, tốt hơn là nên tham vấn ý kiến của ngân hàng phục vụ mình để lựa chọn một ngân hàng an toàn.

Sau khi được thông báo chính thức về việc mở thư tín dụng, cần kiểm tra kỹ lưỡng thư tín dụng trên hai khía cạnh:

+ Kiểm tra tính chân thực của thư tín dụng.

+ Kiểm tra nội dung của thư tín dụng.

Mặc dù nhà xuất khẩu có thể nhận thư tín dụng trực tiếp từ ngân hàng mở thư tín dụng, tuy nhiên với điều kiện Việt Nam, các nhà xuất khẩu nên nhận thư tín dụng từ ngân hàng thông báo, bởi vì ngân hàng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm tốt sẽ dễ dàng kiểm tra tính thật giả của thư tín dụng. Phải luôn cẩn thận với nội dung L/C do ngân hàng phát hành gửi đến, phân tích kỹ từng nội dung nhỏ của L/C nhận được, không nên chỉ quan tâm đến những nội dung chính yếu của nó mà bỏ qua những chi tiết phụ nhưng rất quan trọng. Việc xem xét những chi tiết ấy phải được tiến hành chủ động và tích cực: sự phù hợp giữa

L/C với hợp đồng, khả năng thực hiện, ý đồ của người nhập khẩu.

Các nội dung cần kiểm tra kỹ:

+ **Loại thư tín dụng:** Đối với nhà xuất khẩu, nên chọn loại thư tín dụng không hủy ngang miễn truy đòi và nếu được xác nhận thì càng tốt. Khi yêu cầu thư tín dụng có xác nhận, cần quy định rõ phí xác nhận do người mua chịu.

+ **Ngày mở thư tín dụng và thời hạn hiệu lực của thư tín dụng:** Phải đảm bảo hợp lý để chuẩn bị hàng hóa, giao hàng và xuất trình bộ chứng từ thanh toán.

Nếu L/C được mở sớm, bên xuất khẩu có đủ thời gian để chuẩn bị tốt hàng hóa, tuy nhiên bên nhập khẩu sẽ bị đọng vốn do khi mở L/C, nhà nhập khẩu phải ký quỹ một phần hay toàn bộ kim ngạch của L/C. Cần phải thảo luận kỹ lưỡng về ngày mở L/C để đảm bảo lợi ích của cả hai bên (Căn cứ vào hợp đồng, người xuất khẩu kiểm tra xem người nhập khẩu mở thư tín dụng có đúng như vậy không).

Thời hạn hiệu lực của L/C là một nội dung cần phải kiểm tra kỹ: Phải đảm bảo đủ để lập bộ chứng từ và chuyển bộ chứng từ đến ngân hàng được chỉ định. Thông thường ngày hết hiệu lực của thư tín dụng (Expiry date) phải sau ngày giao hàng từ 10 đến 15 ngày dương lịch. Nếu có thể, nhà xuất khẩu nên chọn địa điểm hết hạn hiệu lực L/C tại nước mình. Nhưng nếu thư tín dụng quy định địa điểm hết hạn hiệu lực L/C ở nước ngoài, nhà xuất khẩu nên lưu ý thêm thời gian chuyển chứng từ từ nước mình đến nước đó.

+ **Số tiền của thư tín dụng:** Ghi đúng loại tiền quy định trong hợp đồng hay không? Có sử dụng đúng sai đối với số tiền của thư tín dụng hay không? Không nên chấp nhận cách ghi số tiền dưới dạng một số tuýet đối vì có thể sẽ khó khăn trong việc giao hàng.

Nếu hóa đơn thương mại được lập có giá trị lớn hơn trị giá trong L/C, trong trường hợp này ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận (nếu có) quyết định có thanh toán đúng trị giá L/C hoặc thanh toán theo hóa đơn thương mại (có trị giá lớn hơn L/C) và ràng buộc các bên liên quan phải thực hiện (Điều 18 UCP 600).

+ **Thời hạn giao hàng:** Thời hạn giao hàng là một nội dung quan trọng của thư tín dụng. Trong hợp đồng quy định thời hạn giao hàng khi nào thì thư tín dụng phải quy định khi đó.

+ **Cách giao hàng:** Có nhiều cách giao hàng khác nhau mà người nhập khẩu có thể cụ thể hóa trong thư tín dụng.

Không nên chấp nhận thư tín dụng giao hàng nhiều lần mà việc nhận hàng chuyển kế tiếp phụ thuộc vào việc chấp nhận chuyển giao hàng trước của người mua.

+ **Cách vận tải:** Trong thư tín dụng có cho phép chuyển tải hay không. Người xuất khẩu không thể chấp nhận thư tín dụng quy định việc chuyển tải một cách cứng nhắc khiến cho người chuyên chở không thể thực hiện được.

+ **Các chứng từ nhà xuất khẩu phải xuất trình:** Đây là nội dung quan trọng nhất của thư tín dụng. Phải kiểm tra kỹ về từng loại chứng từ, số lượng xuất trình của mỗi loại, yêu cầu ký phát của mỗi loại.

Ngoài ra, phải kiểm tra kỹ những điều khoản đưa thêm vào L/C nhưng không có trong

hợp đồng; những yêu cầu đề ra có quá khó cho nhà xuất khẩu hay không? Các điều khoản trong L/C phải nhất quán.

Tóm lại, việc kiểm tra thư tín dụng cần phải được tiến hành thận trọng, tỉ mỉ. Yêu cầu đối với người kiểm tra là phải am hiểu rõ chuyên môn, thông thạo ngoại ngữ và phải có thái độ cẩn mẫn và tinh thần trách nhiệm cao. Sau khi kiểm tra thư tín dụng xong, nếu thấy phù hợp thì tiến hành giao hàng, nếu thấy không phù hợp thì qua ngân hàng thông báo, thông báo ngay cho người nhập khẩu và ngân hàng mở thư tín dụng để tu chỉnh.

Sửa đổi thư tín dụng: Sửa đổi thư tín dụng là hành vi mà các bên có liên quan thực hiện sửa đổi hoặc bổ sung hoặc hủy bỏ từng phần nội dung của thư tín dụng đã được mở trước đó.

Yêu cầu sửa đổi thư tín dụng có thể xuất phát từ phía người nhập khẩu, người xuất khẩu nhưng phải được sự chấp nhận của ngân hàng mở thư tín dụng, ngân hàng xác nhận (nếu có), người xuất khẩu, người nhập khẩu và chỉ được thực hiện trong thời hạn có hiệu lực của thư tín dụng. Các nội dung giao dịch có liên quan đến nội dung sửa đổi hay bổ sung thư tín dụng phải được tiến hành bằng văn bản như điện báo, thư từ, điện tín,...

Việc sửa đổi thư tín dụng phải được làm bằng văn bản và có sự thỏa thuận của ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận (nếu có), người bán và có sự xác nhận của ngân hàng mở thư tín dụng. Sau khi được ngân hàng xác nhận thì văn bản đó sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của thư tín dụng và hủy bỏ những nội dung cũ có liên quan.

Khi tiến hành sửa đổi thì bên nào xin sửa đổi sẽ gánh chịu phí sửa đổi L/C đó.

Ngân hàng xác nhận có thể xác nhận trên phần nội dung sửa đổi hoặc không. Nếu không đồng ý xác nhận thêm trên nội dung sửa đổi thì phải thông báo không chậm trễ cho người phát hành và người thụ hưởng của L/C.

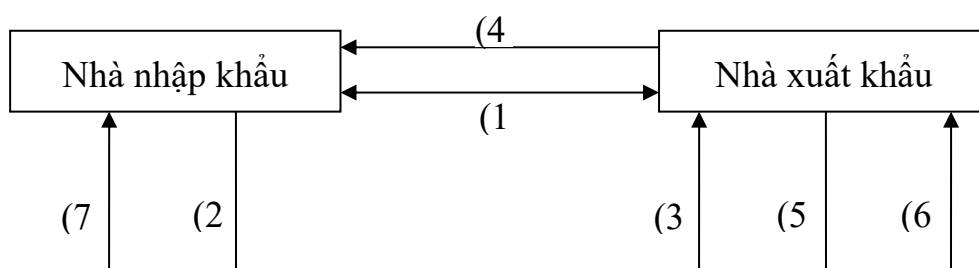
Văn bản tu chỉnh, sửa đổi L/C có hiệu lực kể từ khi ngân hàng phát hành phát hành ra tu chỉnh, sửa đổi đó. Khi có văn bản tu chỉnh, sửa đổi L/C các điều khoản và điều kiện của L/C gốc sẽ có hiệu lực cho đến khi người thụ hưởng chấp nhận tu chỉnh, sửa đổi và thông báo đến Ngân hàng là đã chấp nhận nội dung tu chỉnh, sửa đổi đó. Điều 10 UCP 600 nêu rõ: quy định về thời hạn có hiệu lực cho việc chấp nhận hay từ chối sửa đổi là không được xem xét đến và người thụ hưởng L/C không có quyền chấp nhận một phần nội dung tu chỉnh, sửa đổi L/C. Nếu chỉ chấp nhận một phần nội dung của tu chỉnh, sửa đổi L/C thì đồng ý với việc từ chối tu chỉnh, sửa đổi L/C này.

4.5 Phương thức chứng từ trả tiền ngay

4.5.1. Khái niệm

Phương thức CAD là phương thức thanh toán trong đó nhà nhập khẩu yêu cầu ngân hàng mở tài khoản ký thác (Trust account) để thanh toán tiền cho nhà xuất khẩu với điều kiện nhà xuất khẩu xuất trình những chứng từ theo yêu cầu đã được thỏa thuận cho ngân hàng để được thanh toán tiền.

4.5.2. Trình tự tiến hành



Hình 4.5. Trình tự tiến hành của phương thức CAD

- (1) Ký kết hợp đồng mua bán trong đó thỏa thuận thanh toán bằng phương thức CAD.
- (2) Căn cứ hợp đồng mua bán được ký kết, nhà nhập khẩu đến ngân hàng để ký một bản ghi nhớ (Memorandum) đồng thời ký quỹ 100% trị giá của hợp đồng để mở tài khoản ký thác.
- (3) Ngân hàng thông báo cho nhà xuất khẩu biết rằng nhà nhập khẩu đã ký quỹ và tài khoản ký thác đã bắt đầu hoạt động.
- (4) Nhà xuất khẩu tiến hành giao hàng dưới sự kiểm soát của người đại diện của nhà nhập khẩu tại nước nhà xuất khẩu.
- (5) Nhà xuất khẩu xuất trình chứng từ đúng theo yêu cầu của người mua cho ngân hàng để yêu cầu thanh toán.
- (6) Ngân hàng tiến hành kiểm tra chứng từ theo yêu cầu của Memorandum, nếu thấy phù hợp thì thanh toán cho nhà xuất khẩu và ghi nợ tài khoản ký thác của nhà nhập khẩu.
- (7) Ngân hàng chuyển chứng từ cho nhà nhập khẩu (có thể giao bộ chứng từ cho người đại diện của nhà nhập khẩu).

Nhận xét: Phương thức thanh toán này khá phổ biến trên thế giới, tuy nhiên chỉ mới được áp dụng vào nước ta trong thời gian gần đây. Phương thức này đảm bảo cho nhà xuất khẩu thu được tiền hàng nhanh chóng, thủ tục ít phức tạp hơn phương thức tín dụng chứng từ, rất tiện lợi. Bộ chứng từ xuất trình đơn giản hơn, vì ngân hàng thanh toán cho nhà xuất khẩu chủ yếu căn cứ vào loại chứng từ phải xuất trình chứ không kiểm tra nội dung của từng chứng từ như phương thức L/C.

Tuy nhiên, người mua sẽ bị động vốn do phải ký quỹ 100%. Ngoài ra, chứng từ xuất trình có thể không phù hợp với hàng hóa thực giao.

Phương thức CAD chỉ được áp dụng trong các trường hợp người bán và người mua có quan hệ tốt, tin tưởng lẫn nhau, áp dụng đối với những mặt hàng khan hiếm. Người mua phải có đại diện bên nước xuất khẩu để kiểm tra giám sát quá trình giao nhận hàng nhằm tránh trường hợp người bán xuất trình chứng từ không phù hợp với hàng hóa thực giao.

Phương thức này có bất lợi là nếu có những tranh chấp xảy ra thì chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng để giải quyết nên phạm vi áp dụng còn hạn chế.

4.6 . Phương thức thư ủy thác mua (Authority to Purchase - A/P)

4.6.1. Khái niệm

Là phương thức thanh toán mà trong đó ngân hàng bên nhập khẩu, theo yêu cầu của nhà nhập khẩu viết đơn yêu cầu ngân hàng đại lý ở nước ngoài phát hành một A/P trong đó cam kết sẽ mua hối phiếu do nhà xuất khẩu ký phát với điều kiện chứng từ của người xuất khẩu xuất trình phù hợp với các điều kiện đặt ra trong thư ủy thác (A/P).

Ngân hàng đại lý căn cứ vào những điều khoản quy định của thư ủy thác mà quyết định mua hối phiếu.

4.6.2. Đặc điểm

- Đây là sự cam kết trả tiền có điều kiện (điều kiện về chứng từ) của ngân hàng đối với người bán.

- Sự cam kết thanh toán của ngân hàng ở đây được đảm bảo bằng tiền (khác với L/C là bằng uy tín).

- Trong phương thức thanh toán bằng L/C người bán muốn thu tiền sớm thì có thể chiết khấu hối phiếu tại ngân hàng và người bán phải chịu phí chiết khấu; Còn trong phương thức thanh toán A/P thì khi mua hối phiếu của người bán, ngân hàng phát hành A/P phải trả đủ theo mệnh giá của hối phiếu (phí chiết khấu do người mua chịu).

- Khi thực hiện phương thức này nhà nhập khẩu phải ký quỹ tại ngân hàng (100%).

4.7. Phương thức thư đảm bảo trả tiền (Letter of Guarantee - L/G)

4.7.1. Khái niệm

Là phương thức mà trong đó ngân hàng bên nhập khẩu theo yêu cầu của nhà nhập khẩu viết thư bảo đảm trả tiền cho người xuất khẩu, gọi là "Thư bảo đảm trả tiền" bảo đảm sau khi hàng của bên xuất khẩu đã được gửi đến địa điểm của bên nhập khẩu quy định, sẽ trả tiền hàng.

Phương thức thư đảm bảo trả tiền khác với phương thức tín dụng chứng từ (L/C) và phương thức thư ủy thác mua (A/P) ở chỗ phương thức này căn cứ vào hàng hóa để trả tiền, còn hai phương thức kia căn cứ vào chứng từ để trả tiền.

Thanh toán theo phương thức L/G có 3 loại:

+ Hàng đến trả tiền: khi hàng đến bến và bốc xuống xong, ngân hàng mở L/G (hay ngân hàng đại lý của nó ở các cửa khẩu) điện cho đại lý ở nước ngoài trả tiền cho người bán. Người ta còn quy định nếu như ngân hàng đại lý ở nước ngoài không nhận được điện của ngân hàng trong nước báo trả tiền thì mấy ngày sau khi nhà xuất khẩu xuất trình cho ngân hàng giấy chứng nhận của công ty thuê tàu chứng nhận hàng đã đến bến và bốc xuống xong thì ngân hàng tự động trả tiền cho nhà xuất khẩu, cách trả tiền này áp dụng đối với những nhà xuất khẩu tương đối tín nhiệm và đối với loại hàng hóa không cần kiểm nghiệm.

+ Kiểm nghiệm xong trả tiền: Hàng đến bến, sau khi kiểm nghiệm xong, nếu đúng quy cách phẩm chất hoặc hàng nguyên đai, nguyên kiện thì sẽ được ngân hàng phát hành L/G trả tiền.

+ Hàng đến trả tiền một phần, phần còn lại sau khi có kết quả kiểm nghiệm xong sẽ trả nốt.

4.7.2. Đặc điểm

Dùng phương thức này nhằm đảm bảo hàng hóa đến bến an toàn, đúng chất lượng và đảm bảo thời gian trả tiền, không bị đọng vốn. Nhưng nhược điểm của nó là giá hàng cao, do người xuất khẩu bị thiệt thòi nhiều nên thường nâng giá cao hơn.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Võ Thị Thúy Anh, TS. Hồ Hữu Tiến. **Thanh toán quốc tế**. NXB Tài chính. 2014
2. TS. Trần Thị Minh Hòa. **Giáo trình Thanh toán Quốc tế trong du lịch**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2012
3. TS. Trần Văn Hòe. **Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2011
4. PGS.TS Hà Văn Hội. **Thanh toán quốc tế**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013
5. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán Quốc tế**. NXB Thống kê. 2008
6. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế** ; NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh - 2000
7. TS. Trần Hoàng Ngân. **Thanh toán quốc tế** ; Nhà xuất bản Thống kê - 2001
8. PGS.TS. Trần Hoàng Ngân; TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán quốc tế** ; NXB Lao động – Xã hội 2013.
9. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán quốc tế**. NXB Giao thông vận tải. 2004
10. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Quản trị Kinh doanh quốc tế**. Bài giảng Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông. 2013
11. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán và tín dụng quốc tế**. Bài giảng Học viện công nghệ BCVT, 2014

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Phân tích ưu, nhược điểm của phương thức thanh toán chuyển tiền?
2. Nêu bản chất của phương thức nhờ thu, những rủi ro mà nhà xuất khẩu thường gặp trong phương thức thanh toán này và nêu cách thức hạn chế rủi ro
3. Nêu những trường hợp nào nên áp dụng phương thức nhờ thu
4. Phân biệt sự khác nhau giữa nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ? Phân tích ưu nhược điểm của từng loại nhờ thu
5. Khái niệm phương thức tín dụng chứng từ?
6. Quy trình nghiệp vụ của phương thức tín dụng chứng từ
7. Thư tín dụng (L/C) là gì? L/C có những tính chất nào?
8. Phân tích ưu nhược điểm của phương thức tín dụng chứng từ?

9. Phương thức tín dụng chứng từ có phải là phương thức thanh toán an toàn tuyệt đối đối với nhà xuất khẩu hay không? Nêu các rủi ro mà nhà xuất khẩu thường gặp khi sử dụng phương thức thanh toán này và nêu cách phòng chống

10. Phương thức tín dụng chứng từ có phải là phương thức thanh toán an toàn tuyệt đối đối với nhà nhập khẩu hay không? Nêu các rủi ro mà nhà nhập khẩu thường gặp khi sử dụng phương thức thanh toán này và nêu cách phòng chống

11. Khi thực hiện phương thức tín dụng chứng từ cần lưu ý điều gì khi

- Bạn là đại diện cho người nhập khẩu
- Bạn là đại diện cho người xuất khẩu
- Bạn là nhân viên phòng thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng mở L/C
- Bạn là nhân viên phòng thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng thông báo L/C

Câu hỏi trắc nghiệm

1. Trong phương thức thanh toán nhờ thu, trách nhiệm của ngân hàng là:

- a. Thu hộ tiền cho người bán. Tuy nhiên, ngân hàng không phải chịu trách nhiệm nếu người mua từ chối thanh toán tiền hàng
- b. Ngân hàng thu hộ tiền cho người bán và phải chịu trách nhiệm nếu như người mua từ chối thanh toán tiền hàng;
- c. Ngân hàng sẽ thanh toán tiền **thắng** thay cho khách hàng.
- d. Cả 3 đáp án

2. Điểm khác biệt cơ bản giữa nhờ thu kèm chứng từ và nhờ thu phiếu trơn là:

- a. Trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ, bộ chứng từ nhận hàng sẽ được ngân hàng sử dụng để ra điều kiện với người mua để thu hộ tiền còn trong phương thức nhờ thu phiếu trơn, bộ chứng từ nhận hàng sẽ được người bán chuyển thẳng cho người mua;
- b. Bộ chứng từ do người bán xuất trình cho ngân hàng sẽ là căn cứ để ngân hàng thanh toán tiền hàng cho người bán;
- c. Trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ, hối phiếu do người bán ký phát có ghi điều kiện để người mua được nhận hàng còn trong phương thức nhờ thu phiếu trơn hối phiếu được ký phát một cách vô điều kiện.
- d. Cả 3 đáp án

3. Trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ, điều kiện trả tiền D/P có nghĩa là:

- a. Để được nhận bộ chứng từ nhận hàng, người mua phải trả tiền ngay khi nhìn thấy hối phiếu do người bán ký phát;
- b. Để được nhận bộ chứng từ nhận hàng, người mua phải ký chấp nhận hối phiếu do người bán ký phát;
- c. Để được nhận bộ chứng từ nhận hàng, người mua phải chấp nhận hối các điều kiện do ngân hàng thông báo đưa ra;
- d. Người mua có thể nhận hàng trước rồi trả tiền sau.

4. Trong phương thức thu kèm chứng từ, điều kiện trả tiền D/A có nghĩa là:

- a. Để được nhận bộ chứng từ nhận hàng, người mua phải trả tiền ngay khi nhìn thấy hối phiếu do người bán ký phát;
- b. Để được nhận bộ chứng từ nhận hàng, người mua phải ký chấp nhận hối phiếu do người bán ký phát;
- c. Để được nhận bộ chứng từ nhận hàng, người mua phải chấp nhận hối các điều kiện do ngân hàng thông báo đưa ra;
- d. Người mua có thể nhận hàng trước rồi trả tiền sau.

5. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu không chính xác về phương thức nhờ thu:

- a. Ngân hàng nhờ thu không phải chịu trách nhiệm về việc chỉ thị nhờ thu có thực hiện được hay không;
- b. Trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ, ngân hàng nhờ thu không phải chịu trách nhiệm về những chứng từ bị thiếu nếu những chứng từ này không được liệt kê ra trong chỉ thị nhờ thu;
- c. Trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ, ngân hàng nhờ thu không phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ;
- d. Ngân hàng nhờ thu là ngân hàng của người mua và sẽ giúp người mua thanh toán tiền hàng.

6. Điểm khác biệt cơ bản giữa phương thức nhờ thu và phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ là:

- a. Trong phương thức nhờ thu, ngân hàng chỉ là người thu hộ tiền cho người bán còn trong phương thức thư tín dụng chứng từ, ngân hàng mở thư tín dụng chứng từ phải chịu trách nhiệm về việc thu hộ tiền cho người bán;
- b. Trong phương thức nhờ thu, ngân hàng chỉ là người thu hộ tiền cho người bán còn trong phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ, ngân hàng mở thư tín dụng cam kết sẽ thanh toán tiền hàng cho người bán khi người bán xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng;
- c. Trong phương thức nhờ thu, ngân hàng nhờ thu là ngân hàng của người bán, còn trong phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ, ngân hàng mở thư tín dụng là ngân hàng của cả người mua và người bán;
- d. Trong phương thức nhờ thu, trách nhiệm của ngân hàng trong việc thu tiền thấp hơn so với trách nhiệm của ngân hàng trong phương thức thư tín dụng chứng từ.

7. Phát biểu nào trong những phát biểu sau đây là một phát biểu sai về phương thức thư tín dụng chứng từ:

- a. Căn cứ để thanh toán của phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ là chứng từ;
- b. Ngân hàng mở thư tín dụng đứng ra cam kết thanh toán tiền hàng cho người bán nếu người bán xuất trình một bộ chứng từ đầy đủ và hợp lệ;
- c. Ngân hàng chỉ căn cứ vào tính chất pháp lý bên ngoài của bộ chứng từ để thanh toán chứ không chịu trách nhiệm về nội dung pháp lý bên trong;

d. Ngân hàng phát hành thư tín dụng bảo lãnh cho người mua, nếu người mua không thanh toán được tiền hàng thì ngân hàng sẽ thanh toán hộ.

8. Phát biểu nào trong những phát biểu sau đây là phát biểu chính xác nhất về mối quan hệ giữa L/C và hợp đồng thương mại:

a. L/C được ra đời từ một hợp đồng thương mại nhưng đến khi L/C bắt đầu 5 giá trị hiệu lực, nó hoàn toàn độc lập với hợp đồng thương mại;

b. Các điều khoản của L/C phải tuân thủ theo hợp đồng và nếu có sự khác biệt giữa L/C và hợp đồng thì sẽ căn cứ vào hợp đồng để điều chỉnh mối quan hệ giữa các bên có liên quan đến quá trình thanh toán;

c. L/C và hợp đồng thương mại không có liên quan với nhau.

d. Cả 3 đáp án

9. Phát biểu nào sau đây là một phát biểu chính xác nhất về trách nhiệm của ngân hàng mở thư tín dụng đối với nội dung của thư tín dụng:

a. Ngân hàng mở thư tín dụng chỉ chịu trách nhiệm chuyển tải đầy đủ nội dung được đưa ra trong đơn xin mở thư tín dụng sang thư tín dụng chứ không phải chịu trách nhiệm về những nội dung của thư tín dụng nếu như nó đã phù hợp với đơn xin mở thư tín dụng;

b. Ngân hàng mở thư tín dụng phải chịu trách nhiệm về nội dung của thư tín dụng;

c. Ngân hàng mở thư tín dụng phải có trách nhiệm mở ra một thư tín dụng với các điều khoản rõ ràng và tuân thủ theo hợp đồng thương mại.

d. Cả 3 đáp án trên

10. Nếu L/C được mở ra sau khi người mua chết hoặc mất khả năng thanh toán hoặc tài khoản bị phong tỏa trong thời gian hiệu lực của L/C thì trách nhiệm của ngân hàng mở thư tín dụng sẽ là:

a. Ngân hàng mở thư tín dụng không có trách nhiệm phải thanh toán cho

người bán khi người bán xuất trình một bộ chứng từ đầy đủ và hợp lệ theo quy định của L/C;

b. Ngân hàng mở thư tín dụng có trách nhiệm thanh toán cho người bán khi

người này xuất trình một bộ chứng từ đầy đủ và hợp lệ theo quy định của L/C;

c. Ngân hàng mở thư tín dụng được quyền từ chối thanh toán cho người bán;

d. Ngân hàng mở thư tín dụng sẽ thanh toán cho người bán một số tiền bằng đúng số tiền ký quỹ của người mua.

11. Số tiền của thư tín dụng sẽ được ghi:

a. Hai lần, một lần bằng chữ và một lần bằng số. Hai lần ghi này phải được ghi hoàn toàn giống nhau;

b. Hai lần, không nhất thiết phải ghi một lần bằng chữ, một lần bằng số. Hai lần này phải được ghi hoàn toàn giống nhau;

c. Hai lần, một lần bằng chữ, một lần bằng số. Hai lần này không nhất thiết phải hoàn toàn giống nhau.

d. Cả 3 đáp án

12. Trong phương thức thanh toán thư tín dụng chứng từ, người thanh toán là:

- a. Ngân hàng mở thư tín dụng hoặc một ngân hàng khác do ngân hàng mở thư tín dụng chỉ định;
- b. Người mua;
- c. Ngân hàng của người bán sẽ thanh toán tiền cho người bán và thu tiền ở người mua.
- d. Cả 3 đáp án

13. Nếu bạn là nhà xuất khẩu, bạn sẽ chọn ngày mở thư tín dụng như thế nào?

- a. Ngày mở thư tín dụng phải trước ngày giao hàng một số ngày hợp lý và không được trùng với ngày giao hàng, số ngày này được tính tối thiểu bằng tổng số ngày của số ngày cần phải có để thông báo thư tín dụng, số ngày lưu thư tín dụng tại ngân hàng thông báo, số ngày cần thiết để chuẩn bị hàng hóa giao cho người nhập khẩu;
- b. Ngày mở thư tín dụng phải sau ngày giao hàng một số ngày hợp lý để đảm bảo rằng hàng đã được giao rồi;
- c. Ngày mở thư tín dụng phải trước ngày giao hàng một thời gian đủ để chuẩn bị hàng hóa;
- d. Ngày mở thư tín dụng phải trùng với ngày ký kết hợp đồng thương mại.

14 . Phát biểu nào trong các phát biểu sau đây là một phát biểu không chính xác về trách nhiệm của Ngân hàng mở thư tín dụng đối với việc thanh toán cho Người bán:

- a. Ngân hàng mở thư tín dụng chỉ chịu trách nhiệm kiểm tra bề ngoài của bộ chứng từ thanh toán có đúng như các điều khoản trong thư tín dụng hay không;
- b. Ngân hàng mở thư tín dụng không chịu trách nhiệm kiểm tra tính xác thực, tính chất pháp lý bên trong của bộ chứng từ này;
- c. Ngân hàng mở thư tín dụng được miễn trách nhiệm thanh toán nếu Người bán xuất trình bộ chứng từ thanh toán vào những lúc đang xảy ra chiến tranh, thiên tai, hoặc đình công và vì thế mà Ngân hàng phải ngưng làm việc, bất kể bộ chứng từ đó có được xuất trình lại khi Ngân hàng trở lại hoạt động hay không;
- d. Ngân hàng mở thư tín dụng sẽ không thanh toán cho Người bán nếu Người mua chết cho dù L/C còn hiệu lực và bộ chứng từ thanh toán được người bán xuất trình đầy đủ.

15. Thư tín dụng đối ứng thường được sử dụng trong trường hợp nào:

- a. Mua bán hàng đổi hàng hoặc gia công hàng xuất khẩu;
- b. Mua hàng trả chậm;
- c. Mua hàng qua trung gian;
- d. Mua gom hàng xuất khẩu.

Đáp án trắc nghiệm

1/b	2/b	3/a	4/a	5/a	6/a	7/b
8/a	9/b	10/c	11/b	12/d	13/c	14/c
15/c						

CHƯƠNG 5: CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUỐC TẾ

5.1. Vận đơn đường biển (Marine/Ocean Bill of lading - B/L)

5.1.1. Khái niệm và phân loại Vận đơn đường biển

5.1.1.1 Khái niệm

Vận đơn đường biển (Ocean Bill of Lading hay Marine Bill of Lading - thường được viết tắt là B/L) là chứng từ chuyên chở hàng hóa bằng đường biển do người có chức năng ký phát cho người gửi hàng sau khi hàng hóa đã được bốc lên tàu hoặc sau khi hàng hóa đã được nhận để chở.

Theo công ước Brussel 1924, Vận đơn đường biển được định nghĩa như sau: Vận đơn đường biển là chứng từ làm bằng chứng cho một hợp đồng chuyên chở bằng đường biển và cho việc người chuyên chở đã nhận hàng để chở hoặc xếp hàng xuống tàu và bằng vận đơn này người chuyên chở cam kết sẽ giao hàng khi xuất trình vận đơn.

5.1.1.2 Phân loại

a. Căn cứ vào phê chú trên vận đơn

- *Vận đơn hoàn hảo* (Clean B/L): Là vận đơn không có ghi chú xấu về hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa.

- *Vận đơn không hoàn hảo* (Unclean B/L): Là vận đơn có những phê chú xấu về hàng hóa như khiếm khuyết về hàng hóa, bao bì không đảm bảo, thùng chứa hàng bị hỏng, vỡ...

b. Căn cứ vào hành trình chuyên chở

- *Vận đơn đi thẳng* (Direct B/L): Là vận đơn được cấp trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ cảng bốc hàng tới cảng dỡ hàng mà không phải qua bất cứ một lần chuyển tải nào.

- *Vận đơn chở suốt* (Through B/L): Được sử dụng trong trường hợp hàng hóa phải chuyển tải qua một con tàu trung gian.

- *Vận đơn liên hợp* (Combined transport B/L): Là loại B/L dùng trong vận tải đa phương thức (multimodal transport). Hàng hóa được chở hàng bằng nhiều loại phương tiện vận tải

khác nhau, trong đó có vận tải bằng đường biển. Loại B/L này đã được phòng Thương mại Quốc tế thừa nhận trong khuôn khổ Hiệp hội những người vận tải FIATA nên được gọi là FIATA combined B/L.

- *B/L theo hợp đồng thuê tàu* (Charter party/ Stale B/L): Loại B/L chỉ có giá trị như một biên lai nhận hàng khi hàng được chuyên chở bằng tàu chuyên. Trên B/L có ghi được dùng với hợp đồng thuê tàu (to be used with charter party). B/L này không dùng để thanh toán được, trừ khi có quy định riêng trong L/C.

c. Căn cứ vào thời gian cấp B/L và tình trạng giao/ nhận hàng hóa giữa người gửi và người vận chuyển

- *B/L đã xếp hàng* (Shipped on board B/L): Được cấp sau khi hàng hóa đã thực sự xếp trên tàu. Nội dung này trên chứng từ có thể được thể hiện bằng hai cách: hoặc là một cụm từ in sẵn (pre-printed wording) hoặc là một ghi chú là hàng đã được xếp lên tàu và có ghi ngày xếp hàng lên tàu.

- *B/L có ghi ngày tháng giao hàng*: Theo quy định của UCP 600 (điều 20), ngày phát hành vận đơn sẽ được coi là ngày giao hàng, trừ khi trên chứng từ vận chuyển đã có ghi chú ngày xếp hàng lên tàu thì ngày xếp hàng lên tàu sẽ được coi là ngày giao hàng. Như vậy, ngày xếp hàng lên tàu chính là ngày giao hàng. Còn ngày phát hành chứng từ vận chuyển sẽ được coi như ngày giao hàng nếu trên chứng từ không có ghi chú khác về ngày xếp hàng lên tàu. Trên thực tế cũng có những trường hợp ngày phát hành chứng từ vận chuyển có thể trước hoặc sau ngày xếp hàng lên tàu, trong những trường hợp này không được coi ngày phát hành chứng từ vận chuyển là ngày giao hàng.

- *B/L nhận hàng để xếp* (Received for shipment B/L): Được cấp trước khi hàng hóa được xếp lên tàu. Trên B/L nhận hàng để xếp không ghi rõ ngày, tháng được xếp xuống tàu. Có thể hàng hóa còn trong kho, bãi cảng. Sau khi xếp hàng xuống tàu, người gửi hàng có thể đổi lấy B/L này đã xếp hàng. Thường áp dụng cho hình thức hàng container (FCL-Full Container Load "Dịch vụ xuất hàng nguyên Container" hoặc LCL B/L-Less than Container Load "Dịch vụ gom hàng lẻ").

e. Căn cứ theo người nhận hàng

- *B/L theo lệnh* (Order B/L): Là B/L không ghi rõ người nhận hàng (To order). Người chuyên chở sẽ giao hàng theo lệnh của người gửi hàng, ngân hàng hoặc người được thông báo nhận hàng. Có thể chuyển nhượng B/L bằng cách ký hậu.

- *B/L đích danh* (Straight B/L): Là B/L có ghi rõ tên và địa chỉ người nhận hàng. Chỉ người có tên trên B/L mới được nhận hàng. B/L này không chuyển nhượng được.

- *B/L vô danh/xuất trình* (Bearer B/L): Là B/L không ghi rõ tên người nhận hàng, và không ghi rõ theo lệnh của ai. Người chuyên chở sẽ giao hàng cho người xuất trình B/L này. B/L có thể được chuyển nhượng bằng cách trao tay.

f. B/L theo cách gửi hàng (Container B/L)

- *Gửi/nhận nguyên container* (FCL-Full Container Load): Thông thường FLC B/L này được ký phát trước khi container chứa hàng được xếp lên tàu, còn ở bãi của cảng gửi hàng (Container Yard - CY) nên còn gọi là "vận đơn nhận hàng để xếp" (Received for shipment

B/L). Sau khi container chứa hàng đã được xếp lên tàu, người vận chuyển sẽ ghi chú thêm trên B/L "Shipped on Board on..." và ký xác nhận. Lúc này FCL B/L trở thành "Shipped on board B/L". Các loại container B/L, tùy theo loại hình vận tải, sẽ được ghi chú: CY/CY (Từ bãi container cảng gửi đến bãi container cảng nhận)...

- *Gửi hàng lẻ LCL* (Less than Container Load): Người gom hàng lẻ có thể đảm nhận vai trò là người vận tải hoặc người giao nhận. Nếu người giao nhận có chức năng vận tải thì sẽ ký phát LCL B/L cho người gửi hàng. LCL B/L này có chức năng giống như FLC B/L.

5.1.2. Chức năng của Vận đơn đường biển

Theo thông lệ Hàng hải Quốc tế (công ước Brussels 1924, điều 1 khoản b) và Luật Hàng hải Việt Nam (điều 81 khoản 3) thì vận đơn là cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ giữa người nhận hàng và người chuyên chở. Theo Điều 81 Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, vận đơn có 3 chức năng sau:

Thứ nhất, vận đơn là "Bằng chứng về việc người vận chuyển đã nhận lên tàu số hàng hóa với số lượng, chủng loại, tình trạng được ghi rõ trong vận đơn để vận chuyển đến nơi giao hàng". Thực hiện chức năng này, vận đơn là biên lai nhận hàng của người chuyên chở cấp cho người xếp hàng. Tuy nhiên, B/L không phải là một hợp đồng vận tải vì chúng chỉ có một bên (người vận chuyển) ký.

Thứ hai, "Vận đơn gốc là chứng từ có giá trị và dùng để nhận hàng". Vận đơn là chứng từ xác nhận quyền sở hữu hàng hóa ghi trong vận đơn. Vì vậy, vận đơn có thể mua bán, chuyển nhượng được. Vì vận đơn đường biển là chứng từ sở hữu hàng hóa, mà hàng hóa lại có giá trị mua bán, nên trong thực tế người ta có thể tiến hành mua bán hàng hóa ngay cả khi hàng hóa chưa cập cảng đích bằng cách chuyển nhượng vận đơn. Trong thực tế, vận đơn có thể được chuyển nhượng, mua bán nhiều lần từ người này qua người khác trước khi hàng cập cảng đích.

Thứ ba, vận đơn đường biển là bằng chứng xác nhận hợp đồng chuyên chở hàng hóa bằng đường biển đã được ký kết. Ngoài ra, giữa người gửi hàng và người chuyên chở có thể ký kết với nhau một hợp đồng chuyên chở, nhưng khi vận đơn đã được phát hành thì nó hoàn toàn độc lập với hợp đồng chuyên chở, ngay cả khi nó được phát hành trên cơ sở hợp đồng chuyên chở.

Vận đơn đường biển được lập thành nhiều bản gốc, thông thường sẽ được lập thành 03 bản gốc, gọi là "Bộ vận đơn gốc" và sẽ được giao cho người gửi hàng. Trên các bản gốc của vận đơn đường biển, người ta in hoặc đóng dấu các chữ "Original". Chỉ có bản gốc (Original) của vận đơn đường biển mới có chức năng nhận hàng tại cảng đến. Nếu một bản chính đã được người nhập khẩu dùng để nhận hàng, các bản chính khác tự động hết giá trị. Ngoài "Bộ vận đơn gốc", người vận chuyển có thể phát hành một số bản sao theo yêu cầu của người gửi hàng, trên đó ghi chữ "Copy" và "Non-Negotiable". Các bản "Copy" này là "Bản

chính" (khác với bản gốc), không có giá trị pháp lý như bản gốc, không chuyển nhượng được, chúng chỉ dùng trong các trường hợp: thông báo giao hàng, kiểm tra hàng hóa, thống kê hải quan v.v ...

5.1.3. Hình thức và nội dung của Vận đơn đường biển

Nếu B/L là chứng từ giấy thì bao gồm 2 mặt: mặt thứ nhất chứa đựng những nội dung theo quy định, mặt thứ hai chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở.

Nếu B/L là chứng từ điện tử thì không bao gồm 2 mặt mà bao gồm 2 bộ phận hợp thành: bộ phận thứ nhất gọi là chứng từ vận đơn điện tử (Electronic Bill of Lading text) và bộ phận thứ hai gọi là trang đăng ký chuyển đổi. Song, phát hành dưới hình thức nào cũng nên đảm bảo những nội dung được quy định trong UCP và eUCP.

Ngành vận tải biển quốc tế không quy định một mẫu B/L thống nhất để sử dụng. Mỗi hãng tàu đều phát hành B/L theo mẫu riêng, nhưng về nội dung chúng có những điểm chung, căn cứ vào những Công ước điều chỉnh về B/L đang có hiệu lực. Tuy nhiên, áp dụng Công ước nào thì phải ghi rõ và những quy định trong B/L không được trái với Công ước áp dụng.

Về cách quy định người ký chứng từ vận đơn đường biển: Theo UCP 600, người ký các chứng từ chuyên chở hàng hóa bằng đường biển cụ thể như sau: Đối với vận đơn đường biển và giấy gửi hàng bằng đường biển, người ký chứng từ có thể là người chuyên chở (As carrier) hay đại lý hoặc người thay mặt người chuyên chở (As agent or For the Carrier); thuyền trưởng hay đại lý hoặc người thay mặt thuyền trưởng. Người ký chứng từ, khi ký phải thể hiện rõ tư cách pháp lý của mình. Riêng đối với đại lý, khi ký, ngoài việc thể hiện là đại lý, còn phải ghi rõ đại lý cho ai, nghĩa là phải ghi rõ tên của người mà mình là đại lý thay mặt.

Chữ ký trên chứng từ vận tải đa phương thức có thể là chữ ký viết tay (chữ ký sống), chữ ký in sao (facimile), chữ ký đục lỗ (perforated), chữ ký đóng dấu (stamped) bằng ký hiệu tượng trưng hoặc bằng các máy móc phương tiện khác nếu như không trái với luật pháp của quốc gia mà chứng từ đó được phát hành.

Theo Điều 82 Bộ Luật Hàng hải Việt Nam: B/L phải ghi rõ trên "Mặt trước" các nội dung liên quan: Tên, địa chỉ của người vận chuyển (Carrier); Tên và địa chỉ: người gửi (Shipper), người nhận (Consignee): theo lệnh hay vô danh (To Order/To Bearer B/L). Về hàng hóa phải mô tả chủng loại, tên hàng (Descriptions of goods), quy cách đóng gói, đơn vị số lượng (Number and kind of packages), thể tích, trọng lượng hoặc giá trị, tình trạng bao bì, ký mã hiệu (Mark and Nos). Thanh toán cước, trả trước hay sau (freight prepaid or collect). Cảng xếp hàng, cảng dỡ hàng. Số bản B/L gốc (Original), thời điểm và địa điểm ký phát B/L (Place and date of issue); Tình hình xếp hàng (Clean or unclean B/L). Mặt sau B/L in sẵn điều khoản luật áp dụng (Công ước, Luật quốc gia) khác nhau tùy theo hãng tàu liên quan đến điều kiện chuyên chở.

Mẫu vận đơn đường biển: Thông thường, một vận đơn đường biển bao gồm những ô, cột với tiêu mục in sẵn, để trống.

Ứng với các chữ số ký hiệu trên mẫu vận đơn, ta có:

(1) *Tiêu đề của vận đơn* (Bill of Lading): Tiêu đề ghi Vận đơn đường biển hoặc không cần ghi tiêu đề.

(2) *Số vận đơn* (B/L No): Mỗi vận đơn đều phải có số riêng của nó để phân biệt các vận đơn khác, đồng thời để ghi trên các chứng từ khác có tác dụng là sổ tham chiếu.

(3) *Tên người chuyên chở:* (Shipping company hoặc Carrier) là tên công ty hay hãng vận tải.

(4) *Tên địa chỉ của người giao hàng: (Shipper)* Người gửi hàng thường là nhà bán, người xuất khẩu.

(5) *Người nhận hàng: (Consignee)* Nếu là vận đơn đích danh ô này sẽ được ghi tên và địa chỉ của người nhận hàng. Nếu là vận đơn vô danh, thì để trống.

(6) *Bên được thông báo (Notify Party):* Ghi đầy đủ tên, địa chỉ của người được thuyền trưởng hay người chuyên chở thông báo về chuyển tàu và ngày giờ tàu cập cảng đích. Ngoài tên và địa chỉ, có thể ghi thêm số điện thoại, fax, telex... Thông thường, trong ô này có một ghi chú về điều khoản miễn trách đối với thuyền trưởng hay người chuyên chở nếu như việc thông báo không được thực hiện.

(7) *Nơi nhận hàng để chở (Place of Receipt):* Ghi địa điểm hàng hóa được nhận để chở, địa điểm này có thể ở ngay cảng bốc hàng hoặc ở sâu trong đất liền.

(8) *Tên cảng bốc hàng lên tàu (Port of Loading).*

(9) *Tên cảng dỡ hàng (Port of discharge).*

(10) *Nơi giao hàng cho người nhận hàng (Place of Delivery):* Địa điểm này có thể ở ngay cảng đích hàng hoặc ở sâu trong đất liền.

(11) *Tên con tàu chở hàng và số hiệu chuyển tàu (Vessel and Voy.No):* Chú ý, trên chứng từ, tên con tàu thường được thể hiện bằng ký hiệu viết tắt M/V (Marine Vessel).

(12) *Số lượng vận đơn gốc được phát hành (Number of Original Bills of Lading):* Thông thường được ghi bằng số và bằng chữ.

(13) *Số lượng và mô tả hàng hóa... (Kind of Packages: Description of Goods; Marks and Number; Container No./Seal No).*

(14) *Trọng lượng cả bì (Gross Weight).*

(15) *Thể tích (Measurement).*

(16) *Ghi chi tiết về cước phí vận chuyển và các phụ phí (Prepaid):* Nếu cước phí là trả trước thì ghi "Freight prepaid/ Freight paid" còn nếu trả sau thì ghi "Freight to collect/ Freight to be paid at destination".

(17) *Tổng số Containers hoặc kiện hàng được ghi bằng chữ (Total number of containers or packages received by Carrier).*

(18) *Nơi và ngày tháng phát hành vận đơn (Place and date issue).*

(19) *Người phát hành vận đơn ký tên (Signature).*

Tóm lại, vận đơn đường biển là một chứng từ quan trọng, được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, liên quan đến nhiều người, chính vì vậy việc hiểu biết những nội dung căn bản về vận đơn đường biển là rất thiết thực đối với những người có liên quan, đặc biệt là những người làm công tác xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế tại các ngân hàng thương mại

5.1.4. Một số lưu ý khi sử dụng vận đơn đường biển trong thanh toán quốc tế

a. Bộ đầy đủ và bản gốc

Điều 20 UCP 600 qui định về chứng từ vận tải phải quy định số lượng các bản gốc phát hành. Các chứng từ vận tải có ghi chú "Bản gốc thứ nhất", "Bản gốc thứ hai", "Bản gốc thứ

ba", "Bản gốc đầu tiên", "Hai bản gốc như nhau"... hoặc là các ghi chú tương tự đều là các bản gốc. Vận đơn đường biển không nhất thiết phải có chữ "Original" mới được chấp nhận như là vận tải đường biển bản gốc.

b. Ký vận đơn

Vận đơn gốc phải có chữ ký theo hình thức quy định tại mục 20(a)(i) UCP 600 và phải có tên của người chuyên chở và nhận biết là người chuyên chở.

Điều 83 của Bộ luật hàng hải Việt Nam qui định: Vận đơn có thể được ký phát dưới các dạng như sau (1) Ghi rõ tên người nhận hàng, gọi là vận đơn đích danh; (2) Ghi rõ người giao hàng hoặc những người do người giao hàng chỉ định sẽ phát lệnh trả hàng, gọi là vận đơn theo lệnh; (3) Không ghi rõ tên người nhận hàng hoặc người phát lệnh trả hàng, gọi là vận đơn xuất trình.

Nếu trong vận đơn theo lệnh không ghi rõ tên người phát lệnh trả hàng, người giao hàng mặc nhiên được coi là người có quyền đó.

Công ước Hamburg 1928, điều 14 quy định (1) Khi người chuyên chở hoặc người chuyên chở thực tế nhận hàng để chở, người chuyên chở phải phát hành một vận đơn cho người gửi hàng theo yêu cầu của người này; (2) Vận đơn có thể do một người chuyên chở ủy quyền ký phát. Một vận đơn do thuyền trưởng tàu chở hàng ký được coi là đã ký thay mặt người chuyên chở; (3) Chữ ký trên vận đơn có thể được ký bằng tay, in chữ ký tay, đục lỗ, đóng dấu, ký hiệu tượng trưng... nếu cách ký này không trái với luật nước này với luật của nước mà tại đó vận đơn được phát hành.

Như vậy khi sử dụng vận đơn đường biển cần lưu ý các điều khoản của các bộ luật khác nhau quy định để vận dụng cho thích hợp.

c. Những ghi chú đã bốc hàng

Nếu vận đơn đã in sẵn từ "đã bốc hàng" được xuất trình, ngày phát hành được coi là ngày giao hàng, trừ khi trên vận tải đơn đường biển có ghi chú về ngày bốc hàng riêng biệt, trong trường hợp này ngày ghi chú về ngày bốc hàng lên tàu đó vẫn được coi là ngày giao hàng cho dù ngày bốc hàng lên tàu đó trước hoặc sau ngày phát hành vận đơn đường biển.

Điều 67 của Bộ luật hàng hải Việt Nam qui định như sau: Người vận chuyển có nghĩa vụ đưa tàu đến cảng bốc hàng trong trạng thái sẵn sàng để nhận hàng, đúng thời điểm và địa điểm, lưu tàu tại nơi bốc hàng theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng vận chuyển hàng hóa. Người vận chuyển có nghĩa vụ chăm sóc chu đáo để trước và khi bắt đầu chuyến đi, tàu có đủ khả năng đi biển; có thuyền bộ thích hợp; được cung ứng đầy đủ trang thiết bị và vật phẩm dự trữ; các hầm hàng, hầm lạnh và khu vực khác dùng để vận chuyển hàng hóa có đủ các điều kiện nhận, vận chuyển và bảo quản hàng hóa phù hợp với tính chất của hàng hóa.

d. Cảng bốc và cảng dỡ

Khi cảng bốc hàng đích danh, theo yêu cầu của L/C, phải thể hiện ở ô cảng bốc hàng trên vận tải đơn, nhưng vẫn có thể được ghi vào ô "Nơi nhận hàng" hoặc tương tự, nếu biết rõ là hàng hóa đã được vận chuyển từ nơi nhận hàng đó bằng tàu biển, và với điều kiện là có ghi chú chứng minh rằng hàng hóa đã được bốc lên tàu tại cảng chỉ định ở "Nơi nhận hàng" hoặc tương tự.

Khi cảng dỡ hàng đích danh, theo yêu cầu của L/C, phải thể hiện ở ô cảng dỡ hàng trên vận đơn.

Nếu L/C qui định một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng bốc hàng hoặc cảng dỡ hàng, thì vận đơn đường biển phải ghi cảng bốc và cảng dỡ hàng thực tế mà các cảng này phải nằm trong khu vực địa lý hoặc loạt các cảng đã được chỉ định trong L/C

d. Chuyển tải và giao hàng từng phần

Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống từ một tàu biển này và lại bốc hàng lên sang tàu biển khác trong một hành trình vận tải đường biển từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng trong quy định của L/C. Nếu việc dỡ hàng không diễn ra giữa khoảng cách hai cảng thì việc dỡ hàng xuống và bốc hàng lên không được coi là chuyển tải.

Nếu một L/C cấm giao hàng từng phần và có nhiều bộ vận tải đơn gốc được xuất trình cho lô hàng từ một hay nhiều cảng bốc hàng, các chứng từ đó sẽ được chấp nhận, miễn là chúng dùng cho việc giao hàng trên cùng một con tàu và cùng một hành trình và được chở đến cùng một cảng dỡ hàng.

e. Vận đơn hoàn hảo

Các điều khoản hoặc ghi chú trên vận tải đơn đường biển tuyên bố một cách rõ ràng về tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì là không được chấp nhận thanh toán. Các điều khoản hoặc ghi chú trên vận tải đơn không tuyên bố rõ về tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc của bao bì thì không được xem là có sai biệt.

f. Về giao nhận hàng hóa

Trên mặt trước vận đơn phải thể hiện rõ ràng tình trạng giao hàng. Tùy theo loại vận đơn, có thể là: (i) Đã bốc hàng lên tàu (Shipped on Board hoặc On board hoặc Shipped, hoặc Laden on Board); (ii) Nhận hàng để chở (Received for shipment hoặc Accepted for Carriage).

Theo điều 95 của Bộ luật hàng hải Việt Nam, trước khi trả hàng, người nhận hàng và người vận chuyển đều có thể yêu cầu giám định hàng hóa. Người yêu cầu phải thanh toán giám định phí. Hàng hóa được coi là đã trả đủ và đúng như ghi trong vận đơn, nếu người nhận hàng không thông báo bằng văn bản cho người vận chuyển về các mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hoặc chậm nhất là ba ngày tính từ ngày nhận hàng, nếu không thể phát hiện thiệt hại từ bên ngoài. **Về cước phí.** Nếu cước phí được thanh toán ở cảng đi, thì trên vận đơn sẽ ghi hoặc được đóng dấu như: "Freight Prepaid hay Freight Paid - cước đã trả".

Nếu thỏa thuận cước phí trả sau (tức trả lại cảng đích) thì trên vận đơn sẽ ghi nội dung: "Freight to collect" hoặc "Freight payable at Destination" (cước thu ở cảng đích). Trường hợp này người nhận hàng phải trả cước mới nhận hàng; còn người chuyên chở chỉ giao hàng sau khi đã nhận được cước. Các chi phí phát sinh liên quan đến con tàu và hàng hóa do trả cước chậm do người nhận hàng chịu.

g. Những sửa chữa và thay đổi

Những sửa chữa và thay đổi trên vận đơn đường biển phải được xác nhận. Những xác nhận như thế phải được thể hiện là do người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc bất kỳ người đại lý nào của họ thực hiện, miễn là họ phải được nhận biết là đại lý của người chuyên chở hoặc của thuyền trưởng.

h. Hàng hóa được cấp nhiều vận tải đơn

Nếu vận tải đơn ghi là hàng trong một container được vận chuyển theo vận tải đơn đó cộng với một hoặc nhiều vận tải đơn khác và vận tải đơn ghi rõ ràng toàn bộ vận đơn đường biển phải được chuyển giao hoặc các nhóm từ tương tự, thì điều này có nghĩa là toàn bộ vận tải đơn có liên quan đến container đó phải được xuất trình để giải tỏa container. Một vận tải đơn như thế sẽ không được chấp nhận, trừ khi tất cả vận tải đơn đường biển phải được xuất trình theo cùng với một L/C.

i. Việc chuyển nhượng vận đơn đường biển

Theo điều 84 của Bộ luật hàng hải Việt Nam: Vận đơn có thể được chuyển nhượng theo các nguyên tắc sau đây (1) Vận đơn đích danh được chuyển nhượng bằng cách sang tên quyền sở hữu theo thủ tục do pháp luật quy định. Người có tên trong vận đơn đích danh là người nhận hàng hợp pháp; (2) Vận đơn theo lệnh được chuyển nhượng bằng cách ghi vào ô ký hậu của vận đơn về người có quyền phát lệnh trả hàng. Người cuối cùng có quyền phát lệnh trả hàng trong vận đơn theo lệnh là người nhận hàng hợp pháp, mặc dù vẫn còn ô ký hậu để trống; (3) Vận đơn vô danh được chuyển nhượng bằng cách trao cho người được chuyển nhượng. Người xuất trình vận đơn vô danh là người nhận hàng hợp pháp.

5.2. Vận đơn hàng không

5.2.1. Khái niệm và phân loại Vận đơn hàng không (AIR WAYBILLS - A WB)

5.2.1.1 Khái niệm

Theo Điều 129, Luật Hàng Không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006, Vận đơn hàng không là chứng từ vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không và là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng, việc đã tiếp nhận hàng hóa và các điều kiện của hợp đồng.

5.2.1.2 Phân loại

a. Căn cứ vào người phát hành, vận đơn được chia làm hai loại:

- Vận đơn của hãng hàng không (Airline airway bill): Vận đơn này do hãng hàng không phát hành, trên vận đơn có ghi biểu tượng và mã nhận dạng của người chuyên chở (issuing carrier identification).

- Vận đơn trung lập (Neutral airway bill): Loại vận đơn này do người khác chứ không phải do người chuyên chở phát hành, trên vận đơn không có biểu tượng và mã nhận dạng của người chuyên chở. Vận đơn này thường do đại lý của người chuyên chở hay người giao nhận phát hành.

b. Căn cứ vào việc gom hàng, vận đơn được chia làm hai loại:

- Vận đơn chủ (Master Airway bill-MAWB): Là vận đơn do người chuyên chở hàng không cấp cho người gom hàng có vận đơn nhận hàng ở sân bay đích. Vận đơn này dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa người chuyên chở hàng không và người gom hàng và làm chứng từ giao nhận hàng giữa người chuyên chở và người gom hàng.

- Vận đơn của người gom hàng (House airway bill-HAWB): Là vận đơn do người gom hàng cấp cho các chủ hàng lẻ khi nhận hàng từ họ để các chủ hàng lẻ có vận đơn đi nhận hàng ở nơi đến. Vận đơn này dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa người gom hàng và các chủ

hàng lẻ và dùng để nhận hàng hoá giữa người gom hàng với các chủ hàng lẻ.

5.2.2. Chức năng vận đơn hàng không

Về bản chất, vận đơn hàng không và biên lai gửi hàng đường biển có các chức năng như nhau, nghĩa là vận đơn hàng không cũng chỉ có hai chức năng là: Biên lai nhận hàng của hãng hàng không phát hành cho người gửi hàng;

- Bảng chứng của một hợp đồng vận tải đã được ký kết giữa người chuyên chở và người gửi hàng;

- Bảng chứng của việc người chuyên chở hàng không đã nhận hàng;

- Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không;

- Chứng từ kê khai hải quan của hàng hóa;

- Là hướng dẫn cho nhân viên hàng không trong quá trình phục vụ chuyên chở hàng hóa;

- Chức năng là chứng từ sở hữu hàng hóa thì vận đơn hàng không không có. Vì không phải là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên vận đơn hàng không không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu thông thường. Và không thể dùng vận đơn hàng không để nhận hàng tại sân bay đến. Nguyên nhân của điều này là do tốc độ vận tải hàng không rất cao, hành trình của máy bay thường kết thúc và hàng hóa được giao ngay ở nơi đến một khoảng thời gian dài trước khi có thể gửi chứng từ hàng không từ người xuất khẩu qua ngân hàng của họ tới ngân hàng của người xuất khẩu để rồi ngân hàng của người nhập khẩu gửi cho người nhập khẩu. Vì những lý do trên mà vận đơn hàng không thường không có chức năng sở hữu hàng hóa. Vận đơn hàng không có thể do hãng hàng không phát hành, cũng có thể do người khác không phải do hãng hàng không ban hành.

5.2.3. Hình thức và nội dung của Vận đơn hàng không

5.2.3.1. Nội dung mặt trước vận đơn

Mặt trước của vận đơn bao gồm các cột mục để trống để người lập vận đơn điền những thông tin cần thiết khi lập vận đơn. Theo mẫu tiêu chuẩn của IATA, những cột mục đó là:

(1) Người chủ hàng (Shipper);

(2) Người nhận hàng (Consignee);

(3) Tên và địa chỉ của người phát hành vận đơn (Issuing Carriers Name and Address);

(4) Sân bay xuất phát (Airport of Departure);

(5) Tiền tệ (Currency);

(6) Giá trị kê khai vận chuyển (Declare Value for Carriage);

(7) Giá trị khai báo hải quan (Declare Value for Customs);

(8) Số tiền bảo hiểm (Amount of Insurance);

(9) Thông tin làm hàng (Handling Information);

(10) Cước và chi phí trả trước (Prepaid);

(11) Cước và chi phí trả sau (Collect);

(12) Các chi phí khác (Other Charges);

(13) Ô ký xác nhận của người gửi hàng (Shipper of Certification Box);

(14) Ô dành cho người chuyên chở (Carrier of Execution Box).

5.2.3.2. Nội dung mặt sau vận đơn

Trong bộ vận đơn gồm nhiều bản, chỉ có ba bản gốc và một số bản copy có những quy định về vận chuyển ở mặt sau.

Mặt sau của vận đơn hàng không bao gồm hai nội dung chính:

* Thông báo liên quan đến trách nhiệm của người chuyên chở.

Tại mục này, người chuyên chở thông báo số tiền lớn nhất mà họ phải bồi thường trong trường hợp hàng hóa bị tổn thất trong quá trình chuyên chở, tức là thông báo giới hạn trách nhiệm của mình. Giới hạn trách nhiệm người chuyên chở được quy định ở đây là giới hạn được quy định trong các công ước, quy tắc quốc tế hoặc luật quốc gia về hàng không dân dụng.

* Các điều kiện hợp đồng

Nội dung này bao gồm nhiều điều khoản khác nhau liên quan đến vận chuyển lô hàng được ghi ở mặt trước. Các nội dung đó thường là:

+ Các định nghĩa, như định nghĩa về người chuyên chở, định nghĩa về vận chuyển, điểm dừng thỏa thuận...;

+ Thời hạn trách nhiệm chuyên chở của người chuyên chở hàng không;

+ Cơ sở trách nhiệm của người chuyên chở hàng không;

+ Giới hạn trách nhiệm của người chuyên chở hàng không;

+ Cước phí của hàng hóa chuyên chở;

+ Trọng lượng tính cước của hàng hóa chuyên chở;

+ Thời hạn thông báo tổn thất;

+ Thời hạn khiếu nại người chuyên chở;

+ Luật áp dụng.

5.2.4. Những lưu ý khi sử dụng vận đơn hàng không

a. Lập vận đơn hàng không

Theo điều 131 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam thì Vận đơn hàng không do người gửi hàng lập thành ba bản chính. Bản thứ nhất do người gửi hàng ký, được giao cho người vận chuyển. Bản thứ hai do người gửi hàng và người vận chuyển ký, được giao cho người nhận hàng, Bản thứ ba do người vận chuyển ký, được giao cho người gửi hàng sau khi nhận hàng.

b. Nội dung của vận đơn hàng không

Bao gồm những nội dung sau theo quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam (Điều 130): (1) Địa điểm xuất phát và địa điểm đến. (2) Địa điểm dừng thỏa thuận trong trường hợp vận chuyển có địa điểm xuất phát, địa điểm đến ở lãnh thổ của cùng một quốc gia và có một hoặc nhiều địa điểm dừng thỏa thuận ở lãnh thổ của quốc gia khác. (3) Trọng lượng hàng hóa, loại hàng hóa.

Ghi chú "đã bốc": Thông thường đối với vận đơn đường biển thì ghi chú "đã bốc" (On board) là cần thiết để được chấp nhận thanh toán; còn đối với vận đơn không thì chỉ cần ghi "đã nhận hàng để chở" (Accepted for Carriage/goods have been accepted for carriage) là đủ. Điều này là do đặc điểm trong vận tải hàng không nên không thể yêu cầu trên vận đơn hàng không phải thể hiện "On board" được.

Những sửa chữa và thay đổi: Những sửa chữa và thay đổi trên chứng từ vận tải hàng không phải được xác nhận. Những xác nhận phải được thể hiện là do người chuyên chở hoặc bất cứ đại lý nào của họ thực hiện, miễn đích thực là đại lý của người chuyên chở.

Các bản sao của các chứng từ vận tải hàng không không cần thiết phải có bất cứ chữ ký nào của người chuyên chở hoặc đại lý hoặc bất cứ xác nhận những thay đổi hoặc sửa chữa nào đã được thực hiện trên bản gốc chứng từ vận tải hàng không.

Chứng từ vận tải hàng không hoàn hảo: Chứng từ vận tải hàng không có ghi các điều khoản hoặc các ghi chú tuyên bố rõ ràng về tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc của bao bì thì không thể chấp nhận. Chứng từ vận tải hàng không không có ghi các điều khoản hoặc các ghi chú tuyên bố về tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc của bao bì thì không coi là có sai biệt.

Nếu từ "hoàn hảo" được ghi trên một chứng từ vận tải hàng không và đã được xóa đi, thì chứng từ vận tải hàng không sẽ không được coi là không hoàn hảo, trừ khi có các điều khoản hoặc ghi chú là hàng hóa hoặc bao bì có khuyết tật.

Ngày giao hàng hay ngày gửi hàng (Shipment date): Vì trong vận tải hàng không đòi hỏi phải mất một thời gian để làm thủ tục khi đưa hàng lên máy bay, nên "ngày nhận hàng để chở" có thể là ngày hàng hóa thực sự được gửi đi, nhưng cũng có thể chứng từ có ghi chú riêng về ngày bay, trong trường hợp này, ngày đó được coi là ngày giao hàng, bất cứ thông tin nào thể hiện trên chứng từ vận tải hàng không có liên quan đến ngày và số chuyến bay không được dùng để xác định ngày giao hàng. Do đó, nếu không thể hiện nào khác trên vận đơn, thì ngày phát hành vận đơn vừa là ngày nhận hàng vừa là ngày giao hàng (hay ngày gửi hàng). Tuy nhiên, nếu người nhập khẩu hay ngân hàng mở L/C yêu cầu ngày gửi hàng thực tế phải được thể hiện trên vận đơn, thì người gửi hàng phải yêu cầu người chuyên chở ghi chú thêm trên vận đơn ngày gửi hàng thực tế như vậy.

Số bản gốc của vận đơn hàng không: Theo UCP 600 qui định bản gốc vận đơn hàng không dành cho người gửi hàng hoặc người giao hàng, cho dù L/C qui định một bộ đầy đủ bản gốc.

Ký vận đơn hàng không: Theo ISBP 2007 của ICC, một bản gốc chứng từ vận tải hàng không phải được ký theo hình thức qui định tại điều 23(a)(i) UCP 600 và chỉ ra tên người chuyên chở, được nhận biết là người chuyên chở. Nếu một đại lý thay mặt cho người chuyên chở ký chứng từ vận tải hàng không thì đại lý phải được nhận biết họ là đại lý và phải nhận biết là thay mặt ai để ký, trừ khi người chuyên chở đã được nhận biết ở nơi nào đó trên chứng từ vận tải hàng không.

Nếu L/C tuyên bố "chấp nhận vận tải đơn hàng không gom hàng" hoặc chấp nhận vận tải đơn hàng không của người giao nhận" hoặc sử dụng các nhóm từ tương tự, thì chứng từ vận tải hàng không có thể được ký bởi người giao nhận với tư cách là người giao nhận, không

nhất thiết nêu ra đích thân mình là người chuyên chở hoặc đại lý cho người chuyên chở đích danh. Trong trường hợp này, cũng không cần thiết phải ghi tên của người chuyên chở.

Theo điều 131 (mục 2) của Luật hàng không dân dụng Việt Nam qui định chữ ký của người vận chuyển và người gửi hàng có thể được in hoặc đóng dấu.

Về vấn đề chuyển tải trong vận đơn hàng không: Chuyển tải là dỡ hàng xuống và lại bốc hàng lên từ máy bay này sang máy bay khác trong quá trình vận tải từ sân bay khởi hành đến sân bay quy định. Nếu không dỡ hàng xuống và bốc hàng lên giữa hai sân bay thì không coi là chuyển tải.

Chuyển tải và giao hàng từng phần: Chuyển tải là dỡ hàng xuống và lại bốc hàng lên từ sân bay này sang sân bay khác trong quá trình vận tải từ sân bay khởi hành đến sân bay quy định trong L/C. Nếu không có dỡ hàng xuống và lại bốc hàng lên giữa hai sân bay thì không coi là chuyển tải.

Nếu L/C cấm giao hàng từng phần và có nhiều chứng từ vận tải không được xuất trình cho việc giao hàng từ một hay nhiều sân bay khởi hành, thì các chứng từ đó sẽ được chấp nhận, miễn là chúng được dùng cho việc giao hàng trên cùng một chuyến bay và được chở đến cùng một sân bay đến. Trong trường hợp có nhiều chứng từ vận tải hàng không được xuất trình có ngày giao hàng khác nhau, thì ngày giao hàng muộn nhất trong các ngày giao hàng này sẽ được dùng để tính toán thời hạn xuất trình và ngày đó phải xảy ra vào hoặc trước ngày giao hàng chậm nhất qui định trong L/C.

Giao hàng lên nhiều máy bay là giao hàng từng phần, ngay cả khi máy bay này khởi hành cùng một ngày để đến cùng một sân bay đến.

Từ chối nhận hàng hoặc hàng không có người nhận: Theo điều 140 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam quy định trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng thì người vận chuyển có nghĩa vụ cất giữ hàng hóa và thông báo cho người gửi hàng. Người gửi hàng phải trả chi phí phát sinh do việc cất giữ hàng hóa.

5.3. Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt và đường sông

Trong phần này chỉ đề cập đến một số lưu ý khi sử dụng chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt và đường sông sử dụng trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ:

Bản gốc thứ nhất và bản gốc thứ hai của chứng từ vận tải đường sông hoặc đường sắt và đường bộ

- **Chứng từ vận tải đường sắt hoặc đường sông.** Chứng từ sẽ được chấp nhận như là một bản gốc, dù cho có ghi là bản gốc hay không.

- **Chứng từ vận tải đường bộ.** Bản gốc chứng từ dành cho người gửi hoặc người giao hàng hoặc không có ghi chú là chứng từ gửi cho ai.

- **Vận tải đơn đường sắt.** Tập quán của nhiều công ty đường sắt là chỉ cấp cho người gửi hoặc người giao hàng bản thứ hai (thường là bản sao hoặc bằng giấy than) được chứng thực bằng con dấu của công ty đường sắt. Bản thứ hai này được chấp nhận như là bản gốc.

Giao hàng từng phần

Giao hàng trên nhiều phương tiện chuyên chở (nhiều ô tô, nhiều tàu hỏa, nhiều tàu

sông...) là giao hàng từng phần, thậm chí các phương tiện chuyên chở đó khởi hành cùng một ngày và đến cùng một địa điểm giao hàng.

Các sửa chữa và thay đổi

Các chứng từ vận tải khi sửa chữa cần phải có xác nhận do người chuyên chở hoặc bất cứ một trong các đại lý đích danh nào của họ thực hiện, mà đại lý này không phải là người phát hành hoặc ký chứng từ đó, với điều kiện là họ phải được nhận biết đích thực là đại lý của người chuyên chở.

Các bản sao của các chứng từ vận tải không cần thiết phải có bất cứ chữ ký hoặc sự xác nhận hoặc bất cứ sự sửa chữa hoặc thay đổi nào đã thực hiện trên bản gốc.

Bên ra lệnh và bên thông báo

Các chứng từ vận tải không phải là các chứng từ về quyền sở hữu thì không nên phát hành "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của" một bên đích danh.

Việc ký, đóng dấu hoặc ghi chú tiếp nhận trên chứng từ vận tải

Phải thể hiện là được ký bởi người chuyên chở hoặc đại lý đích danh hoạt động và ký nhân danh người chuyên chở.

5.4. Chứng từ vận tải đa phương thức

5.4.1. Khái niệm chứng từ vận tải đa phương thức

Vận tải đa phương thức quốc tế (gọi tắt là Vận tải đa phương thức) là việc vận chuyển hàng hóa bằng ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ nơi người kinh doanh vận tải đa phương thức tiếp nhận hàng hóa ở một nước đến một địa điểm được chỉ định giao trả hàng ở nước khác.

5.4.2. Các loại Chứng từ vận tải đa phương thức

a - Vận đơn FIATA (FIATA Negotiable Multimodal transport Bill Lading - FB/L)

Đây là loại vận đơn đi suốt do Liên đoàn quốc tế các hiệp hội giao nhận soạn thảo để cho các hội viên của Liên đoàn sử dụng trong kinh doanh vận tải đa phương thức.

Vận đơn FIATA hiện nay đang được sử dụng rộng rãi. FB/L là chứng từ có thể lưu thông và được các ngân hàng chấp nhận thanh toán. FB/L có thể dùng trong vận tải đường biển.

b - Chứng từ vận tải liên hợp (COMBIDOC-Combined transport document)
COMBIDOC do BIMCO soạn thảo để cho người kinh doanh vận tải đa phương thức có tàu biển sử dụng (VO.MTO).

Chứng từ này đã được phòng thương mại quốc tế chấp nhận, thông qua.

c - Chứng từ vận tải đa phương thức (MULTIDOC - Multimodal transport document)

MULTIDOC do Hội nghị của Liên hiệp quốc về buôn bán và phát triển soạn thảo trên cơ sở công ước của Liên hiệp quốc về vận tải đa phương thức. Do công ước chưa có hiệu lực nên chứng từ này ít được sử dụng.

d - Chứng từ vừa dùng cho vận tải liên hợp vừa dùng cho vận tải đường biển (Bill of Lading for Combined transport Shipment or port to port Shipment) Đây là loại chứng từ do các hãng tàu phát hành để mở rộng kinh doanh sang các phương thức vận tải khác nếu khách hàng

cần.

Trong vận tải đa phương thức hàng hóa được vận chuyển từ nơi đi đầu tiên tới nơi đến cuối cùng bằng nhiều phương tiện, nhiều loại hình vận tải qua nhiều chặng đường khác nhau với sự tham gia của nhiều người chuyên chở, do đó thường có một người đứng ra tổ chức và chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình vận tải, đó là người kinh doanh vận tải đa phương thức MTO hay CTO (Multimodal transport Operator hay Combined transport Operator). Người kinh doanh vận tải đa phương thức là người ký kết hợp đồng vận tải và chịu trách nhiệm về việc chuyên chở hàng hóa như người chuyên chở duy nhất. Khi hàng hóa được nhận để chở, chủ hàng được người kinh doanh vận tải đa phương thức cấp cho một vận đơn, gọi là vận đơn vận tải đa phương thức. Vận đơn vận tải đa phương thức có các chức năng giống như vận đơn đường biển thông thường, bao gồm: là biên lai nhận hàng để chở, là chứng từ sở hữu hàng hóa và là bằng chứng, của hợp đồng vận tải. Vận tải đa phương thức có nhiều dạng có chuyên chở với nhiều phương tiện vận tải khác nhau; ở chặng có chứng từ chặng (Local Document) dùng để giải quyết mối quan hệ giữa những người vận tải với nhau theo nguyên tắc vận tải liên hợp mà chủ hàng không cần biết.

Vì có nhiều cách gọi khác nhau, nên trong thực tế một chứng từ vận tải được xem là chứng từ vận tải đa phương thức cho dù có tên gọi như thế nào, miễn là nó thể hiện được ít nhất hai phương thức vận tải trở lên.

5.4.3. Nội dung và hình thức của Chứng từ vận tải đa phương thức

Chứng từ vận tải đa phương thức bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Đặc tính chung của hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu cần thiết để nhận biết hàng hóa; tính chất nguy hiểm hoặc mau hỏng của hàng hóa; số lượng kiện hoặc chiếc; trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng của hàng hóa được diễn tả cách khác. Tất cả các chi tiết đó đều do người gửi hàng cung cấp;

- Tình trạng bên ngoài của hàng hóa;
- Tên và trụ sở chính của người kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Tên của người gửi hàng;
- Tên người nhận hàng nếu người gửi hàng đã nêu tên;
- Địa điểm và ngày người kinh doanh vận tải đa phương thức tiếp nhận hàng hóa;
- Địa điểm giao trả hàng;
- Ngày hoặc thời hạn giao trả hàng, tại địa điểm giao trả hàng, nếu các bên liên quan đã thỏa thuận;
- Nêu rõ chứng từ vận tải đa phương thức là loại chứng từ chuyển nhượng được hoặc không chuyển nhượng được;
- Chữ ký của người kinh doanh vận tải đa phương thức hoặc của người được người kinh doanh vận tải đa phương thức ủy quyền;
- Cước phí vận chuyển cho mỗi phương thức vận tải nếu các bên liên quan đã thỏa thuận, hoặc cước phí vận chuyển, đồng tiền thanh toán cước phí mà người nhận hàng thanh toán, hoặc sự diễn tả khác về cước phí sẽ được người nhận hàng thanh toán;

- Tuyến hành trình dự định, phương thức vận tải trong từng chặng và các địa điểm chuyển tải nếu đã được biết khi phát hành chứng từ vận tải đa phương thức;

- Các chi tiết khác mà các bên liên quan nhất trí đưa vào chứng từ vận tải đa phương thức, nếu không trái với quy định của pháp luật.

5.4.4 Một số điểm lưu ý khi sử dụng chứng từ vận tải đa phương thức

a. Bộ đầy đủ các bản gốc.

Chứng từ vận tải phải qui định số lượng các bản gốc phát hành. Các chứng từ vận tải có ghi chú "Bản gốc thứ nhất", "Bản gốc thứ hai", "Bản gốc thứ ba", "Bản gốc đầu tiên", "Hai bản gốc như nhau", "Ba bản gốc như nhau"... hoặc các ghi chú tương tự đều là bản gốc. Chứng từ vận tải đa phương thức bản gốc không nhất thiết phải có chữ "Original".

b. Ký chứng từ vận tải đa phương thức

Các bản gốc chứng từ vận tải đa phương thức phải được ký và chỉ rõ tên của người chuyên chở.

Nếu một đại lý thay mặt cho người chuyên chở ký chứng từ vận tải đa phương thức, đại lý đó phải được nhận biết là người đại lý và phải nói rõ là ký thay mặt ai, trừ khi người chuyên chở đã được nhận biết ở nơi nào khác trên chứng từ vận tải đa phương thức.

Nếu thuyền trưởng ký chứng từ vận tải đa phương thức, chữ ký của thuyền trưởng phải được nhận biết là của thuyền trưởng. Trong trường hợp này, không cần phải ghi tên của thuyền trưởng.

Nếu một đại lý thay mặt thuyền trưởng ký chứng từ vận tải đa phương thức, đại lý phải được nhận biết là đại lý. Trong trường hợp này, không cần phải ghi tên của thuyền trưởng.

c. Những ghi chú đã bốc hàng

Ngày phát hành chứng từ vận tải sẽ được coi là ngày gửi hàng, ngày nhận hàng để chở hoặc ngày bốc hàng lên tàu trừ khi có những ghi chú riêng biệt về ngày gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc bốc hàng lên tàu, thậm chí cho dù trong trường hợp ngày bốc hàng lên tàu có hoặc không xảy ra trước hoặc sau ngày phát hành chứng từ thì vẫn coi ngày đó là ngày giao hàng.

"Hàng đã bốc lên tàu", "Hàng đã bốc hoàn hảo" hoặc các nhóm từ khác gắn kết các từ như "đã bốc" hoặc "trên tàu" đều có cùng ý nghĩa như "đã bốc hàng lên tàu".

d. Nơi nhận hàng

Nơi nhận hàng khác với cảng bốc hàng và nơi dỡ hàng khác với nơi đến cuối cùng. Chứng từ vận tải đa phương thức phải ghi địa điểm thực tế đã nhận hàng để chở, gửi đi, bốc hàng lên tàu và nơi đến. Với hành trình chuyên chở này nhất thiết phải có ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau tham gia.

e. Chứng từ vận tải đa phương thức hoàn hảo

Trên các chứng từ vận tải đa phương thức, có các điều khoản hoặc các ghi chú về tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc của bao bì là không thể chấp nhận. Các điều khoản hoặc ghi chú không nói một cách rõ ràng về tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc của bao bì thì không coi là có sai biệt. Một ghi chú rằng bao bì không phù hợp cho hành trình là không thể

chấp nhận.

Nếu từ "hoàn hảo" thể hiện trên một chứng từ vận tải đa phương thức và đã được xóa đi, thì chứng từ vận tải đa phương thức đó sẽ không bị coi là có điều kiện ghi chú hoặc không hoàn hảo trừ khi nó có điều khoản hoặc ghi chú rõ ràng rằng hàng hóa hoặc bao bì có khuyết tật.

f. Những sửa chữa và thay đổi

Những sửa chữa và thay đổi trên chứng từ vận tải đa phương thức phải được xác nhận. Những xác nhận như thế phải được thể hiện là do người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc bất cứ một trong các người đại lý của họ thực hiện, miễn là họ phải thể hiện rõ là người đại lý của người chuyên chở hoặc của thuyền trưởng.

Các bản sao của các chứng từ vận tải đa phương thức không cần thiết phải có chữ ký hoặc xác nhận về những thay đổi hoặc sửa chữa nào đã có thể được thực hiện trên chứng từ gốc.

g. Hàng hóa được cấp nhiều chứng từ vận tải đa phương thức

Nếu một chứng từ vận tải đa phương thức có ghi là hàng đóng trong một container được thể hiện trong một chứng từ vận tải đa phương thức kèm với một hoặc nhiều chứng từ vận tải đa phương thức khác, và chứng từ ghi rằng tất cả các chứng từ vận tải đa phương thức phải được giao hoặc các từ tương tự, thì điều này có nghĩa là tất cả các chứng từ vận tải đa phương thức có liên quan đến container phải được xuất trình để giải tỏa Container.

5.5. Chứng từ bảo hiểm hàng hóa

5.5.1. Khái niệm và giải thích các thuật ngữ liên quan

Bảo hiểm là sự cam kết bồi thường của người bảo hiểm đối với người được bảo hiểm về những tổn thất của đối tượng bảo hiểm do những rủi ro đã thỏa thuận gây ra với điều kiện người được bảo hiểm đã thuê bảo hiểm cho đối tượng đó và nộp một khoản tiền gọi là phí bảo hiểm.

Như vậy, bản chất của bảo hiểm là sự phân chia rủi ro, tổn thất của một hay của một số người cho cả cộng đồng tham gia bảo hiểm cùng gánh chịu.

Giải thích các thuật ngữ liên quan:

- **Người bảo hiểm** (Insurer): là người ký kết hợp đồng bảo hiểm với người được bảo hiểm, nhận rủi ro tổn về phía mình và được hưởng một khoản phí bảo hiểm. Chứng từ bảo hiểm chẳng hạn như đơn bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm, hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao phải thể hiện là do một công ty bảo hiểm, người bảo hiểm hoặc đại lý bảo hiểm hoặc người được ủy quyền của họ ký và phát hành.

- **Người được bảo hiểm** (Insured): là người có quyền lợi bảo hiểm được một công ty bảo hiểm đảm bảo. Người có quyền lợi bảo hiểm là người mà khi có sự cố bảo hiểm xảy ra thì dẫn họ đến một tổn thất, một trách nhiệm pháp lý hay làm mất đi của họ những quyền lợi được pháp luật thừa nhận. Ví dụ người chủ hàng là người được bảo hiểm trong bảo hiểm hàng hóa.

- **Đối tượng bảo hiểm** (Subject Matter Insured): là tài sản hoặc lợi ích mang ra bảo hiểm. Trong hoạt động xuất nhập khẩu đối tượng được bảo hiểm là hàng hóa xuất nhập khẩu

trong quá trình chuyên chở.

- **Tỷ lệ phí bảo hiểm** (Insurance Rate): là một tỷ lệ phần trăm nhất định thường do các công ty bảo hiểm công bố. Tỷ lệ phí bảo hiểm được tính dựa vào thống kê rủi ro tổn thất trong nhiều năm. Xác suất xảy ra rủi ro càng lớn thì tỷ lệ phí bảo hiểm càng cao. Các công ty bảo hiểm thường công bố bảng tỷ lệ phí bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- **Tổn thất** (Loss, Average, Damage): là sự mất mát, hư hại do rủi ro gây nên. Ví dụ: Tàu bị đắm, hàng bị ướt, tàu đâm phải đá ngầm, hàng bị vỡ...

- **Rủi ro được bảo hiểm** (Risk Insured Against): là rủi ro đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Người bảo hiểm chỉ bồi thường những tổn thất do những rủi ro đã thỏa thuận gây ra. Thực tế các rủi ro này không được thể hiện trực tiếp trên hợp đồng mà được thể hiện tiếp qua các điều khoản tham chiếu đến nguồn điều chỉnh.

- **Phí bảo hiểm** (Insurance Premium): là một tỷ lệ phần trăm nhất định của trị giá bảo hiểm hay số tiền bảo hiểm, Phí bảo hiểm chính là khoản tiền mà người được bảo hiểm phải trả cho người bảo hiểm để đối tượng bảo hiểm của mình được bảo hiểm.

- **Trị giá bảo hiểm** (Insurance Value): là số tiền tối đa mà người bảo hiểm cam kết bồi thường cho người được bảo hiểm khi có tổn thất xảy ra. Là trị giá của tài sản và các chi phí hợp lý khác có liên quan như phí bảo hiểm, cước phí vận tải và lãi dự tính. Trị giá bảo hiểm là khái niệm thường chỉ được dùng với bảo hiểm tài sản.

5.5.2. Các loại chứng từ bảo hiểm hàng hóa

- **Đơn bảo hiểm** (Insurance Policy) là chứng từ do tổ chức bảo hiểm cấp, bao gồm những điều khoản chủ yếu của hợp đồng bảo hiểm, nhằm hợp thức hóa hợp đồng này.

- **Giấy chứng nhận bảo hiểm** (insurance Certificate) là chứng từ do người bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm để xác nhận hàng hóa bảo hiểm theo điều kiện hợp đồng.

5.5.3. Nội dung của chứng từ bảo hiểm

5.5.3.1. Giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hóa

Khi mua bảo hiểm, trước tiên người mua phải điền vào giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hóa với những nội dung được in sẵn.

Sau khi ký tên, đóng dấu (nếu cần) vào giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hóa người được bảo hiểm chuyển giấy này cho công ty bảo hiểm. Khi hàng đã được bốc lên tàu hay được nhận để chở, công ty bảo hiểm sẽ cấp một bảo hiểm đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm cho người được bảo hiểm. Đơn bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

5.5.3.2. Bảo hiểm đơn và giấy chứng nhận bảo hiểm

Trên cơ sở giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hóa công ty bảo hiểm sẽ phát hành một chứng từ bảo hiểm có thể là bảo hiểm đơn hay giấy chứng nhận bảo hiểm. Về hình thức thường mỗi công ty bảo hiểm thiết kế riêng cho mình mẫu chứng từ bảo hiểm với màu sắc, cách bố trí và thể hiện các nội dung theo cách riêng của mình. Nội dung của chứng từ được in sẵn (xem mẫu dưới đây).

Chú thích:

- (1) Tên của công ty bảo hiểm (Insurance Company);
- (2) Số tiền bảo hiểm (Amount Insured Hereunder);
- (3) Mô tả hàng hóa được bảo hiểm (Marks and Numbers).;
- (4) Các điều khoản, điều kiện đặc biệt và đảm bảo (Clauses, endorsements, special conditions and warranties);
- (5) Nơi trả tiền bồi thường bảo hiểm, cùng với chi tiết về đại lý thụ lý các yêu cầu **cầu bồi thường bảo hiểm**;
- (6) Ngày, tháng và nơi phát hành chứng nhận bảo hiểm (Place...date ...);
- (7) Tên của người mua bảo hiểm và chữ ký của người mua bảo hiểm (Signed);

5.4. Những lưu ý khi sử dụng chứng từ bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm. Theo quy tắc của UCP, chứng từ bảo hiểm phải ghi rõ số tiền bảo hiểm và cùng loại tiền với L/C.

Một yêu cầu của L/C đối với mức bảo hiểm là theo tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hóa, của trị giá hóa đơn hoặc tương tự sẽ được coi là số tiền của bảo hiểm tối thiểu. Nếu không có qui định trong L/C về mức bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu phải bằng 110% của trị giá CIF hoặc CIP của hàng hóa.

Khi trị giá CIF hoặc CIP không có thể được xác định được từ chứng từ, số tiền bảo hiểm phải được tính toán dựa trên cơ sở của số tiền thanh toán hoặc thương lượng thanh toán hoặc tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, tùy theo số tiền nào lớn hơn.

Tất cả các bản gốc chứng từ bảo hiểm phải được xuất trình. Nếu chứng từ bảo hiểm ghi rõ là đã được phát hành nhiều hơn một bản gốc, tất cả bản gốc phải được xuất trình.

Chữ ký trên chứng từ bảo hiểm, đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao. Phải thể hiện là do một công ty bảo hiểm người bảo hiểm hoặc đại lý hoặc người được ủy quyền của họ ký và phát hành. Chữ ký của đại lý hoặc của người được ủy quyền phải chỉ rõ là đại lý hoặc người được ủy quyền đã ký thay hoặc là thay mặt cho công ty bảo hiểm hoặc người bảo hiểm đã ký.

Phiếu bảo hiểm tạm thời sẽ không được chấp nhận theo L/C.

Đơn bảo hiểm. Đơn bảo hiểm có thể được chấp nhận thay cho giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao.

Ngày hiệu lực của chứng từ bảo hiểm. Một chứng từ bảo hiểm ghi ngày hiệu lực liên quan đến ngày chậm nhất bốc hàng lên tàu hoặc gửi hàng hoặc nhận hàng để gửi (nếu có) có khác với ngày hiệu lực xuất trình đơn khiếu nại đòi bồi thường, về nguyên tắc nếu không có thỏa thuận khác trong hợp đồng thương mại và trong L/C thì ngày hiệu lực của chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng. Vì nếu muộn hơn ngày giao hàng nghĩa là hàng hóa đã không được bảo hiểm trong khoảng thời gian từ khi giao hàng đến ngày bảo hiểm có hiệu lực do đó các bên có quyền lợi bảo hiểm sẽ từ chối bộ chứng từ thanh toán.

Bảo hiểm mọi rủi ro. Theo UCP 600, nếu tín dụng yêu cầu bảo hiểm mọi rủi ro" và một chứng từ bảo hiểm được xuất trình có điều khoản hoặc ghi chú "mọi rủi ro" dù cho có hay không ghi tiêu đề "mọi rủi ro", chứng từ bảo hiểm vẫn được chấp nhận mà không cần phải xem một số

rủi ro nào đó có loại trừ hay không.

Ngày phát hành chứng từ bảo hiểm. Ngày phát hành chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng, trừ khi trên chứng từ bảo hiểm thể hiện là bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày không chậm hơn ngày giao hàng. Một chứng từ bảo hiểm ghi ngày hiệu lực phải chỉ rõ là ngày hiệu lực liên quan đến ngày chậm nhất bốc hàng lên tàu hoặc gửi hàng hoặc nhận hàng để gửi (nếu có) có khác với ngày hiệu lực xuất trình đơn khiếu nại đòi bồi thường.

Những người phát hành chứng từ bảo hiểm. Chứng từ bảo hiểm, chẳng hạn là đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao phải thể hiện là do một công ty bảo hiểm, người bảo hiểm hoặc đại lý hoặc người được uỷ quyền của họ ký và phát hành.

5.6. Các chứng từ hàng hóa

5.6.1. Hóa đơn thương mại (COMMERCIAL INVOICES)

5.6.1.1. Định nghĩa hóa đơn thương mại

Hóa đơn thương mại là chứng từ cơ bản trong chứng từ hàng hóa. Hóa đơn thương mại do người bán xuất trình cho người mua sau khi hàng hóa được gửi đi, là yêu cầu của người bán đòi người mua phải thanh toán số tiền hàng theo những điều kiện cụ thể ghi trên hóa đơn. Trong hóa đơn phải nêu được đặc điểm của hàng hóa. Tổng giá trị hàng hóa, điều kiện cơ sở giao hàng, phương thức thanh toán, phương tiện vận tải...

5.6.1.2. Nội dung của hóa đơn thương mại

Hóa đơn thương mại gồm các nội dung chi tiết sau:

- (1) Số hóa đơn;
- (2) Ngày lập hóa đơn;
- (3) Tên và địa chỉ đầy đủ của người mua và người bán;
- (4) Điều kiện giao hàng;
- (5) Điều kiện thanh toán và trao chứng từ: Tùy thuộc vào phương thức thanh toán là ghi sổ, ứng trước, nhờ thu hay tín dụng chứng từ. Chứng từ được trao khi được thanh toán (D/P), khi được chấp nhận hối phiếu (D/A) hay chấp nhận các điều kiện khác (D/OT);
- (6) Số tiền phải thanh toán;
- (7) Hàng hóa: Chỉ ra chi tiết về hàng hóa, bao gồm: trọng lượng, khối lượng, đơn giá và tổng giá trị;
- (8) Chi tiết về vận tải: Chỉ ra phương tiện chuyên chở, người chuyên chở, cảng bốc hàng, cảng dỡ hàng...;

Ngoài ra tùy theo yêu cầu của từng nước, mà trên hóa đơn thương mại còn phải thể hiện một số nội dung như:

- (1) Thông tin về xuất xứ hàng hóa;
- (2) Thể hiện chi phí bảo hiểm và vận tải một cách độc lập;
- (3) Chữ ký bằng tay của người xuất khẩu;
- (4) Mã số phân loại thuế quan;

(5) Ngôn ngữ sử dụng trong hóa đơn thương mại thường là tiếng anh;

Theo UCP 600 Hóa đơn thương mại phải do người thụ hưởng phát hành (trừ khi áp dụng thư tín dụng có thể chuyển nhượng); phải đúng tên người yêu cầu mở thư tín dụng; ghi bằng loại tiền của L/C; và không nhất thiết phải ký.

UCP 600 cũng quy định, một ngân hàng chỉ định hành động theo sự chỉ định, ngân hàng xác nhận, nếu có, hoặc ngân hàng phát hành có thể chấp nhận một hóa đơn thương mại phát hành có số tiền vượt quá số tiền cho phép của L/C, và quyết định của ngân hàng này sẽ ràng buộc tất cả các bên miễn ngân hàng đó chưa thanh toán hoặc thương lượng thanh toán cho số tiền vượt quá số tiền cho phép của L/C.

Việc mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện trong hóa đơn thương mại phải phù hợp với mô tả hàng hóa trong L/C.

5.6.1.3 Các chức năng của hóa đơn thương mại

Hóa đơn thương mại có chức năng thanh toán tiền hàng, nó giữ vai trò trung tâm trong bộ chứng từ thanh toán. Nếu bộ chứng từ không có hồi phiếu kèm theo, hóa đơn thương mại sẽ có tác dụng thay thế hồi phiếu, làm cơ sở cho việc đòi tiền và trả tiền.

Trong khai báo hải quan và mua bảo hiểm hóa đơn thương mại thể hiện giá trị hàng hóa mua bán, làm cơ sở cho việc tính thuế xuất nhập khẩu và tính số tiền bảo hiểm.

Trong nghiệp vụ tín dụng, hóa đơn với chữ ký chấp nhận trả tiền của người mua có thể làm vai trò của một chứng từ đảm bảo cho việc vay mượn. Khi hóa đơn đã được chấp nhận trả tiền bởi người mua hay ngân hàng, nó trở thành công cụ tài trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Bản sao hóa đơn thương mại được dùng như một thư thông báo kết quả giao hàng, là những căn cứ để đối chiếu và theo dõi việc thực hiện hợp đồng thương mại.

5.6.1.4. Phân loại hóa đơn thương mại

Hóa đơn thương mại được thành các loại sau:

(1) **Hóa đơn tạm thời** (Provisional invoice) là hóa đơn dùng trong việc thanh toán sơ bộ tiền hàng trong các trường hợp như: Giao hàng nhưng giá hàng hóa mới là giá tạm tính, số lượng và chất lượng hàng được quyết định tại cảng đích, thanh toán từng phần hàng hóa (trong trường hợp hợp đồng giao hàng nhiều lần)...

(2) **Hóa đơn chính thức** (Final invoice) là hóa đơn dùng để thanh toán tiền hàng khi thực hiện toàn bộ hợp đồng.

(3) **Hóa đơn chiếu lệ** (Pro Forma Invoice). Nội dung của hóa đơn chiếu lệ cũng giống hóa đơn thương mại khác, tuy nhiên mục đích của nó là nhằm: (1) Làm chứng từ khai báo hải quan và làm thủ tục nhập khẩu (đối với hàng nhập khẩu có điều kiện hoặc làm chứng từ để xin giấy phép mua ngoại tệ, nếu có); (2) Làm chứng từ kê khai hàng hóa nhập vào một nước để trưng bày triển lãm, hội chợ; (3) Làm chứng từ gửi kèm với hàng hóa bán theo phương thức đại lý, gửi bán ở nước ngoài; (4) Thay cho một đơn chào hàng.

Hóa đơn chiếu lệ không được dùng để thanh toán bởi vì nó không phải là yêu cầu đòi tiền.

(4) **Hóa đơn xác nhận** (Certified Invoice) là hóa đơn có sự xác nhận của Phòng Thương

mại nước người bán hoặc một cơ quan có thẩm quyền của nước người mua đóng ở nước người bán theo yêu cầu của cơ chế quản lý ngoại thương của nước người mua. Khi đã có xác nhận xuất xứ của cơ quan chức năng, hóa đơn này có thêm chức năng là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

(5) **Hóa đơn lãnh sự** (Consular Invoice). Một số nước nhập khẩu yêu cầu hóa đơn thương mại phải có xác nhận của lãnh sự quán nước đó tại nước xuất khẩu. Mục đích xác nhận của lãnh sự là nhằm xác định nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, thông tin về nhóm hàng phải chịu thuế nhập khẩu, chứng minh nhà xuất khẩu không bán phá giá hoặc thực hiện các quy định của cơ chế quản lý ngoại thương hoặc ngoại hối của nước nhập khẩu.

5.7 Kiểm tra chứng từ thanh toán

Kiểm tra chứng từ là yêu cầu cần thiết quan trọng khi thực hiện các nghiệp vụ thanh toán của ngân hàng. Trong tín dụng chứng từ, thư tín dụng được lập trên cơ sở hợp đồng nhưng việc thực hiện các nghiệp vụ thanh toán của L/C chủ yếu dựa vào chứng từ chứ không dựa vào hàng hóa nên L/C hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Ngân hàng hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc giả mạo chứng từ, sai sót trong việc lập chứng từ cũng như những chậm trễ hay mất mát chứng từ ... người bán có thể bị thất vọng khi chứng từ không phù hợp nên không được thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán và người mua có thể bị rủi ro khi người bán giao hàng không đúng chứng từ thanh toán nhưng về phía ngân hàng kiểm tra bộ chứng từ thanh toán hợp lý vẫn thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Tính thống nhất giữa các loại chứng từ, phải có sự phù hợp về nội dung lẫn hình thức.

- Tính đầy đủ của chứng từ: các chứng từ phải đảm bảo đầy đủ về mặt số lượng, số loại chứng từ theo quy định trong L/C.

- Các chứng từ phải phù hợp với luật lệ và tập quán mà hai nước ký kết hợp đồng, tập quán của từng ngân hàng và loại trừ một tranh chấp có thể xảy ra.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Võ Thị Thúy Anh, TS. Hồ Hữu Tiến. **Thanh toán quốc tế**. NXB Tài chính. 2014
2. TS. Trần Thị Minh Hòa. **Giáo trình Thanh toán Quốc tế trong du lịch**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2012
3. TS. Trần Văn Hòe. **Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2011
4. PGS.TS Hà Văn Hội. **Thanh toán quốc tế**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013
5. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán Quốc tế**. NXB Thống kê. 2008
6. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế** ; NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh - 2000
7. TS. Trần Hoàng Ngân. **Thanh toán quốc tế** ; Nhà xuất bản Thống kê - 2001
8. PGS.TS. Trần Hoàng Ngân; TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán quốc tế** ; NXB Lao động – Xã hội 2013.
9. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán quốc tế**. NXB Giao thông vận tải. 2004

10. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Quản trị Kinh doanh quốc tế**. Bài giảng Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông. 2013

11. GS.TS Bùi Xuân Phong. Thanh toán và tín dụng quốc tế. Bài giảng Học viện công nghệ BCVT, 2014

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Chứng từ trong thanh toán quốc tế bao gồm những loại nào?
2. Vận đơn đường biển là gì? Những điểm cần lưu ý khi sử dụng vận đơn đường biển?
3. Vận đơn hàng không là gì? Chức năng của vận đơn hàng không?
4. Bảo hiểm hàng hóa là gì? Những lưu ý khi sử dụng chứng từ bảo hiểm hàng hóa?
5. Trình bày những hiểu biết về đơn bảo hiểm và giấy chứng nhận bảo hiểm. Nêu công dụng và sự khác nhau giữa chúng?
6. Giấy chứng nhận xuất xứ là gì? Trình bày các loại giấy chứng nhận xuất xứ?
7. Nêu cách lập hóa đơn thương mại trong phương thức thanh toán L/C?
8. Trình bày những hiểu biết về giấy chứng nhận số lượng và chất lượng?

Câu hỏi trắc nghiệm

1. Hóa đơn thương mại chính thức là:

- a. Hóa đơn dùng trong việc thanh toán sơ bộ tiền hàng trong các trường hợp như: Giao hàng nhưng giá hàng hòa mới là giá tạm tính, số lượng và chất lượng hàng được quyết định tại cảng đích, thanh toán từng phân hàng hóa (trong trường hợp hợp đồng giao hàng nhiều lần);
- b. Hóa đơn dùng để thanh toán tiền hàng khi thực hiện toàn bộ hợp đồng
- c. Hóa đơn có sự xác nhận của Phòng Thương mại nước người bán hoặc một cơ quan có thẩm quyền của nước người mua đóng ở nước người bán theo yêu cầu của cơ chế quản lý ngoại thương của nước người mua. Khi đã có xác nhận xuất xứ của cơ quan chức năng, hóa đơn này có thêm chức năng là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Chức năng của hóa đơn thương mại là:

- a. Thanh toán tiền hàng, nếu bộ chứng từ không có hối phiếu kèm theo, hóa đơn thương mại sẽ có tác dụng thay thế hối phiếu, làm cơ sở cho việc đòi tiền và trả tiền;
- b. Trong khai báo hải quan và mua bảo hiểm, hóa đơn thương mại thể hiện giá trị hàng hóa mua bán, làm cơ sở cho việc tính thuế xuất nhập khẩu và tính số tiền bảo hiểm;
- c. Trong nghiệp vụ tín dụng, hóa đơn với chữ ký chấp nhận trả tiền của người mua có thể làm vai trò của một chứng từ đảm bảo cho việc vay mượn. Khi hóa đơn đã được chấp nhận trả tiền bởi người mua hay ngân hàng, nó trở thành công cụ tài trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu;
- d. Cả 4 trường hợp trên đều đúng.

3. Chứng từ vận tải đích danh là chứng từ:

- a. Ghi rõ tên người chuyên chở và kèm theo chữ ký của họ;
- b. Ghi rõ tên hàng hóa và dịch vụ đã được gửi đi;
- c. Ghi rõ nơi gửi hàng đi hoặc nơi nhận để gửi và nơi nhận hàng;

d. Cả ba trường hợp trên.

4. Thế nào là vận đơn đường biển hoàn hảo?

a. Là vận đơn không thêm điều khoản hay ghi chú rõ ràng điều kiện khiếm khuyết của hàng hóa hay của bao bì;

b. Là loại vận đơn ngân hàng từ chối thanh toán;

5. Thế nào là vận đơn đường biển không hoàn hảo?

a. Là loại vận đơn ngân hàng chấp nhận thanh toán;

b. Là loại vận đơn trên đó người chuyên chở có ghi chú xấu về tình trạng hàng hóa hay bao bì;

c. Là loại vận đơn ngân hàng không chấp nhận thanh toán, trừ khi có qui định riêng;

d. Câu b và c.

6. Thế nào là vận đơn đường biển đã xếp hàng

a. Là vận đơn được cấp trước khi xếp hàng hóa lên tàu;

b. Là vận đơn được cấp cho người gửi hàng khi hàng hóa đã thực sự được xếp lên tàu;

c. Là vận đơn ngân hàng không chấp nhận để thanh toán.

7. Thế nào là vận đơn nhận hàng để xếp

a. Là vận đơn được cấp trước khi xếp hàng hoá lên tàu;

b. Là vận đơn được cấp cho người gửi hàng khi hàng hóa đã nằm trong khoang tàu;

c. Là vận đơn ngân hàng chấp nhận thanh toán.

8. Đối với vận đơn đường biển nhận hàng để xếp, sau khi hàng hóa được xếp xuống tàu, người gửi hàng:

a. Phải đổi lấy vận đơn đã xếp hàng lên tàu mới được thanh toán;

b. Không cần đổi lấy vận đơn đã xếp hàng lên tàu cũng được thanh toán.

9. Thế nào là vận đơn đường biển theo lệnh?

a. Là vận đơn qui định người chuyên chở sẽ giao hàng theo lệnh của người gửi hàng hoặc theo lệnh của ngân hàng;

b. Là vận đơn có ghi rõ tên và địa chỉ người nhận hàng ở mục "Consignee" và "Notify".

10. Thế nào là vận đơn đích danh?

a. Là vận đơn mà hàng chỉ giao cho người có tên được ghi trên B/L;

b. Là vận đơn có ghi rõ tên và địa chỉ người nhận hàng ở mục "Consignee" và "Notify";

c. Cả câu a và câu b.

11. Thế nào là vận đơn đường biển xuất trình?

a. Là vận đơn vô danh và vận đơn này được chuyển nhượng bằng cách trao tay;

b. Không ghi rõ tên người nhận hàng và cũng không ghi rõ theo lệnh của ai;

c. Người chuyên chở sẽ giao hàng cho bất cứ người nào cầm vận đơn và xuất trình cho người chuyên chở;

d. Cả ba câu a, câu b và câu c.

12. Thế nào là vận đơn đường biển đi thẳng

- a. Là B/L dùng trong trường hợp chuyên chở hàng hóa giữa các cảng bằng hai hoặc nhiều con tàu thuộc hai hay nhiều chủ tàu khác nhau;
- b. Là B/L cấp cho các hàng hóa được chuyên chở bằng một con tàu đi từ cảng xếp đến cảng đích, không chuyển tải;

13. Thế nào là vận đơn đường biển theo hợp đồng thuê tàu

- a. Là loại vận đơn do thuyền trưởng tàu cấp;
- b. Vận đơn chỉ in một mặt trước, còn mặt sau để trống nên còn gọi là B/L lưng trắng (blank back B/L);
- b. Ngân hàng sẽ từ chối thanh toán các loại B/L. Trừ khi có qui định khác trong L/C;
- c. Cả ba câu trên.

14. Đặc điểm cơ bản của vận đơn hàng không?

- a. Các chứng từ vận tải này không phải là các chứng từ sở hữu hàng hóa nên không có khả năng thế chấp, chuyển nhượng quyền sở hữu;
- b. Các chứng từ vận tải này là các chứng từ sở hữu hàng hóa nên có khả năng thế chấp, chuyển nhượng quyền sở hữu.

15. Đặc điểm cơ bản của chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông là:

- a. Các chứng từ vận tải này không phải là các chứng từ sở hữu hàng hóa nên không có khả năng thế chấp, chuyển nhượng quyền sở hữu;
- b. Các chứng từ vận tải này là các chứng từ sở hữu hàng hóa nên có khả năng thế chấp, chuyển nhượng quyền sở hữu.

Đáp án trắc nghiệm

1/b	2/d	3/d	4/a	5/b	6/ba
7/a	8/a	9/a	10/c	11/d	12/b
13c	14/a	15/a			

PTT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Võ Thị Thúy Anh, TS. Hồ Hữu Tiến. **Thanh toán quốc tế**. NXB Tài chính. 2014
2. TS. Trần Thị Minh Hòa. **Giáo trình Thanh toán Quốc tế trong du lịch**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2012
3. TS. Trần Văn Hòe. **Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế**. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2011
4. PGS.TS Hà Văn Hội. **Thanh toán quốc tế**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013
5. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán Quốc tế**. NXB Thống kê. 2008
6. TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thị trường ngoại hối và thanh toán quốc tế** ; NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh - 2000
7. TS. Trần Hoàng Ngân. **Thanh toán quốc tế** ; Nhà xuất bản Thống kê - 2001
8. PGS.TS. Trần Hoàng Ngân; TS. Nguyễn Minh Kiều. **Thanh toán quốc tế** ; NXB Lao động – Xã hội 2013.
9. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán quốc tế**. NXB Giao thông vận tải. 2004
10. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Quản trị Kinh doanh quốc tế**. Bài giảng Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông. 2013
11. GS.TS Bùi Xuân Phong. **Thanh toán và tín dụng quốc tế**. Bài giảng Học viện công nghệ BCVT, 214
12. TS. Phan Văn Thường. **Thanh toán quốc tế**. Bài giảng Học viện công nghệ BCVT – 2000
13. Giáo trình **Thanh toán quốc tế**. NXB Lao động, 2009